

Nghiên cứu

LỊCH SỬ

TẠP CHÍ NGHIÊN CỨU, LÝ LUẬN, PHÊ BÌNH, DỊCH THUẬT
GIỚI THIỆU TÀI LIỆU

YẾU MỤC

- ★ TIẾNG NÓI CỦA CÁC NHÀ SỬ HỌC TRONG HỘI NGHỊ
THẢO LUẬN KHOA HỌC Ở BẮC-KINH VỪA RỒI
- ★ BÀN VỀ ĐỊA GIỚI THÀNH THĂNG-LONG
- ★ VÀI Ý KIẾN GÓP VÀO TÁC PHẨM « GIAI CẤP CÔNG
NHÂN VIỆT-NAM » CỦA ÔNG TRẦN-VĂN-GIAU

NGHIÊN CỨU LỊCH SỬ

CHỦ NHIỆM : TRẦN-HUY-LIỆU

Thư ký tòa soạn : VĂN-TÀN

Số 68

THÁNG 11-1964

Mục lục

TRẦN-HUY-LIỆU — Tiếng nói của các nhà sử học trong Hội nghị thảo luận khoa học ở Bắc-kinh vừa rồi.	1
TRẦN-VĂN-GIÁP — Vài ý kiến về bộ « Thiên nam dư hạ tập », một bộ sách điển lệ triều Lê.	4
TRẦN-HẢI-LƯỢNG — Bàn về địa giới thành Thăng-long.	8
HÙNG-HÀ — Tư tưởng quốc gia cải lương của Phan-chu-Trinh.	17
DẶNG-VIỆT-THANH — Đánh giá quan điểm luân lý đạo đức của cụ Phan-chu-Trinh.	21
LÊ-SĨ-TOÀN — Vài ý kiến góp vào tác phẩm « Giai cấp công nhân Việt-nam » của ông Trần-văn-Giàu.	25
NGÔ-VĂN-HÒA — Chính sách thực dân của đế quốc Đức đối với các nước Á Phi và Mỹ la-linh.	28
LÃ-VĂN-LÒ — Bước đầu nghiên cứu về chế độ xã hội ở vùng Tày, Nùng, Thái dưới thời Pháp thuộc.	38
NGUYỄN-NGỌC-THỤY — Giá trị khoa học của các tài liệu quan sát thiên nhiên trong sử cũ.	47
TRẦN-BÁ-CHÍ — Một số tài liệu liên quan đến Mai-thúc-Loan và cuộc khởi nghĩa của ông.	50
TIN TỨC KHOA HỌC LỊCH SỬ	58

TIẾNG NÓI CỦA CÁC NHÀ SỬ HỌC TRONG HỘI NGHỊ THẢO LUẬN KHOA HỌC Ở BẮC-KINH VỪA RỒI

TRẦN - HUY - LIỆU



TRONG Hội nghị thảo luận khoa học ở Bắc-kinh vừa rồi, Ủy ban học khoa triết học và lịch sử là một học khoa quan trọng trong bốn học khoa của ngành khoa học xã hội (triết học và lịch sử; chính trị và pháp luật; giáo dục, ngôn ngữ và văn học; kinh tế học). Các nhà sử học từ bốn châu Á, Phi, Mỹ-la-tinh và Đại-dương về họp cũng khá đông, trong đó có các nhà sử học Trung-quốc, Việt-nam, Triều-tiên, Nhật-bản, In-đô-nê-xi-a, Ap-ga-nít-tăng, Ni-giê-ri-a, Sê-nê-gan, Ma-rốc, Tây Phi, Cu-ba, Bô-li-vi, Cô-lôm-bi v.v... Không kể những bài luận án thuộc các học khoa chính trị và pháp luật hay kinh tế học thuộc phạm trù sử học hay có liên quan đến sử học, những luận án được trình bày trong Ủy ban học khoa hay hội nghị thảo luận gồm có hơn 20 bài :

Cuộc đấu tranh giành tự do và độc lập của nhân dân châu Á từ cận đại tới nay

của Kim Er Then (Triều-tiên);

Sự hình thành và phát triển về quan hệ lịch sử giữa các dân tộc, các quốc gia ở Đông Á

của Đẳng-gian-sinh-đại (Nhật-bản);

Dùng tinh thần chủ nghĩa yêu nước và chủ nghĩa quốc tế để nghiên cứu và làm việc khoa học

của Kusnowidjojo Surmotirto
(In-đô-nê-xi-a);

Các giai đoạn của phong trào chống đế quốc chủ nghĩa của nhân dân thế giới

của Bokuro Eguchi (Nhật-bản);

Châu Phi đoàn kết

của P. A-khơ-pô-ta
(Nigéria);

Bàn về chủ nghĩa thực dân mới

của Cương - thương - cổ - chi - lang
và Thổ-sinh trường-huệ (Nhật-bản);

Chiến tranh đặc biệt, một sản vật của chủ nghĩa thực dân mới và là giai đoạn cuối cùng của chủ nghĩa thực dân mới của đế quốc Mỹ ở miền Nam Việt-nam

của Nguyễn-văn-Hiếu (miền Nam Việt-nam);

Những yếu tố thắng lợi của cuộc chiến tranh nhân dân trong lịch sử hiện đại Việt-nam

của Trần-huy-Liệu (Việt-nam);

Cuộc xâm lược Thái-lan của đế quốc Mỹ và tình hình Thái-lan hiện nay dưới sự khống chế của đế quốc Mỹ

của Kularb Saipradit (Thái-lan);

Cách nhìn lịch sử thế giới và những vấn đề trước mắt

của Cồ-điền-quang (Nhật-bản);

Chế độ ruộng đất và cơ cấu giai cấp trong thời kỳ phong kiến của Nhật-bản

của Hà-âm-năng-bình, Thôn-điền-tu-tam
và Cao-vĩ-nhất-ngạn (Nhật-bản);

Đặc chất của chế độ nô lệ và chế độ ruộng đất quốc hữu của Nhật-bản

của Môn-hiệp-trinh-nhị
và Hộ-điền-phương-thực (Nhật-bản);

Sự hình thành của chủ nghĩa đế quốc Nhật-bản

của Trung-tùng-minh (Nhật-bản);

Việc sống lại của chủ nghĩa quân quốc Nhật-bản sau chiến tranh

của Cô-xuyên-thắng-hoàng (Nhật-bản);

Đối với sự tiếp thu thuyết tiến hóa của phương Tây và sự phát triển của nó tại Nhật-bản và Trung-quốc

của Shyuichi Ito (Nhật-bản);

Đặc điểm về thuyết cận đại hóa Nhật-bản và điều kiện lịch sử của nó

của Inuê (Nhật-bản);

Vấn đề liên đới quan hệ giữa nhân dân các nước Nhật-bản, Triều-tiên và Trung-quốc trong quá trình đấu tranh giải phóng

của Tự-vĩ-ngũ-lang (Nhật-bản);

Sự nghiên cứu về Trung-quốc, Triều-tiên ở Nhật-bản và sự quan hệ về dân tộc độc lập của Nhật-bản

của Ấu-phương trực-cát
và An-đăng-nghe thái lang (Nhật-bản);

Những quan hệ lúc đầu giữa hai nước Triều-tiên và Nhật-bản

của Kim Tích Hanh (Triều-tiên);

Cuộc đấu tranh cứu nước chống Mỹ của nhân dân Nam Triều-tiên hiện nay

của Kim Hy Nhất (Triều-tiên) v.v...

Trong bài luận văn « Cuộc đấu tranh giành tự do và độc lập của nhân dân châu Á », nhà sử học Triều-tiên là Kim Er Then đã nhấn mạnh: « Hiện nay châu Á châu Phi và châu Mỹ la-tinh đã trở nên khu vực bão táp của cách mạng. Tại đây, hệ thống thực dân của chủ nghĩa đế quốc đương tan rã đến tận cùng cuối cùng và cuộc đấu tranh cách mạng của nhân dân vùng này đã có một tác dụng chủ yếu đối với phong trào cách mạng thế giới. Mặc dầu bọn sử gia tư sản cố ý bôi nhọ lịch sử cận đại của nhân dân khu vực này, cho là người châu Á sẵn có linh lạc hậu từ trước và bọn sử gia theo chủ nghĩa xét lại cũng phụ họa với bọn sử gia tư sản, cuộc đấu tranh của nhân dân châu Á lấy phe xã hội chủ nghĩa, nhất là các nước xã hội chủ nghĩa ở châu Á làm nòng cốt, cuối cùng sẽ tiêu diệt hệ thống thực dân của chủ nghĩa đế quốc ».

Trong bài « Các giai đoạn của phong trào chống đế quốc chủ nghĩa của nhân dân châu Á », nhà sử học Nhật-bản Bokuro Eguchi kết luận rằng: « Nhân dân Á Phi có thể giải quyết những vấn đề khó khăn về lịch sử của mình, đồng thời cống hiến cho việc giải quyết cuối cùng những vấn đề chưa giải quyết trong lịch sử thế giới ».

Trong bài « Cách nhìn của người Nhật-bản về lịch sử thế giới và những vấn đề trước mắt », nhà sử học Nhật-bản Cồ-diễn-quang đã trích dẫn lời nói của một nhà triết học khác, rằng: « Hạnh phúc của loài người là mục đích, hòa bình thế giới là điều kiện, đối với việc độc lập dân tộc và giải phóng các người, các nước bị áp bức lại là điều kiện của hòa bình ».

Trong bài « Châu Phi đoàn kết », nhà sử học Ni-giê-ri-a khẳng định rằng: « Theo gương các nước xã hội chủ nghĩa, châu Phi sau khi độc lập có thể tiến lên con đường xã hội chủ nghĩa... Quân chúng cách mạng ở châu Phi không phải thỏa mãn với cái danh nghĩa độc lập, mà còn tiến mãi lên, quyết xây dựng châu Phi thành một xã hội xã hội chủ nghĩa mới... »

Trong bài báo cáo về tình hình Thái-lan dưới sự khống chế của đế quốc Mỹ, nhà sử học Kularb Saipradit nói: « Trong lúc nhân dân Thái-lan đã nhận rõ bản chất cực kỳ hung ác của đế quốc Mỹ, nhận rõ đế quốc Mỹ là kẻ thù chủ yếu của nhân dân Thái-lan cũng như nhân dân toàn thế giới, phong trào chống đế quốc Mỹ đã bắt đầu xuất hiện bằng mọi hình thức. Đế quốc Mỹ càng áp bức thì cuộc đấu tranh của nhân dân Thái-lan càng sôi nổi, càng kiên quyết, số quân chúng tham gia càng đông và cuộc đấu tranh của nhân dân Thái-lan cũng nằm trong phong trào giải phóng dân tộc ở Á, Phi, Mỹ la-tinh, góp phần vào lực lượng chung của cách mạng thế giới. Các nhà khoa học chúng ta sẽ cống

hiến mọi lao động và trí tuệ của mình để phục vụ nhân dân. Trong lúc mà nhân dân khu vực chúng ta đề ra việc chống đế quốc, chống thực dân cũ và mới làm nhiệm vụ chủ yếu thì các nhà khoa học chúng ta nhất định sẽ phải làm tròn nhiệm vụ mà nhân dân giao phó cho ».

Trong bài « Bàn về chủ nghĩa thực dân mới », hai nhà sử học Nhật-bản Cương-cồ-chi-lang và Thỗ-sinh trường-huệ đã phân tích: « Chủ nghĩa thực dân mới là chủ nghĩa thực dân vào lúc tổng nguy cơ của chủ nghĩa tư bản sâu sắc nhất (đặc biệt là ở giai đoạn thứ ba) từ sau đại chiến. Do đó, nó phản ánh sự suy yếu của hệ thống đế quốc chủ nghĩa về kinh tế cũng như về chính trị, đồng thời tỏ rõ nó đang ở trong quá trình suy lạc. Chủ nghĩa thực dân mới còn là chủ nghĩa thực dân mục nát và sắp chết. Phong trào đấu tranh giải phóng dân tộc không những kết thúc chủ nghĩa thực dân « cồ điển », mà còn liêu trù triết để chủ nghĩa thực dân nói chung. Chủ nghĩa thực dân mới không những đánh dấu sự suy yếu và tan rã nền thống trị thực dân của chủ nghĩa đế quốc, mà còn đem lại mầm mống tử vong của nó. Hệ thống xã hội chủ nghĩa hình thành và phát triển là một trong những nhân tố cơ bản để ra chủ nghĩa thực dân mới, chuyển chủ nghĩa thực dân cũ ra chủ nghĩa thực dân mới. Nhưng nhân tố cơ bản nhất vẫn là sự phát triển của cuộc cách mạng dân tộc dân chủ, đặc biệt là cuộc cách mạng dân tộc dân chủ của đông đảo quần chúng trong mặt trận dân tộc dân chủ thống nhất để giành lấy độc lập và tự do hoàn toàn là một đòn đá kích rất nặng vào chủ nghĩa thực dân mới. Hạt nhân của mặt trận thống nhất ấy là giai cấp công nhân và dưới sự lãnh đạo của nó là công nông liên minh. Cuộc đấu tranh chống chủ nghĩa thực dân mới của nhân dân Á Phi và Mỹ la-tinh hiện nay là tiêu điểm của hình thế quốc tế đương phát triển lúc này ».

Trong bài « Dùng tinh thần chủ nghĩa yêu nước và chủ nghĩa quốc tế để nghiên cứu và làm việc khoa học », bác sĩ Kusnowidjojo Surmotirto nhà sử học In-đô-nê-xi-a đề ra: « Nghiên cứu khoa học là để cống hiến cho việc hoàn thành cách mạng và phục vụ cho lực lượng xã hội của cách mạng. Chỉ có đi với nhân dân, công nhân và nông dân, thì mới làm tròn được mục đích kể trên. Đã vậy, về phương diện tư tưởng cũng như tình cảm, lời nói cũng như việc làm phải nhất trí với họ... Hiện nay ba châu Á, Phi và Mỹ la-tinh, phong trào cách mạng đương sôi nổi, sự đoàn kết của nhân dân ba châu này là sự đoàn kết của những lực lượng mới trỗi dậy. Các nhà khoa học không thể ồm ồm thái độ bàng quan hay tiêu cực đứng ở ngoài vũ đài lịch sử, mà phải nhất trí với thời đại, nhất trí với nhân dân,



CUỘC HỌP MẶT GIỮA CÁC NHÀ SỬ HỌC Á PHI MỸ LA-TINH TẠI CUNG VĂN HÓA
DÂN TỘC TRUNG-QUỐC TRONG DỊP HỘI THẢO LUẬN KHOA HỌC BẮC-KINH
Hàng đầu từ phải sang trái : Người thứ 2 : Kim Er Then (Triều-lên), người thứ 5 :
Quách Mạt-Nhược (Trung-quốc), người thứ 6 : I-nu-ê (Nhật-bản), người thứ 7 : Trần-huy-Liệu.

đem hết sức mình để đẩy mạnh quá trình biến cách của xã hội ».

Trong bài « Những yếu tố quyết định thắng lợi của cuộc chiến tranh nhân dân trong lịch sử hiện đại Việt-nam », người báo cáo là Trần-huy-Liêu đã rút ra những bài học từ cuộc toàn quốc kháng chiến ở Việt-nam từ năm 1946 — 1954 và cuộc đấu tranh giải phóng miền Nam hiện nay để đi đến kết luận: muốn phát động chiến tranh nhân dân để đi đến thắng lợi cuối cùng, phải:

1. Xác định mục đích của cuộc chiến tranh, có vì chính nghĩa, vì lợi ích của nhân dân thì mới động viên được đông đảo nhân dân tham gia đấu tranh một cách tự giác và rộng rãi.

2. Xây dựng và củng cố tinh thần quyết chiến quyết thắng, kiên trì đấu tranh lâu dài, tin vào sức mạnh của quần chúng nhân dân, không dao động trước sức mạnh bề ngoài của quân thù dù chúng chiếm ưu thế về vũ khí trang bị với trình độ kỹ thuật hiện đại nhất.

3. Đoàn kết toàn dân, lập mặt trận dân tộc chống đế quốc, lấy công nông liên minh làm nền tảng, trên cơ sở đó mà giáo dục, giác ngộ chính trị, động viên lực lượng toàn dân tham gia kháng chiến và không ngừng bồi dưỡng sức lực của nhân dân.

4. Tổ chức vũ trang nhân dân một cách rộng rãi, tiến hành tác chiến từ du kích lên chính quy, kết hợp vũ khí thô sơ với vũ khí hiện đại, cướp súng giặc diệt giặc để trang bị cho lực lượng vũ trang cách mạng không ngừng phát triển.

5. Có một đảng cách mạng lãnh đạo chiến tranh, luôn luôn nắm vững đường lối chính trị đúng, thực sự phục vụ lợi ích của nhân dân.

6. Tranh thủ được sự đồng tình, ủng hộ của nhân dân thế giới.

... Đây không phải là khái niệm về chính trị, mà là một vấn đề khoa học.

Tại Ủy ban học khoa triết học và lịch sử, một vấn đề đã được nêu lên và thảo luận sôi nổi là: *hướng tiến lên của lịch sử hiện đại và con đường tiến lên của các nước Á Phi và Mỹ la-tinh*. Trong cuộc thảo luận, nhiều đại biểu đã nói lên tình hình thực tiễn của nước mình và chứng tỏ thời đại này là thời đại mà chủ nghĩa thực dân đương tan rã, cách mạng dân tộc và cách mạng xã hội đã trở nên « chương trình nghị sự » của các dân tộc, các tầng lớp nhân dân đương phần đấu để thực hiện. Nhiều nhà sử học đã phân tích những qui luật của lịch sử nói chung và đặc điểm của mỗi nước nói riêng, để đi đến kết luận lịch sử hiện đại là lịch sử quá độ từ chủ nghĩa tư bản tiến lên chủ nghĩa xã hội, không có con đường nào khác. Và nhiều nước Á Phi vừa thoát khỏi ràng buộc của bọn đế quốc có thể không kinh qua chủ nghĩa tư bản để tiến lên chủ nghĩa xã hội.

Qua những bài luận án tại Hội nghị, chúng ta nhận thấy những vấn đề cận, hiện đại vẫn là trung tâm, nhưng một số vấn đề thuộc thời kỳ phong kiến hay chế độ chiếm hữu nô lệ ở một số nước đã soi sáng thêm cho việc nghiên cứu thời kỳ cổ sử và trung cổ sử ở mỗi nước. Vì thời giờ của Hội nghị có hạn, chúng ta không thể đi sâu được vào từng vấn đề cũng như trong cuộc Hội nghị khoa học tổng hợp, chúng ta không thể đi sâu vào bộ môn sử học. Tuy vậy, với những luận án đã trình bày, chúng ta tiếp tục nghiên cứu thì sẽ thu hoạch được nhiều hơn nữa.

Sau khi Hội nghị kết thúc, trong cuộc tọa đàm giữa các nhà công tác lịch sử Á, Phi, Mỹ la-tinh tại Cung văn hóa dân tộc Trung-quốc, các nhà sử học đã cùng nhau giới thiệu tình hình và đường lối công tác sử học ở mỗi nước, hẹn sẽ trao đổi tài liệu, ý kiến và gặp nhau ở trong một hội nghị sử học chuyên đề khác.



THIÊN NAM DƯ HẠ TẬP

MỘT BỘ SÁCH ĐIỀN LÊ TRIỀU LÊ

TRẦN - VĂN - GIÁP



Trong các sách ký sự, điền lệ, địa lý v.v... thuộc môn sử học của Việt-nam; nói về số lượng, theo phản ánh của các sử sách, thì bộ *Thiên Nam dư hạ* là bộ sách lớn nhất dưới thời Lê (1428 — 1788). Cho nên, đối với các nhà nghiên cứu sử học Việt-nam, hễ nói đến Lê Thánh-tông là liên tưởng ngay đến sách *Thiên Nam dư hạ*; cũng như nói đến *Thiên Nam dư hạ tập* là liên tưởng đến Lê Thánh-tông.

Trước khi bàn về nội dung sách, xin nói qua một điểm mâu thuẫn nhỏ giữa các tài liệu. Đó là vấn đề bài tựa của Lê Thánh-tông làm, Lê-quý-Đôn nói: «Thánh-tông ngự chế tự 聖宗御製序, nghĩa là «Lê Thánh-tông làm bài tựa [sách *Thiên Nam dư hạ*]. Sách *Việt sử thông giám cương mục* cũng nói thế, nhưng rõ hơn: «... thư thành, nhan viết *Thiên Nam dư hạ tập*, để tự chế tự...», nghĩa là: «... Sách làm xong, đặt tên là *Thiên Nam dư hạ tập*, vua [Lê Thánh-tông] tự làm bài tựa». Về điểm này, chắc *Cương mục* cũng theo Lê-quý-Đôn, không nghiên cứu kỹ lại mà lại nói rõ hơn, thành ra rõ hơn bao nhiêu lại nhầm hơn bấy nhiêu. Cả hai sách đều sơ ý chép sai. Theo sách *Toàn thư* (*Việt sử thực lục*, q. 13, tờ 36) là tài liệu gốc mà Lê-quý-Đôn và *Cương mục* đã sử dụng, thì bài tựa sách *Thiên Nam dư hạ* là của Thân-nhân-Trung, không phải của Lê Thánh-tông; Lê Thánh-tông chỉ đề mấy câu thơ khen bài tựa ấy. Sách *Toàn thư* chép rõ: «... Toàn tu *Thiên Nam dư hạ tập*, Thân chính ký sự, để đề đại học sĩ Thân Nhân Trung *Thiên Nam dư hạ tập* tự cao, văn...纂修天南餘暇集親征記事帝題大學士申仁忠天南餘暇集序藁云, nghĩa là: «... [Vua sai] soạn các sách *Thiên Nam dư hạ tập* và *Thân chính ký sự*; vua [Lê Thánh-tông] đề bài thơ, trên bản thảo bài tựa sách *Thiên Nam dư hạ tập* của Thân-nhân-Trung, bài thơ ấy như sau:

火鼠千端布
更求無敵手

冰蠶五色絲
裁作袞龍衣

Phiên âm:

Hỏa thử thiên đoạn bố,
Băng tằm ngũ sắc ti.
Cánh cầu vô địch thủ,
Tài tác cồn long y.

Dịch nghĩa:

Ngân mảnh vải lông con chuột lửa (1)
Năm màu tơ nõn cái tằm bằng (2).
Lại tìm thợ khéo tay vô địch,
May bộ áo rồng chi đẹp bằng.

Vậy, bài tựa sách *Thiên Nam dư hạ* không phải của Lê Thánh-tông; tác giả bài tựa ấy là Thân-nhân-Trung; Lê Thánh-tông chỉ đề có bốn câu thơ ngũ ngôn vào bài tựa ấy.

Nói về nội dung sách *Thiên Nam dư hạ tập*, lời chép cụ thể về tinh thần soạn sách ấy, trong các sử cũ đều nói rõ. Sách này chỉ là một bộ sách ghi chép các điền lệ, chế độ, v.v... giống như các sách *Hội yếu* đời Đường, Tống, sách *Hội điển* đời Minh, Thanh. Sách *Thiên Nam dư hạ tập* không phải là một bộ sách «bách khoa», như một số lớn chúng ta thường phỏng đoán. Nó không cùng một lối với các bộ sách *Nghệ văn loại tự* đời Đường; *Thái bình ngự lãm* đời Tống; *Vĩnh lục đại điển* đời Minh hay *Cổ kim đồ thư tập thành* đời Thanh. Những bộ sách «bách khoa» hay loại thư này,

(1) Nguyên danh từ «hỏa thử», theo sách *Cổ kim chủ*, là một loại chuột chạy qua đồng lửa mà lông không bị cháy, lông nó dài hơn một tấc, người ta lấy lông nó dệt một thứ vải gọi là «hỏa cán bố» (vải chịu lửa).

(2) Nguyên chữ là «băng tằm», theo sách *Thập di ký*, là một giống tằm, mình dài 7 tấc, sắc đen, có vẩy, có sừng, hễ được sương tuyết phủ kín thì nó làm ra một thứ kén dài một thước, tơ có năm màu. Người ta lấy tơ ấy, dệt thành một thứ gấm, dúng xuống nước không thấm ướt, đưa vào lửa không cháy. Xưa kia, vua Nghiêu dùng gấm ấy may phần áo trước ngực.

gồm có đủ thơ, văn, truyện ký, v.v... Bộ *Thiên Nam dư hạ tập* không thể có các bài thơ hay bài văn, hoặc của Lê Thánh-tông hay của các từ thần khác triều Lê. Lời chua của Lê-quý-Đôn ghi rõ: «... Đại lược phỏng Đường, Tống hội yếu 大略倣唐宋會要... đại lược bắt chước theo sách *Hội yếu* của các đời Đường, Tống).

Trong *Văn tịch chí*, Phan-huy-Chú cũng chép rõ: «... Trong sách ấy, ghi chép đủ các chế độ, luật lệ, văn hàn, điển lễ, cáo sắc, đại lược phỏng theo lối *Hội yếu* các triều Đường, Tống... 備載制度律例文翰, 典誥, 大略倣唐宋會要 (sách chép, sao làm là *Hội điển*)». Sách *Cương mục* (q. 23, tờ 40) chép về việc soạn sách *Thiên Nam dư hạ tập* cũng ghi rõ: «... Để mạnh... biên tập quốc triều chính sự, phạm nhất bách quyền, thư thành, nhan viết... 帝命... 編集國朝政事凡一百卷書成顏曰... (Vua sai... biên tập chính sự quốc triều, gồm 100 quyền, Sách soạn xong đặt tên là...)). Cũng sách *Cương mục* (q. 43, tờ 16) chép về việc sưu tầm sách *Thiên Nam dư hạ tập*, lại cũng ghi rõ: «*Hồng-đức* sơ mạnh nho thần... soạn định bản triều chức quan chế lục cập điển chương, điều lệ, phạm nhất bách quyền, danh viết *Thiên Nam dư hạ tập* 洪德初. 命儒臣... 撰定本朝職官制錄及典章條例凡一百卷名曰天南餘暇集. (Hồi đầu niên hiệu *Hồng-đức* vua sai nho thần... soạn định những chế lục về chức quan và điển chương, điều lệ của bản triều (Lê), gồm có 100 quyền, đặt tên là *Thiên Nam dư hạ tập*)». Trong bài tựa thiên *Nghệ văn chí*, đoạn nói về lịch sử sách mất của ta, Lê-quý-Đôn còn nhấn mạnh hơn: «... *Thiên Nam dư hạ* nhất thư, tái bản triều chế độ, luật lệ, văn hàn, điển cáo, diệp như *Thông điển*, *Hội yếu*, nhi thập cận tồn ký nhất nhị... 天南餘暇一書載本朝制度律例文翰典誥亦如通典會典而十僅存其一二... (Riêng sách *Thiên Nam dư hạ* ghi chép những chế độ, luật lệ, thư từ, điển cáo của bản triều (Lê) cũng như các bộ *Thông điển*, *Hội yếu*, thì chỉ còn một, hai phần mười...)).

Thật vậy, sách *Cương mục* chứng dẫn làm chủ giải, một số đoạn trích trong *Thiên Nam dư hạ tập*, đều chỉ là các sự việc, các điển lệ, v.v... Một số thí dụ:

Chính biên quyền XIX, tờ 11, chép về việc cho các quan, người nào không có con, được một người kế thừa tập ấm; chua: Theo lệ con các quan được tập ấm, trong *Thiên Nam dư hạ tập*...

Chính biên, q. XX, tờ 3, chép việc đặt lại Ngũ phủ quân; chua: *Thiên Nam dư hạ tập*... có chép: Trung quân phủ sáu vệ.

Chính biên, q. XX, tờ 9, chép việc tỉnh giảm thuộc viên hai phủ Bắc-bình, Thông-hóa; chua:

Hồng-đức Thiên Nam dư hạ tập: Bắc-bình là tên phủ. Còn nhiều các sự việc khác cũng đều như thế cả.

Xem đó, ta thấy rõ sách *Thiên Nam dư hạ tập* của triều Lê Thánh-tông, 100 quyền, nội dung chỉ là các điều lệ, chế độ chính trị, kinh tế, giống như sách *Hội yếu* đời Đường, Tống. Trong đó, không thể có phần nào nghiên cứu hay bình luận về thơ văn, sử truyện. Còn nói hồ đồ sách *Thiên Nam dư hạ tập* gồm đầy đủ nhiều tác phẩm đủ các loại, nhất là thơ văn của Lê Thánh-tông hay là của đời Lê Thánh-tông, là sai và tưởng tượng sai, chưa chịu nghiên cứu kỹ về sách *Thiên Nam dư hạ tập*.

* * *

Nói đến số lượng còn có thể còn lại ngày nay của sách *Thiên Nam dư hạ tập* và lịch sử thất lạc của nó, ta thấy cũng khá phức tạp. Kiểm điểm qua lại những lời ghi rõ trong các tài liệu nói trên ta thấy như sau:

Năm *Hồng-đức* thứ 14, tháng 11 (12-1483) sách *Thiên Nam dư hạ tập* làm xong, gồm có 100 quyền.

Đến năm Cảnh-hưng thứ 29, tháng ba (4-1768), sau khi sưu tầm ở toàn quốc, còn thấy được một số, sử không chép rõ là bao nhiêu. Theo *Nghệ văn chí*, Lê-quý-Đôn viết đồng thời với các thiên khác trong *Lê triều thông sử*, thì năm 1749, sách *Thiên Nam dư hạ tập* «mười phần chỉ còn một hai phần». Trong *Văn tịch chí*, Phan-huy-Chú làm vào khoảng đầu thế kỷ XIX, đã nói: «Năm 1768 còn được độ trên dưới 20 quyền», ông lại cho biết «...tôi được trông thấy, chỉ độ bốn, năm quyền». Vậy sách *Thiên Nam dư hạ tập*, thật là nguyên bản cổ từ xưa còn lại, đến đầu thế kỷ XIX còn lại được rất ít: chỉ bốn, năm quyền.

Hiện trong sách *Thiên Nam dư hạ tập* mà Thư viện Khoa học trung ương còn chứa lại được, còn những 10 tập, nhiều hơn số sách mà Phan-huy-Chú được trông thấy. Nghiên cứu kỹ cả 10 tập ấy, ta sẽ thấy sách mà «gọi là *Thiên Nam dư hạ tập*» ngày nay ấy, thật là tạp nhạp lắm. Trong 10 tập ấy, phần nhiều là lượm lặt vơ vào: tập này chép mấy bài thơ, một bài phú v.v...; tập kia cũng lại một bài phú, mấy bài thơ; có tập chép một số điều luật, có tập chép tập thơ đi đánh Chiêm-thành. Như thế, ta có thể tin được tất cả cái gì chép trong đó, là của sách *Thiên Nam dư hạ tập* xưa không? Kiểm tra lại thật kỹ, ta sẽ thấy:

Tập 1, ghi các điều luật, v.v... có thể là sách bản sao cũ.

Tập II + III + IV đánh chừng số tờ, từ số 1 liền nhau mãi đến tờ thứ 184, cả ba tập đều có ghi: «*Hồng-đức nhâm dần niên chế thư*», vậy đây là sách làm từ năm 1482, một hai năm trước khi Thánh-tông nghĩ ra việc làm sách *Thiên Nam dư hạ tập* và sai các từ thần biên soạn. Thật vậy, trong ba tập này, toàn là thơ văn hay phê bình về thơ văn, về sử Trung-quốc, v.v.... không có gì về *điều luật Việt-nam*, không hợp với tinh thần biên soạn sách *Thiên Nam dư hạ tập*. Ta có thể khẳng định: ba tập này là bản chất lảng nhãng bịa đặt, không phải sách thật. Cho nên có chỗ lệch lạc về niên hiệu như đã nói trên.

Tập V, cũng vậy, gồm một tập thơ, một bài phú, một số bài sớ cúng và một loạt câu đối, v.v....

Tập VI, phần trên trùng điệp với tập V. Từ tờ 46 trở xuống lại càng tạp nhạp lắm, thậm chí đã có bài gán cho là của Lê Thánh-tông đã đành, lại có bài đề rõ làm về năm 1661 và năm 1668, như các bài thơ của các đại thần được cử đi bình Nam, đề năm Vĩnh-thọ thứ bốn (1661); bài thơ của các quan được lệnh đi đón tiếp sứ thần nhà Thanh ở Nam-quan năm Cảnh-trị thứ 6 (1668), v.v... Trong tập này, chỉ có loại văn sớ, cúng là nhiều, trái hẳn với tư tưởng không mê tín của Lê Thánh-tông (1).

Nội dung tập VI này, như đã trình bày trên, thật là tạp nhạp quá: chẳng loại nào ra loại nào, chẳng bài nào liên quan đến bài nào, một số thơ văn, một số sớ cúng, từ thể kỷ này qua thể kỷ khác. Riêng về bài văn *Nôm Thập giới cô hồn quốc ngữ văn* 十誠孤魂國語文, lại càng khiến ta đề ý nhiều: Trong truyện Giáp Hải mà sách *Đặng khoa lục sưu giảng* của Trần Tiến viết đời Cảnh-hưng (sau năm 1748) trích ở sách *Công dư tiếp ký* của Vũ - phương - Đề 武芳提 (sau năm 1736) có đoạn nói về sách *Phật kinh thập giới* 佛經十誠 của Lương-thế-Vinh 梁世榮 như sau: «.... Ngã bình sinh tao ngộ Thánh-tông, trạng nguyên cấp đệ, sách danh tao đàn, lượng bất phụ ngô sở học; dẫn thường soạn *Phật kinh thập giới*, di tiểu nho lâm, chỉ kim xỉ lãnh, quân vô hiệu vu... 我平生遭遇聖宗。狀元及第。策名騷壇。諒不負吾所學。但常撰佛經十誠。遺笑儒林。至今齒冷。君無效尤... (Trong đời sống của ta, ta được gặp gỡ vua Thánh-tông, thi đậu trạng nguyên, tao đàn nổi tiếng, kẻ ra cũng không uổng phí với cái học của ta. Nhưng, ta đã soạn bài *Phật kinh thập giới*, bị đám nhà nho chê trách, cười mãi đến nay! Thầy chớ bắt chước ta...).

Phật kinh thập giới là sách gì? Nghĩa đen của nó là mười điều răn cấm của Phật giáo. Theo các sách phổ biến, nói chung về cả đạo Lão, đạo Phật và các đạo khác, như thiên *Thích Lão chỉ* 釋老誌 trong *Ngụy lược* 魏略, thì chữ «giới viết 誠 có chữ ngôn bên cạnh. Còn các sách Phật thì phần nhiều viết chữ 戒 «giới», cũng nghĩa là ngăn cấm. Sách *Thích Lão chỉ* nói: «*Kỳ vi sa môn giả, sơ tu «thập giới» viết sa di 其爲沙門者。初修十誠。曰沙彌* (các nhà sư mới tu thập giới, gọi là sa di)». Thập giới của nhà Phật là: 1. Bất sát; 2. Bất đạo (không trộm cắp); 3. Bất dâm (không hủ hóa); 4. Bất vọng ngữ (không nói bậy); 5. Bất ẩm tửu (không uống rượu); 6. Bất tọa, miên cao quảng đại sàng (không nằm, ngồi trên giường cao rộng); 7. Bất trước hoa man đảnh (không đeo các thứ hoa trang sức đẹp); 8. Bất ca vũ (diệc bất quan thính ca vũ) (không múa hát cũng không xem nghe múa hát); 9. Bất súc kim ngân bảo vật (không tích trữ các đồ vàng ngọc quý báu); 10. Bất phi thời thực (không ăn không đúng lúc). Mười điều ấy là mười quy ước ngăn cấm, áp dụng cho các sư cấp sa-di tu ở các chùa Phật.

(1) Xem bài thơ của Lê Thánh-tông (Thiên Nam động chủ 天南峇主, đề năm Quang-thuận thứ 8 (1467), khắc trên cái bia cũ đã mòn của triều Lý ở chùa núi Đọi, gần phủ Lý-nhan (Hà-nam). Bài thơ ấy như sau:

Thiên nhận tăng loan cổ Hóa thành
千仞層巒古化城
Phan duyên thạch đảnh khấu thiên quynh
攀緣石磴扣禪扃
Lý triều quái đản bi không tại
李朝怪誕碑空在
Minh tặc hưng tàn tự dĩ canh
明賊兇殘寺已更
Lộ thiều nhân tung đài giáp lục
路少人踪苔甲綠
Sơn đa xuân vũ thiếu ngân thanh
山多春雨燒痕青
Đặng cao nhỡn giới vô cùng trước
登高眼界無窮著
Vạn lý mang mang thảo thụ bình.
萬里茫茫草樹平

Dịch nghĩa:

Non cao, thành Hóa dấu thiên nhiên,
Bạc đá lần leo gỗ cửa thiền.
Triều Lý hoang đường bia vẫn đó,
Giặc Minh tàn phá cảnh bao phen.
Đường đi người vắng rêu xanh phủ,
Xuân đồ mưa nhiều khói ngấn hoe.
Tầm mắt lên cao xa bát ngát,
Muôn trùng thăm thẳm cỏ cây xen.

Đem bề ngoài ra mà so sánh thì bài *Thập giới có hồn quốc ngữ văn* 十誡(?)孤魂國語文 mà người ta gán cho Lê Thánh-tông, chép trong sách «gọi là *Thiên Nam dư hạ*», thì ta cảm thấy có cái gì giống nhau, vì danh từ «thập giới» và chữ “十誡”. Nhưng thật ra, nội dung của mỗi bài khác hẳn nhau. Nguyên văn «thập giới» của bài *Thập giới có hồn quốc ngữ văn* có ý nghĩa và thứ tự khác hẳn.

Qua đây, ta thấy: về ngữ pháp Hán văn, đối với mặt chữ và nội dung bài, thì thấy danh từ dùng trong «*Thập giới có hồn*» không ổn chút nào. Cứ mặt chữ nguyên văn thì *Thập giới* 十誡 là «Mười răn cấm». Có hồn có cần răn cấm không? Có hồn là gì? Răn cấm có hồn để làm gì? Có lẽ đúng ra phải là chữ *Thập giới* 十界, bất quá tác giả chỉ muốn kể «cả các giới trong xã hội», đều có thể mắc tội trở nên có hồn; cả câu phải viết chữ 十界孤魂國語文 thì mới đúng nghĩa. Đại thể cũng như bài *Thập loại có hồn* 十類孤魂 hay *Thập loại chúng sinh* 十類衆生 của nhà thi hào Nguyễn-Du. Có lẽ sự lầm lẫn là do ở người chép lại sách biên sai. Các nhà nghiên cứu cũng lại sơ ý và cho đó là vấn đề danh từ không quan trọng chẳng? (1). Còn bài *Phật kinh thập giới* của Lương-thế-Vinh thì có đủ nghĩa rõ ràng là «Mười điều răn cấm của Phật giáo» đối với các sư ở cấp sa-di. Nhưng, dù sao, hai chữ «Thập giới», hoặc *giới* 誡 này hay *giới* 界 kia trong hai tên sách ấy, cũng đặt cho ta một vấn đề cần nghiên cứu. Có phải *Thập giới có hồn quốc ngữ văn* tức là *Phật kinh thập giới* không? Tài liệu nói về *Phật kinh thập giới* là của Lương-thế-Vinh, tuy chép trong một câu chuyện thần thoại, nhưng nó thật chính xác. Chính xác về nhiều mặt: một là tên tác giả tài liệu ấy là Vũ-phương-Đề và Trần Tiến đều là người thời Cảnh-hưng, không thể sai được. Hai là thời gian tác giả sống: cả hai đều đậu tiến sĩ đời Lê Cảnh-hưng (thế kỷ XVIII). Cả hai đều khách quan phản ánh được sách *Phật kinh thập giới* là của Lương-thế-Vinh, người thời Lê Thánh-tông.

Theo lời Lương-thế-Vinh trong câu thần thoại trên đây, Lương-thế-Vinh là một vị trong Tao đàn đời Lê Thánh-tông, chỉ vì làm bài *Phật kinh thập giới* mà đã bị các nhà nho là bạn đồng nghiệp chê cười mãi, đến khi đã lên thiên cung, đang giảng dạy học trò mà vẫn còn ăn năn hối lỗi. Huống chi, Lê Thánh-tông, theo các tài liệu chính xác trình bày trên đây, là Tao-đàn nguyên súy, mà lại có thể cho phép đưa một bài văn nôm vào trong bộ sách lớn của triều đình, ghi lại toàn diện lệ, cáo sắc, v.v... Đối với bài *Thập giới có hồn quốc ngữ văn*, chưa nghiên cứu kỹ và thật sâu rộng, chính xác, tôi cũng chưa dám khẳng định nó

là của ai và làm vào thời nào. Chỉ biết, nó không ở đúng chỗ của nó. Nó là một bài không phải của tập *Thiên Nam dư hạ*.

Tập VII, phần đầu chép thơ làm khi đi đánh Chiêm-thành, v.v... Đây là một sách khác, có lẽ là *Thần chinh ký sự*, cùng soạn tập một lúc với *Thiên Nam dư hạ tập*. Thứ đến *Quỳnh uyển cửu ca*, *Minh lương cảm tú*, đều là những tập thơ riêng của Lê Thánh-tông và các từ thần, không thể xếp ở trong *Thiên Nam dư hạ tập* được. Sau cùng lại chép thêm cả ba bài thơ của Lê Hiến-tông, là con Lê Thánh-tông, thật là lộn xộn.

Tập VIII, sách chép một số sự việc giống như phần đầu tập VII.

Tập IX, có lẽ là tập có giá trị, giấy cũ, chữ cũ và phần trên, chép toàn về điều luật, giống như tập I. Nhưng, phần sau, từ tờ 50 trở xuống cũng lại thấy tạp nhạp, lẫn cả thơ, văn và văn sơ cũng.

Tập X, tuy là sách chép lại, nhưng đúng với tinh thần biên soạn của sách *Thiên Nam dư hạ tập*. Tập này chép toàn điều lệ cả.

Không những thế, còn có tên người thấy ghi rõ trong một số tập ấy đối với chính bộ sách lại cũng thật mâu thuẫn rõ ràng quá. Thí dụ: không kể các tập VI, VII, VIII đã thể hiện như đã nói trên. Còn các tập II, III, IV, V, VI, tập nào cũng chưa dùng hoàng đế ngự chế (Hàn Uyển thần Đỗ Nhuận, Nguyễn Trực đẳng đồng phụng sắc hiệu chú... Nguyễn Trực phụng bình 黎朝聖宗淳皇帝御製(翰苑臣杜潤阮直等全奉敕校註...阮直奉評) nghĩa là «vua Thánh-tông Thuần hoàng đế triều Lê làm, (bầy tôi văn học là Đỗ Nhuận, Nguyễn Trực vâng mệnh phê bình... kiểm soát và chú thích). Không kể phần tên tác giả chính mà biên miếu hiệu Lê Thánh-tông là một điều quá sơ đẳng đã đáng ngờ. Thật ra, miếu hiệu một ông vua chỉ có thể có ra sau khi vua đã chết. Còn tên Nguyễn Trực, cố nhiên ông là một ông Trạng nổi tiếng cùng ở đời Lê Thánh-tông. Tên ấy có thể khiến độc giả nhẹ dạ dễ bị cảm dỗ lời cuốn. Nhưng, chúng ta đều biết sách *Thiên Nam dư hạ tập* được biên soạn do

(Xem liếp trang 46)

(1) Phan-huy-Chú cũng như Lê-quý-Đôn không hề nói trong sách *Thiên Nam dư hạ tập* có những tập thơ văn. Sách *Hợp tuyển thơ văn Việt-nam* (tập II, thế kỷ X—XVII, trang 17 và 312—323) đã nhận định không đúng về sách *Thiên Nam dư hạ tập* và đã trích một số thơ văn trong các bản sao sách giả mạo, cần nên kịp thời cải chính để khỏi gây sai lầm cho độc giả sau này.

BẢN VỀ ĐỊA GIỚI CỦA THÀNH THĂNG-LONG

TRẦN - HẢI - LƯỢNG

TRƯỚC hết xin định nghĩa « Thành Thăng-long » là kinh thành Thăng-long gồm hoàng thành và các phố phường, hợp thành một đô thị. Trong lịch sử thành Thăng-long, địa

giới của thành Thăng-long là một yếu tố quan trọng. Chúng ta muốn biết địa phận thành Thăng-long ở đâu, diện tích là bao nhiêu, nói tóm lại, chu vi thành Thăng-long như thế nào?

TỔ CHỨC HÀNH CHÍNH CỦA THÀNH THĂNG-LONG

Thành Thăng-long nghìn năm văn vật cùng với Hà-nội 36 phố phường là một đô thị rộng lớn và đông đúc, có phố phường và thành nhà vua, phủ chúa. Phường là những xã gồm những người cùng một nghề; những phường có mặt phố để bày mặt hàng của mình đồng thời những phố này cũng là độc quyền của những phường ấy (1), vì vậy hai tên phố phường gắn liền với nhau. Đường phố thành Thăng-long rất rộng rãi và dân số đông không thể tưởng tượng được (2). Đời Trần, các ông nghề vinh quy được tham quan phố phường trong ba ngày (3), chứng tỏ thành Thăng-long là một đô thị lớn và đẹp. Con sông Hồng rất tiện lợi cho thành Thăng-long: tất cả các mặt hàng hóa đều mang tới đây, tất cả hoạt động của toàn quốc đều tập trung tại đây (4). Nói tóm lại, thành Thăng-long là kinh đô thủ công nghiệp của thời kỳ phong kiến, tức là trung tâm chính trị, kinh tế và văn hóa của cả nước Việt-nam.

Về phương diện hành chính, thành Thăng-long thuộc hệ thống của toàn quốc: xã, tổng, huyện, phủ và tỉnh: đời Lý, thuộc Phủ Thiên-đức — đời Trần, thuộc Đại-an phủ kinh sư (lộ lớn nhất) — đời Lê sơ, thuộc phủ Phụng-thiên, gồm 2 huyện (Quảng-đức và Vĩnh-xương) — đời Lê-Trịnh, thuộc phủ Trung-đô gồm 2 huyện (Quảng-đức và Thọ-xương). Phủ Thiên-đức, phủ Phụng-thiên và phủ Trung-đô là những phủ độc lập, trực thuộc các Bộ gọi là phủ Trục-lệ — đời Nguyễn, thuộc phủ Hoài-đức, gồm 3 huyện (Vĩnh-thuận, Từ-liêm và Thọ-xương) thuộc tỉnh Hà-nội. Như vậy, về tổ chức, thành Thăng-long giống một thị trấn, và chưa tới trình độ của một thị xã hay một thành phố hiện đại, có địa giới rõ rệt và chính quyền riêng biệt của thành phố (Ủy ban hành chính, thị trưởng, tỉnh trưởng kiêm quản lý thị xã).

Thành Thăng-long lại thuộc quyền quản lý của hai huyện, không phải của một huyện, đó

là một việc phức tạp (Quảng-đức và Vĩnh-xương thời Lê sơ — Vĩnh-thuận và Thọ-xương thời Nguyễn). Thành Thăng-long giống một thị trấn nhưng là một thị trấn khổng lồ, nó có tính hình sinh hoạt riêng biệt, vì nó là kinh đô và là một thương cảng quan trọng.

« Vui nhất kinh kỳ, thứ nhì phố Hiến »

Cho nên những phố phường của thành Thăng-long cũng mang tính hình sinh hoạt này. Nó phải khác những làng mạc xung quanh kinh thành: Thành Thăng-long là Kẻ chợ, tiếng Kẻ chợ thông dụng đến nỗi những nhà buôn ngoại quốc thế kỷ thứ XVII đều gọi Thăng-long là Kẻ chợ (Cacho).

Phong kiến cũng phân biệt những phố phường này: nhà Trần lập Ty Bình-bạc, gồm 61 phường ở hai bên tả hữu thành. Thời Lê sơ, thành Thăng-long có 36 phố phường. Đời Lê-Trịnh, kinh thành gồm 13 tổng: 4 tổng Nghiêm, 4 tổng Túc và 5 tổng « ngoại » là tổng Yên-thành và Tứ tổng. Tứ tổng là một danh từ còn lưu truyền đến ngày nay. Nếu lấy ranh giới của các phường, các Tổng làm ranh giới thành Thăng-long, thì ranh giới này không chính xác, thay đổi luôn luôn và ngày nay khó lòng mà xác định được.

Nhưng thành Thăng-long có đề Đại-la bao quanh kinh thành. Đề Đại-la không phải là giới hạn hành chính, nhưng chắc nó có nhiệm vụ gì đối với kinh thành. Nếu nó phản ảnh được tổ chức và sinh hoạt của thành Thăng-long, thì nó là một địa giới rất chính xác. Vậy chúng ta hãy nghiên cứu đề Đại-la.

(1) Baron, nhà buôn người Hà-lan, lai Việt-nam, nhập quốc tịch Anh-cát-lợi, cuối thế kỷ XVII.

(2) Baron, *Description du Royaume du Tonkin*.

(3) *Việt sử thông giám cương mục*.

(4) Baron.

ĐÊ ĐẠI-LA

Viết sử thông giám cương mục viết:
« Giáp dần, Lý Thái-tổ, năm Thuận-thiên thứ 5, tháng 10, mùa đông:

Đắp thành đất ở Thăng-long — Bốn bề xung quanh kinh thành, đều sai đắp thành đất cả».

Tài liệu lịch sử này có thể là cơ sở

để xác định chu vi thành Thăng-long.

Chúng ta hãy xác định những thành đất này với những di tích còn lại.

Hiện nay thành phố Hà-nội có những đường đề sau đây, bao quanh thành phố về phía tây bắc, phía tây và phía nam:

1. Đường Nhật-tân — Bưởi	dài	4.100 mét	cốt cao	8 mét — 11 mét
2. Đường Hoàng-hoa-Thám	—	3.300	— —	9 — — 12 — (1)
3. — Bưởi — Ô Cầu-giấy	—	2.200	— —	11 — — 14 —
4. — Ô Cầu-giấy — Ô Chợ-Dừa	—	3.300	— —	8 — — 10 —
5. — Ô Chợ-Dừa — Ô Kim Liên	—	1.800	— —	7 — — 9 —
6. — Ô Kim-liên — Ô Cầu-rèn	—	1.000	— —	7 — — 8 —
7. — Ô Cầu-rèn — Ô Đống Mác	—	1.100	— —	8 — — 9 —

16.800 mét

Những đề trên đây, xin gọi chung là đề Đại-la để tiện việc nghiên cứu. Đề Đại-la chính là do phong kiến Việt-nam xây đắp, không phải do thực dân Pháp. Để chứng minh việc này, xin giới thiệu báo cáo ngày 16-11-1875 về đề Đại-la của viên đại úy Chapotot, đặc phái viên của Pháp tại Hà-nội làm gián điệp, gửi cho Thống đốc Duperré ở Sài-gòn:

Hà-nội, ngày 16-11-1875

... Thành phố (Hà-nội) đã được phòng lụt bằng những con đề bằng đất, những con đề này là một công trình lớn, bề cao cao hơn những mực nước lớn nhất của sông Hồng: vào khoảng từ 5 đến 8 mét, tùy theo những chỗ đất trũng.

Con đề thứ nhất và quan trọng nhất từ thượng lưu chảy về, không rõ bắt đầu từ đâu nên không thể xác nhận được chiều dài. Nó theo những khúc khuỷu của con sông nhưng bao giờ cũng chừa một khoảng cách từ 200 đến 400 mét giữa con đề và bờ sông. Địa bàn này hình như có mục đích mở rộng lòng sông cho nước lũ dễ thoát, để mực sông không lên cao quá, và như vậy có nhiều triển vọng tránh nạn vỡ đê.

Trên thượng lưu Hà-nội vào khoảng 6 cây số có con đề thứ hai tách ra phía bên phải như một chi nhánh của con đề thứ nhất. Nó chạy vòng theo một đường cong, đề bao quanh thành phố và vùng ngoại ô, trong một bán kính dài từ 3 đến 6 cây số.

Sau cùng, đầu tỉnh, gần những nhà đầu tiên của thành phố, một con đề nữa, tựa như đề trên, tách ra về phía bên phải. Đường cong của nó không xa chu vi của trung tâm đông đảo. Về phía tây nam thành phố, con đề trong chạy một mạch thẳng tắp đề nối với con đề ngoài; con đề ngoài sau khi bao quanh thành

phố, lại cũng trở về nối liền với con đề chính dọc theo sông, ở khoảng hạ lưu cách Hà-nội 3 cây số. Tất cả nội địa nằm trong đề ngoài chứa đầy hồ, ao và vũng nước.

Trên kia đã nói rằng người ta thường đắp đề cách sông và chừa ra một giải đất rộng từ 200 đến 400 mét. Trước mặt thành phố, cách bố trí này không được duy trì vì cần bảo vệ nhà cửa làm trên giải đất giữa sông và thành trì. Nhưng đi xa thành phố, chừng nào vị trí cho phép, thì cách bố trí cũ lại xuất hiện, và người ta lại trông thấy giải đất nối liền với chiều rộng thường xuyên...» (2)

Tiếp theo báo cáo này, xin xác định những con đề nói trong báo cáo:

— Con đề thứ nhất là đề hữu ngạn sông Hồng.

— Con đề thứ hai tách ra về phía bên phải là đường Nhật-tân — Bưởi — Ô Cầu-giấy — Ô Chợ Dừa — Ô Đống Mác;

— Con đề thứ ba tách ra ở đầu tỉnh là Đường Cổ ngư (đường Thanh niên) vòng ra Ngọc-hà rồi từ Kim-mã chạy thẳng ra Giảng-vũ nối liền với đề Đại-la.

Về đề Đại-la, có hai giả thuyết:

1 — Đề Đại-la của Đại-la thành do Cao-Biên xây dựng năm 866.

2 — Đề Đại-la là tường đất bao quanh kinh thành do các nhà Lý, Trần, Lê xây dựng và tu sửa trong quá trình lịch sử.

(1) Đường Hoàng-hoa-Thám là một con đề lớn còn tồn tại, không thể bỏ sót được. Nói về chức năng, thì đề này tăng cường phòng thủ và phòng lụt cho Hoàng thành vậy cũng chức năng với đề Đại-la; — Nói về chu vi kinh thành, thì đề này không thuộc chu vi thành Thăng-long.

(2) Hà-nội pendant la Période Héroïque par Masson.

**Đê Đại-la không phải là đê
Đại - la của Đại - la thành.**

Việt sử cương mục chép: Cao-Biên vào ở Phủ lý, đắp Đại-la thành năm Hàm-thông thứ 7 (866).

Sử cũ chép: Đại-la thành (1).

Chu vi	1.982 trượng	5 thước
Chân thành cao	2 —	6 —
Chân thành rộng	2 —	5 —
Nữ tường cao	0,55 (Đê con trạch trên tường thành)	

Chu vi ngoài (Đê

Đại-la)	2.125 trượng	8 thước
Đê cao	1 —	5 —
Chân đê rộng	2 —	

Trong thành có:

55 lầu vọng địch (chòi canh)

6 nơi ứng môn: thành đất vòng ngoài cổng thành

3 hào nước

34 đường đi

40 vạn gian nhà (*Việt sử lược* chép có 5.000 nhà). *Việt sử Cương mục* phê phán các tài liệu trên như sau: «Sử cũ chép rằng Cao-Biên làm nhà có tới 40 vạn gian tường cũng là lời truyền văn, không đúng sự thật, e không tin được tất cả... những thành đất mà những đời Lý Trần về sau đã sửa đắp nhiều lần tục gọi là La-thành. Nếu bảo đấy là vết thành cũ của Cao-Biên thì thật là không đúng».

Ý kiến của *Việt sử cương mục* thật là xác đáng!

Trước khi nghiên cứu Đại-la thành, chúng ta hãy xem Cao-Biên xây Đại-la thành trong những trường hợp nào.

Nguyên nước Nam-chiếu là một nước có chi quật cường ở tỉnh Vân-nam (Trung-quốc). Năm 863 sau công nguyên, quân Nam-chiếu đánh tan quân nhà Đường rồi chiếm đóng La-thành (Hà-nội) và gần hết Giao-châu. Mãi tới năm 866, tướng nhà Đường là Cao-Biên mới đánh đuổi được quân Nam-chiếu và lấy lại Giao-châu.

Cao-Biên vào ở phủ lý, đắp Đại-la thành, năm Hàm-thông thứ 7 (866).

Mục đích của Cao-Biên là đắp một thành trì rất kiên cố để phòng quân nước ngoài kinh qua cuộc tấn công mãnh liệt của quân Nam-chiếu. Mục đích thứ 2 là đàn áp dân bản xứ. Nhân dân Việt-nam đã nhiều lần khởi nghĩa chống lại nhà Đường (Mai hắc-đế, Phùng-Hung) nhân cuộc xâm chiếm của quân Nam-chiếu chắc có ý định trở lại.

Vậy bản chất Đại-la thành là một thành trì (2) của quân ngoại xâm để thống trị nhân dân

ta. Có thể nói rằng Đại-la thành sắc mùi thống trị của viên phong kiến ngoại xâm đặc lực là Cao-Biên.

Xét chu vi và bố cục của Đại-la thành cũng chứng minh Đại-la thành là một thành trì. Đại-la thành cũng rộng bằng thành Hà-nội đời Nguyễn (theo *Bắc thành địa dư chí*, thành Hà-nội chu vi 1.958 tầm) (3) và còn nhỏ hơn thành Huế ngày nay (chu vi thành Huế tính theo 4 góc là 8.500 mét) (không kể chỗ lồi ra thụt vào).

Đê ngoài của Đại-la thành không dài hơn đê trong mấy (2.125 trượng — 1982,5 trượng) chừng tỏ đê ngoài không cách đê trong mấy. Vậy nó dùng để đỡ tên (4). Theo ý chúng tôi, nó là đê tiền tuyến và Đại-la thành có thể là tiền bối của thành Vauban ở Tây phương: có hai tuyến phòng thủ (lignes de défense).

Rút kinh nghiệm sự xâm lược mãnh liệt của quân Nam-chiếu, Cao-Biên muốn tăng cường tốt việc phòng thủ Đại-la thành, nên xây Đại-la thành có 2 tường thành.

Vậy tính chất của đê Đại-la của Cao-Biên là tường đất bao quanh thành trì khác với đê Đại-la ngày nay là tường đất bao quanh thành phố: cụ thể đê Đại-la của Cao-Biên phải là một hình học đều đặn, kín cả tứ phía. Nhưng đê Đại-la ngày nay là một hình cong tự do chỉ kín phía tây và phía nam thành phố Hà-nội.

Xét chiều dài của hai đê, đê Đại-la ngày nay (dài 16.800 mét) không phải đê Đại-la của Cao-Biên (0,30 m × 21.258 thước = 6.375m (1 thước đời Đường bằng 0,30 m)) (5).

Có thể nhà Lý Trần khi đắp tường đất bao quanh kinh thành đã sử dụng một đoạn nào của đê Đại-la của Cao-Biên còn thì phá đi, vì vậy có truyền văn đê Đại-la ngày nay là đê Đại-la của Cao-Biên, nhưng không thể lầm toàn thể đê Đại-la ngày nay là đê Đại-la của Cao-Biên vì đê Đại-la ngày nay dài hơn đê Đại-la của Cao-Biên nhiều.

Sử cũ thường lầm đê Đại-la ngày nay với đê Đại-la của Cao-Biên (*Bắc thành địa dư chí — Đại Nam nhất thống chí*) sở dĩ lầm thường là vì trùng tên nhưng thực ra đê Đại-la chỉ là một danh từ chung (nom commun) không phải là một tên riêng. Lý do nữa có lẽ là tác giả theo tài liệu một cách máy móc và không nghiên cứu thực địa.

Nhưng *Việt sử cương mục* đã nhìn rõ vấn đề và phủ nhận điều này.

(1) *Việt sử thông giám cương mục*.

(2) (3) (4) (5) *Maspéro*, BEFEO X

Vậy căn cứ vào tình chất và chiều dài của hai đê, đê Đại-la ngày nay không phải là đê Đại-la của Cao-Biên.

Đê Đại - la là tường đất bao quanh kinh thành do các nhà Lý Trần Lê xây dựng và tu sửa trong quá trình lịch sử.

Đề xác định đê Đại-la, chúng ta có bản đồ Hồng-đức (1490) (xem bản vẽ).

Bản đồ này có nhiều thiếu sót, không có đường phố. Vẽ không có tỷ lệ và địa hình địa vật vẽ cũng không giống, lối vẽ có cách tượng trưng, thí dụ vẽ cả nhà cả tháp.

Tuy nhiên, do vị trí của các sông, hồ, sông Hồng, sông Tô-lich, Kim-ngư, Tây hồ, Thái hồ và Hoàn-kiếm hồ, và vị trí của các công trình kiến trúc mà một số còn di tích: Hoàng thành, Đoan-môn, phủ Phụng-thiên (phủ Phủ Doãn) Điện Nam-giao (nhà máy Trần-hưng-Đạo), đền Trấn-vũ, Bạch-mã, Văn-miếu, v.v... chúng ta có thể nhận định được toàn thể thành Thăng-long tức là thành phố Hà-nội ngày nay và phía tây thành phố.

Trên bản đồ Hồng-đức, địa giới của thành Thăng-long như sau :

— Phía đông và đông bắc : sông Hồng.

Phía nam : sông Kim-ngư và đê Đại-la từ ngã ba sông Tô-lich và sông Kim-ngư (Ở Cầu-giấy) đến sông Hồng : tác giả không vẽ đê nơi khác (thí dụ đê sông Hồng) mà vẽ đê ở quãng này, chắc có ý nghĩa đê này là địa giới phía nam của kinh thành.

— Phía tây : Sông Tô-lich và tường Hoàng thành từ ngã ba sông Thiên-phù với sông Tô-lich (Bưởi) tới Bảo-khánh môn (Ở Cầu-giấy). Tác giả không chú ý đến đê Đại-la nên không vẽ đê ở quãng này. Nhưng có phải đê Đại-la chính là tường của Hoàng thành không ? Không phải, vì trên bản đồ vẽ tường gạch, và tường này đã bị Gia-long phá vỡ, nên dân làng Yên-thái Hồ-khẩu đã lấy gạch vỡ này về xây nhà cửa, các nhà cửa hiện nay hầu hết còn.

Vậy đê Đại-la là địa giới phía Tây của thành Thăng-long.

— Phía tây bắc : Sông Thiên-phù.

Người ta có thể lầm : Tường phía bắc Hoàng thành là địa giới của thành Thăng-long. Ý kiến này không chính xác vì tường Hoàng thành chỉ là giới hạn của Hoàng thành, và chẳng phía bắc Hoàng thành còn khu Tây hồ.

Khu Tây hồ trên bản đồ Hồng-đức vẽ có vẽ sơ sài, nhưng nhận xét kỹ, tác giả đã vẽ cả Hồ Tây, có nghĩa là Hồ Tây cũng thuộc về địa phận thành Thăng-long.

Và chẳng Hồ Tây là một thắng cảnh mà phong kiến thường thức rất nhiều, — Khu Yên-

thái — Hồ-khẩu đông đúc, có nghề làm giấy và dệt lĩnh, — Khu Trúc-bạch có đền Trấn-vũ và Trúc-lâm viên — Khu Tây hồ (Nghị-tâm, Quảng-bá) có chùa Kim-liên và chùa Hoàng-ân, và được lưu truyền trong mấy câu thơ :

« Thiếp ở Tây hồ bán chiếu gon,
Cớ sao ông hỏi hết hay còn ?
Xuân xanh mới độ trăng tròn lẽ,
Chồng còn chưa có có chi con ! »

Chắc chắn những khu nói trên cũng thuộc địa phận thành Thăng-long.

Vậy giữa sông Thiên-phù và Hồ Tây có một con đê mà tác giả không cần vẽ. Theo báo cáo Chapotot, con đê từ Nhật-tân đi Bưởi ngày nay có thể là con đê giữa sông Thiên-phù và Hồ Tây và là địa giới của thành Thăng-long về phía tây bắc.

Trên bản đồ Hồng-đức, trong phạm vi đê Đại-la và đê sông Hồng, chúng ta thấy Hoàng thành, khu nhân dân (khu 36 phố phường) và những cơ quan chính trị và văn hóa của thành Thăng-long : Vương phủ (phủ của các em vua) phủ Phụng-thiên, huyện Thọ-xương, Tư-thiên giám, Quốc tử giám, điện Nam-giao, Văn-miếu, Bảo-thiên tháp, quán Trấn-vũ, đền Bạch-mã, Linh-lang từ, Khán-son tự, v.v...

Vậy đê Đại-la là những tường đất mà vua Lý Thái-tổ, người sáng lập ra thành Thăng-long, đã khởi công năm 1014 để bao quanh kinh thành, và các nhà Lý Trần Lê đã tu sửa và có thể mở rộng — trong quá trình lịch sử.

Theo bản đồ Hồng-đức, đê Đại-la cũng là địa giới của thành Thăng-long.

Đê Đại - la là địa giới của thành Thăng-long.

Bản đồ Hồng-đức có thể là một chứng minh quyết định về địa giới thành Thăng-long là đê Đại-la.

Đề chứng minh giả thuyết này : chúng ta còn có :

1. Thăng-long tứ trấn.

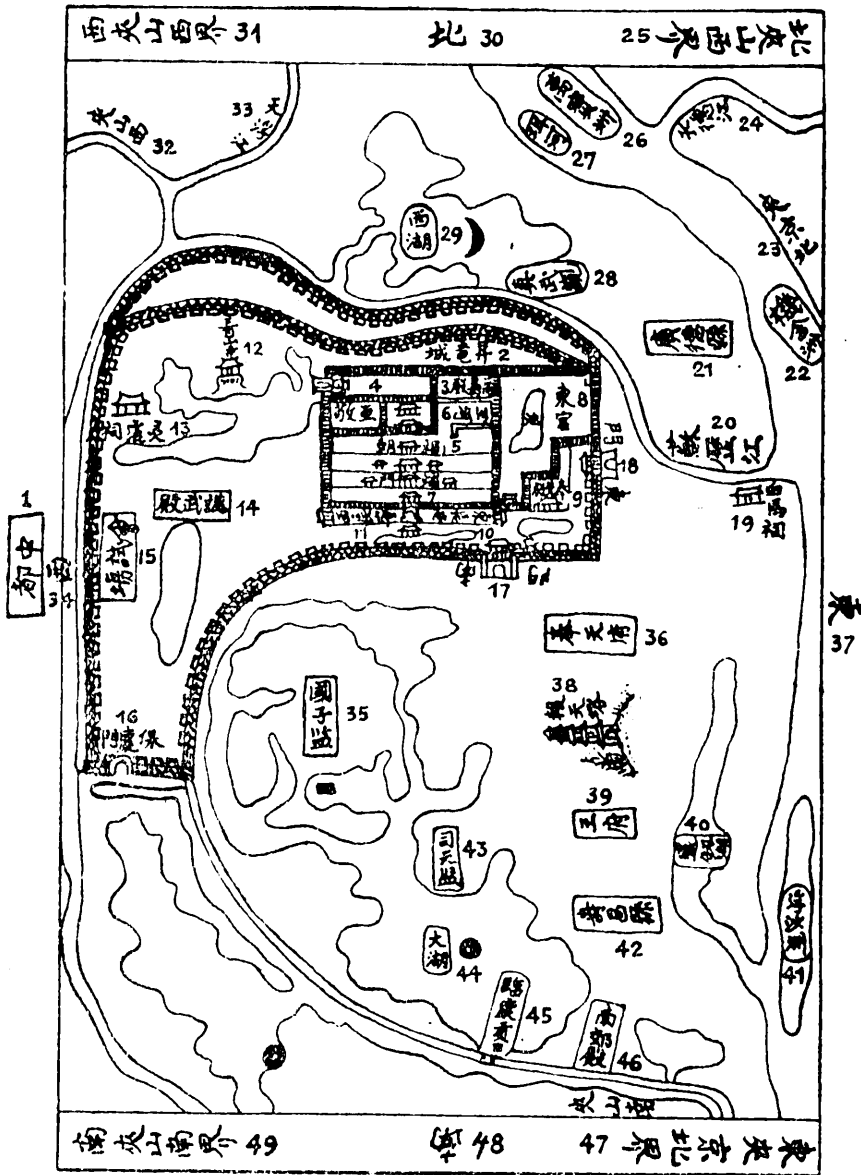
Đền Trấn-vũ, trấn phương Bắc ; Đền Bạch-mã, trấn phương Đông ; Đền Linh-lang, trấn phương Tây ; Đền Kim-liên, trấn phương nam — Hiện nay trong tam quan của đền Kim-liên còn bức hoành đề ba chữ : « Trấn Nam phương ».

2. Các cửa ô.

Ô Yên-phụ, Ô Quan-chưởng, Ô Đống-mác, Ô Cầu-rèn, Ô Đồng-lâm (Kim-liên), Ô Chợ Dừa, Ô Cầu-giấy, Xin giải thích về Ô Yên-phụ : Ô Yên-phụ là một vị trí canh gác quan trọng của thành Thăng-long giữa Hồ Tây và sông Hồng ;

BẢN ĐỒ THÀNH ĐÔNG-KINH VỀ NĂM 1490

Theo sách Hồng Đức đồ bản số A. 2499 của Thư viện Khoa học Trung Ương.



CHÚ THÍCH

- 1 — Trung đô. 2 — Thăng long thành. 3 — Vạn thọ điện. 4 — Chí kinh điện. 5 — Thị triều.
- 6 — Ngọc Hà. 7 — Đoan môn. 8 — Đông cung. 9 — Phụng tiên điện. 10 — Đông Trùng an.
- 11 — Tây Trùng an. 12 — Khán sơn tự. 13 — Linh lang từ. 14 — Giảng vũ điện. 15 — Hội thi trường.
- 16 — Bảo khánh môn. 17 — Nam môn. 18 — Đông môn. 19 — Bạch mã từ. 20 — Tô lịch giang.
- 21 — Quảng đức huyện. 22 — Cơ xá châu. 23 — Giáp kinh bắc. 24 — Thiên đức giang.
- 25 — Bắc giáp Sơn tây giới. 26 — Vạn bảo châu. 27 — Nhị hà. 28 — Chấn vũ quán. 29 — Tây hồ.
- 30 — Bắc. 31 — Tây giáp Sơn tây giới. 32 — Giáp Sơn tây. 33 — Thiên phủ giang. 34 — Tây.
- 35 — Quốc tử giám. 36 — Phụng thiên phủ. 37 — Đông. 38 — Báo thiên tháp. 39 — Vương phủ.
- 40 — Hoàn kiểm hồ. 41 — Phù sa châu. 42 — Thọ xương huyện. 43 — Tư thiên giám.
- 44 — Đại hồ. 45 — Lâm khang cổng khẩu. 46 — Nam giao điện. 47 — Đông giáp Kinh bắc giới.
- 48 — Nam. 49 — Nam giáp Sơn nam giới.

tuy nhiên không vì thế mà coi Ô Yên-phụ là giới hạn thành Thăng-long vì địa giới của thành Thăng-long là một quan niệm tổng hợp, do chức năng của đê Đại-la và sự quan hệ giữa các địa phận đối với kinh thành. Cho nên trên đê sông Hồng còn nhiều cửa ô khác, thí dụ : Ô Nghĩa-dũng (phố Hàng Đậu) Ô Quan-chường (phố Mới) Ô Cựu-lâu (phố Tràng-tiền). Nhưng không thể coi những làng mạc ngoài đê, ở trước mặt kinh thành, thí dụ bãi Nghĩa-dũng không thuộc địa phận thành Thăng-long cũng như không thể kết luận rằng khu Tây Hồ ở ngoài Ô Yên-phụ là ở ngoài kinh thành.

3. Chức năng của đê Đại-la đối với kinh thành.

Trước hết đê Đại-la có nhiệm vụ phòng thủ và phòng gian. Phong kiến Việt-nam cần bảo vệ kinh thành trong có Hoàng thành, các cơ quan đầu não và khu nhân dân để phục vụ Hoàng thành.

Trừ trường hợp quân ngoại xâm mạnh quá như quân Mông-cổ (1285 — 1287) và quân nhà Thanh (1788), phong kiến phải bỏ thành Thăng-long để ra hậu phương tổ chức kháng địch.

Còn những trường hợp khác : ngoại xâm lực lượng tương đương hay nội chiến và nội loạn, phong kiến đều phòng thủ thành Thăng-long, như Đại đoàn Lê Giốc giữ thành Thăng-long

chống quân Chăm Chế-bồng-Nga, — Mạc-mậu-Hợp củng cố đê Đại-la và xây thêm hào lũy ở ngoài đê Đại-la để chống họ Trịnh và ác chiến ở Ô Cầu-rèn, — chúa Trịnh xây công Đông-hà (Ô Quan-chường) để phòng sự tấn công của quân khởi nghĩa Nguyễn-hữu-Cầu.

Khi quân Minh bị vây hãm trong thành Đông-quan, thì chắc đê Đại-la đã bị giặc lợi dụng để chống lại quân dân ta. Khi những tên Garnier và Rivière xuất quân từ thành Hà-nội, chúng đều sử dụng đê Đại-la để tiến ra Ô Cầu-giấy : chính tên Garnier đã bỏ mạng ngay trên đê Đại-la.

Về nhiệm vụ phòng gian, đê Đại-la có những công ô nói trên là trạm gác ban ngày và ban đêm đóng cửa không cho xuất nhập kinh thành.

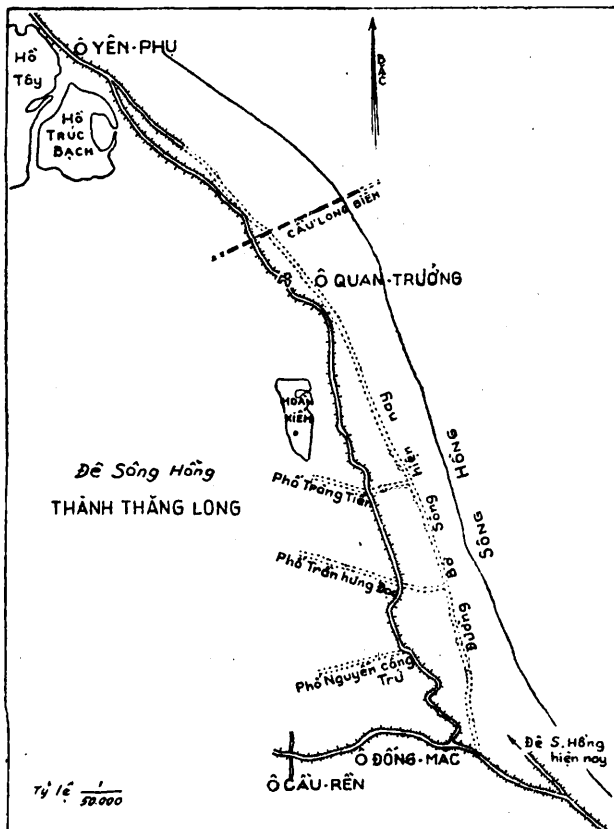
Nhiệm vụ thứ hai của đê Đại-la là phòng lụt cho kinh thành. Nếu các bạn nhìn trên bản đồ Hà-nội cốt cao thấp, các bạn sẽ thấy Hà-nội có đê Đại-la và đê sông Hồng bao quanh tứ phía bằng một nét màu nâu đậm. Cốt của con đê này cao từ 8m đến 14m. Như vậy trường hợp chung quanh Hà-nội lụt, nước lũ bị đê Đại-la chặn lại không vào được trong thành phố. Lần vỡ đê Liên-mạc, tỉnh Hà-đông bị lụt, nước ngập cả vùng Quỳnh-lôi, Bạch-mai, nhưng chỉ tới Ô Cầu-rèn, không vào được thành phố.

Quan điểm phòng lụt này dĩ nhiên không phải là quan điểm nhân dân, mà là quan điểm của giai cấp thống trị, chỉ cần bảo vệ thành phố trên hết.

Hiện nay, bên cạnh đường Nhật-tân — Bưởi, về phía bờ ruộng, còn đê con chạch mà ngày trước hàng năm đến mùa mưa thực dân Pháp vẫn cho tu sửa. Nó không có tác dụng ngăn nước Hồ Tây tràn vào ruộng vì nó không nằm bên phía Hồ Tây, vậy nó chỉ có tác dụng ngăn nước ở ruộng tràn vào Hồ Tây. Tại sao chỗ này không có sông mà đắp đê con chạch? Lý do là thực dân Pháp để phòng trường hợp vỡ đê sông Hồng, ở thượng lưu Hà-nội để nước không tràn được vào Hồ Tây và từ Hồ Tây tràn vào thành phố. Thực dân Pháp gọi là đê ngoại đai (digue de ceinture).

Phong kiến Việt-nam cũng để phòng như vậy nên có câu rằng : « Nhị thủy nhập Tây Hồ, Thăng-long bất thành đô ».

Xin chép một đoạn văn của nhà buôn Anh Dampier (thế kỷ thứ XVII) chứng tỏ phong kiến Việt-nam rất chú ý để phòng lụt cho kinh thành và để phòng nước sông Hồng nhập Tây hồ.



«... Trên đây tôi đã kể tất cả những gì đáng chú ý ở trong và chung quanh thành phố (Thăng-long) chỉ trừ một công trình sau đây ở phía bên thành phố và đi ngược dòng sông. Đó là một đống gỗ nhiều kinh khủng ghép với nhau rất khéo và nguy trang cũng rất tài, cột vào những cọc gỗ lớn đóng xuống sông cạnh bờ. Những cọc lớn này đóng rất sâu, chỉ chít; ở trên bắt ngang bắt dọc những thân cây lớn, đầu thân cây đóng đánh vào đầu cọc, một cách vững chắc đến nước sông chỉ có thể lật đổ toàn bộ công trình chứ không thể tách ra được một bộ phận nhỏ; ngoài ra, khoảng giữa bờ sông và công trình ấy đồ đầy những đá. Trong mùa khô ráo, công trình này cao hơn mặt nước độ 16, 17 bộ; nhưng tới mùa mưa, nước lũ lên cao chỉ cách mồm công trình độ 2, 3 bộ. Vì thế công trình này đã được xây dựng để chống lại sức hung dữ của nước lũ trong mùa mưa. Lúc bấy giờ, tại nơi ấy, nước sông chảy cuồn cuộn; vì bằng không có những cọc ấy, thì nước sông sẽ lật đổ con đê và đe dọa phá tan tành tất cả những vật gì đứng trước ngọn sóng, kể cả thành phố. Tai nạn này rất có thể xảy ra nếu nhà đương cục không sớm tìm cách đề phòng trước. Việc này càng đáng lo xa vì ở gần công trình ấy có một hồ khá rộng và khoảng đất ở giữa sông và thành phố lại rất thấp. Vì vậy một khi nước sông tràn vào hồ, thì nước sông sẽ ngập tới cửa ngõ của thành phố... » (1)

Dampier

Hàng năm, miền Bắc Việt-nam có nạn hồng thủy đe dọa; mặc dầu sự cố gắng của phong kiến như đắp đê Đĩnh-nhĩ từ đầu nguồn đến bãi biển (1248) đặt chức Hà đê chánh sứ và phó sứ, nhưng nạn lụt thường xảy ra luôn luôn, có khi ngập cả kinh thành (1236, 1243, 1265, v.v...) (2).

Vậy chúng ta không lấy làm lạ nếu giai cấp phong kiến, trên quan điểm thống trị, đã đắp đê Đại-la để phòng lụt riêng cho thành Thăng-long. Ngày xưa, sông Tô-lich có đê (Việt sử cương mục chép đắp đê sông Tô-lich năm Cảnh-thống thứ 5 (1500).

Vậy đê Đại-la cùng với đê Tô-lich và đê sông Hồng phòng lụt cho kinh thành.

Với những chức năng trên đây, đê Đại-la cũng phù hợp với ranh giới của các phố phường của thành Thăng-long. Đê Đại-la không phải là một địa giới giả tạo. So sánh đê Đại-la với vị trí Tứ tổng đời Lê-Trịnh, chúng ta thấy đê Đại-la nói chung cũng phù hợp với ranh giới này.

Thành Thăng-long thời Lê-Trịnh gồm 13 tổng:

— 4 tổng nghiêm:

1. Tiền Nghiêm (khoảng Hàng Gai đến Thuyền-cuông).

2. Hậu Nghiêm (khoảng Hàng Chuối đến Lương-yên).

3. Tả Nghiêm (khoảng Bà Triệu đến Quỳnh-lôi).

4. Hữu Nghiêm (khoảng Giám đến Ô Chợ Dừa).

— 4 tổng túc:

1. Tiền Túc (khoảng hình tam giác: Phủ Doãn, Hàng Đào, cửa Đông).

2. Hậu Túc (khoảng Ngõ gạch — Hàng Than).

3. Tả túc (khoảng Hàng Dầu — Lò sũ).

4. Hữu Túc (khoảng Hàng Buồm — Hàng Bạc — Gia-ngr).

— 5 tổng ngoại:

1. Tổng Yên-thành: khoảng Yên-ninh — Ngũ-xã, Trúc-bạch, Quan-thánh.

và Tứ tổng:

2. Tổng thượng: Nhật-chiêu, Quảng-bá, Tây hồ, Yên-hòa, Thạch-khoái, Hòe-nhai, Nghi-tâm.

3. Tổng trung: Thụy-chương, Hồ-khâu, Bái-ân, Võng-thị, Yên-thái, Trích-sải.

4. Tổng nội: Liễu-giai, Vĩnh-phúc, Đại-yên, Cống-vị, Vạn-bảo, Thủ-lệ.

5. Tổng hạ: Khai-khát, Nam-đồng, Yên-lăng, Nhượng-công, Thịnh-quang, Khương-thượng (Tổng hạ ở ngoài đê Đại-la có thể là vùng ngoại ô).

Chúng ta hãy quan niệm thành Thăng-long là một thị trấn lớn của thời kỳ phong kiến; về mặt tổ chức, thị trấn này có số ít công tác đô thị, thí dụ an ninh, phòng hỏa và đường sá; nhưng ngoài ra không có những công trình kỹ thuật và phúc lợi đặc trưng của một thành phố: nước ăn, ánh sáng công cộng, cống rãnh, nhà thương, trường học, phương tiện giao thông công cộng v.v... (Quốc tử giám chỉ là trường duy nhất của giai cấp phong kiến). Thị trấn này thuộc hệ thống hành chính xã, tổng, huyện, phủ, vì tổ chức xã hội giữa thị trấn này với thôn quê không khác nhau mấy...

Vì lý do này, đối với thành Thăng-long, chỉ có đê Đại-la là ranh giới có tính cách đô thị vì nó có chức năng đối với kinh thành.

Nói tóm lại, đê Đại-la là địa giới chính thức của thành Thăng-long được chứng minh trên bản đồ Hồng-đức.

Xin tóm tắt lịch sử của đê Đại-la và đê sông Hồng (thuộc thành Thăng-long).

Đê Đại-la khởi công năm 1014 và được tu sửa những năm 1078, 1477.

Trên bản đồ Hồng-đức (năm 1490) tuyến của đê Đại-la đã giống tuyến của đê Đại-la ngày

(1) « Voyage autour du monde » par William Dampier — *Revue Indochinoise*.

(2) Việt sử thông giám cương mục.

nay; bản đồ Hồng-đức phản ánh cái hiện tại thời bấy giờ. Vậy đê Đại-la đã hoàn thành trước đời Hồng-đức (1490).

Nói về đê sông Hồng: năm 1108, nhà Lý đắp đê ở phường Co-xá (Phúc-xá ngày nay) để bảo vệ kinh thành. Đến năm 1248, nhà Trần hạ lệnh cho các lộ đắp đê từ nguồn đến bãi biển, để phòng nước sông lên, gọi là đê Đĩnh-nhĩ (đê quai vạc). Vậy đê sông Hồng tại Thăng-long thuộc hệ thống đê Đĩnh-nhĩ.

MỘT GIẢ THUYẾT KHÁC VỀ ĐỊA GIỚI THÀNH THĂNG-LONG

Có tác giả viết phía tây kinh thành Thăng-long là ở bên kia bờ sông Tô-lich, có thể giáp với sông Nhuệ hoặc gần tới sông Nhuệ, gồm vùng Mai-dịch Cổ-nhuế ngày nay, nghĩa là ngoài đê Đại-la.

Căn cứ vào những gạch ngoi, đồ gốm, đồ vàng đồa được liên tiếp trong 60 năm ở vùng giáp Hồ Tây và sông Tô-lich, người ta dự đoán được rằng Hoàng thành của Thăng-long ở thời Lý, Trần, là giáp với Hồ Tây ở phía Bắc, giáp với sông Tô-lich ở phía tây, phía nam là khoảng giáp đường Cầu - giấy, phía đông giáp với thành Hà-nội thời Nguyễn, như vậy Hoàng thành của thời Lý Trần ở phía tây thành Hà-nội thời Nguyễn, tức là giáp với quảng trường Ba-dình và con đường Hùng-vương ngày nay. Bên ngoài cửa Tây Hoàng thành là cửa Quảng-phúc, các vua nhà Lý thường tổ chức ngày lễ sinh nhật rất lớn. Như thế ở phía tây ngoài Hoàng thành phải có đông nhân dân ở, thì mới tổ chức những cuộc lễ long trọng ở đấy. Sử cũ ghi rằng: đầu thời Trần, bên tả và bên hữu thành chia là 61 phường tả là phía đông, hữu là phía tây. Phía tây thành tức là từ cửa Tây của Hoàng thành đi ra. Trong những năm gần đây, người ta đã phát hiện được ít nhiều đồ gốm thời Lý ở vùng Cổ-nhuế, Xuân-tảo. Những điều trên đây cho phép đoán được rằng phía tây kinh thành Thăng-long thời Lý Trần, tức là đầu thế kỷ XI tới thế kỷ XV có thể mở rộng tới sông Nhuệ, bao gồm khu vực giữa sông Tô-lich và sông Nhuệ.

Thành Thăng-long không có địa giới hành chính rõ rệt nên sự thảo luận về địa giới của thành Thăng-long rất khó khăn.

Nhưng đứng về phương diện đô thị, chúng tôi có ý kiến sau đây:

Chúng tôi tán thành giả thuyết về vị trí của Hoàng thành thời Lý, Trần. Đó là một phát minh rất quý báu. Nhưng Hoàng thành có tường gạch và nằm trong đê Đại-la. Giữa Hoàng thành và đê Đại-la phải có một khoảng cách thì mới bảo đảm an toàn cho Hoàng thành. Khoảng cách ấy có thể là: Hào, lối đi, bãi cỏ, sân đất hay là quảng trường trước cổng thành. Vậy vua nhà Lý tổ chức lễ sinh

đê sông Hồng ngày xưa, như trong báo cáo Chapotot, làm xa bờ sông. Nó không phải khúc đê Hà-nội ngày nay đắp thời Pháp thuộc. Nó bắt đầu từ Ô Yên-phụ, qua phố Phó-đức-Chính, phố Nguyễn-Thiệt, Chợ Bắc-quá đê nối với cổng Ô Quan chưởng, rồi qua phố Bắc-ninh (1), Lý Thái-tổ, quảng trường Nhà Hát lớn, phố Lê Thánh-tôn, Tăng-bạt-Hồ, vòng quanh Viên vi trùng học đê gặp đê Đại-la tại Ô Đống-mác (xem bản vẽ).

nhật ở cửa Quảng-phúc, trong đê Đại-la, gần Hồ Tây, rất là hợp lý, vì Hồ Tây là nơi thắng cảnh. Trong đê Đại-la ở phía Bắc (Yên-thái Hồ-khâu), và phía nam (Giảng-võ, Thịnh-hào) Hoàng thành có nhiều phố phường — Ngoài đê Đại-la có nhiều làng mạc và một số phố phường vì như vùng ngoại ô, nhân dân ở các khu ấy tới xem hội rất là đông đúc, vậy không nhất thiết phía tây Hoàng thành bên kia sông Tô-lich phải là thành phố mới tổ chức được lễ sinh nhật tại cửa Quảng-đức.

Tài liệu làm chúng ta phải suy nghĩ là: bên tả và hữu thành chia làm 61 phường.

Muốn phân tích « tài liệu » này, cần nghiên cứu trên bản đồ Hà-nội và liên hệ với những điều kiện khách quan, nếu không sẽ mắc vòng chủ quan. Câu hai bên tả hữu có nhiều nghĩa: có thể là hai bên tả hữu ở trước mặt thành với khoảng cách nhiều hay ít — có thể là ở bên tả và bên hữu thành — Có thể hai bên tả hữu cân đối, có thể hai bên tả hữu không cân đối, v.v...

Nói là hai bên tả hữu thành, thì là tả hữu của cổng thành thì hợp lý hơn, vì cổng thành là điểm chính của thành.

Cửa Đại-Hưng ở phía nam là cổng chính của Hoàng thành, tức là trung tâm chính trị và đầu mối giao thông của thành Thăng-long. Liên hệ với khu 36 phố phường ngày nay vốn là trung tâm kinh tế của thành Thăng-long. Cửa Đại-hưng đời Lý Trần có thể dịch về phía tả nhiều hơn phía hữu để gần khu 36 phố phường, như cửa Đại-hưng thời Lê trên bản đồ Hồng-đức cũng dịch hẳn về phía sông Hồng.

Thí dụ: Cửa Đại-hưng thời Lý Trần dịch về phía tả, ở khoảng Vạn-phúc, Kim-mã: thì phía hữu từ Kim-mã tới Ô Cầu giấy là 2.700m và phía tả từ Kim-mã tới sông Hồng là 3.000 mét và đằng trước từ Kim-mã đến Ô Chợ Dừa là 1.500 mét. Như vậy hai bên tả hữu cân đối, hai khu phố phía đông và tây bằng nhau, phù hợp với tài liệu: ở bên tả và hữu thành, nhà Trần chia làm 61 phường.

(Xem tiếp trang 16)

(1) Phố Hàng Bè xưa gần đê nên gọi phố Hàng Bè.

MẤY Ý KIẾN ĐỀ NGHỊ VỀ VIỆC BÌNH LUẬN PHAN-CHU-TRINH

TẠP CHÍ NGHIÊN CỨU LỊCH SỬ

NHỮNG ngày gần đây, chúng tôi đã nhận được nhiều bài của các bạn gửi đến tham gia vào cuộc bình luận Phan-chu-Trinh, đó là một việc cần khuyến khích và rất có hứng thú. Tuy vậy, đề cuộc bình luận của chúng ta đạt tới kết quả tốt, chúng tôi có mấy ý kiến đề nghị sau đây:

1. Trước hết chúng ta phải khẳng định cụ Phan là một người thành thực yêu nước và rất có nhiệt tình trong việc tìm phương cứu nước. Chúng ta có thể bình luận về kiến giải của cụ nếu thấy có chỗ sai lầm hay chủ trương của cụ có chỗ không triệt để; chúng ta cũng có thể phân tích cái hậu quả khách quan về chủ trương nói trên. Tuy vậy, chúng ta không nên vì thế mà dùng những danh từ quá đáng hay suy luận không căn cứ.

2. Trong khi duyệt bài để đăng lên tạp chí, chúng tôi vẫn tôn trọng những ý kiến chính của tác giả, nhưng xin được phép gác bỏ những danh từ quá đáng, những dẫn chứng không cần thiết, những suy luận không căn cứ hay những tài liệu nhắc đi nhắc lại nhiều lần. Do

đó, để cho bài không bị gián đoạn về những đoạn cần đi, chúng tôi cần viết thêm một vài câu chuyển tiếp, nhưng không làm lệch lạc đến hệ thống bài của tác giả.

3. Bình luận cụ Phan, chúng ta có thể dựa theo quan điểm ngày nay mà phân tích, nhưng không quên đi sâu vào bối cảnh lịch sử lúc đó, cụ Phan đã sống và hoạt động, để thấy rõ những tư tưởng và chủ trương ấy đã phát sinh từ một điều kiện lịch sử nào. Tuy vậy, cũng nên không suy luận một cách máy móc, thô sơ để gán cho nhân vật lịch sử mà mình đương bình luận những điều gượng ép mà nhân vật lịch sử ấy không thể « cải chính » được.

4. Sau cùng, chúng tôi nhắc lại rằng: vì trang giấy của tạp chí có hạn, không nên viết những bài quá dài, nhất là không nên trích dẫn nhiều những tài liệu mà trên tạp chí đã đăng rồi.

5. Trong các bài bình luận, các bạn không nên nhắc lại toàn bộ tiểu sử cụ Phan, mà chỉ nên nhắc lại, những khi cần thiết, một vài nét về đời hoạt động của cụ Phan.

Bàn về địa giới của thành Thăng-long

(Tiếp theo trang 15)

Nhưng trường hợp bên hữu Hoàng thành bắt đầu từ cửa Quảng-phúc lên tới sông Nhuệ, thì đứng về phương diện đô thị, sự cấu tạo này không hợp lý, vì hai bên tả hữu thành cách nhau 3.000 mét (từ Ba-đình đến Ô Cầu-giấy dài 3.000 mét). Như vậy sự liên lạc giữa hai khu phố phường « chính » của thành Thăng-long rất là điều vợi. Và trước mặt Hoàng thành phải thêm một « khu thứ ba ». Và lại giả thuyết Khu phía tây Thăng-long lên tới sông Nhuệ chỉ là dự đoán của tác giả chứ không dựa trên một tài liệu lịch sử nào và ở vùng Cổ-nhuế Mai-dịch cũng không có một vết tích nào của các phố phường cả.

Giả thuyết này không đúng với thực địa và không có cơ sở kinh tế.

Con đê Đại-la nằm giữa hai khu tả và hữu Hoàng thành là không hợp lý.

Thành Thăng-long chỉ có thủ công nghiệp thì

làm thế nào khu « phố phường » bên hữu có thể lên tới sông Nhuệ được? Khoảng cách từ Ô Cầu-giấy lên tới sông Nhuệ dài 4.200 mét là một địa bàn lớn rộng. Ngày nay, quy hoạch mở rộng Hà-nội có thể lên tới Chèm Vẽ và sông Nhuệ là nhờ công nghiệp hóa thủ đô. Tuy nhiên, cũng phải mấy chục năm thành phố Hà-nội mới mở rộng được tới gần sông Nhuệ.

Hãy xem như thực dân Pháp, trong 60 năm chiếm đóng Hà-nội, cũng không sử dụng được hết đất của nội thành vì không có công nghiệp (thí dụ khu Ba-đình). Và chẳng phía tây Hoàng thành là thành phố thì không đúng với quan điểm kiến trúc vì Hoàng thành thời Lý Trần ở cạnh Hồ Tây vì như khu biệt thự của nhà vua. Về phía đông và phía nam, Hoàng thành tiếp xúc với thành phố, còn phía bắc và phía tây thì gần với thiên nhiên, tức là Hồ Tây, sông Tô-lich và thôn quê.

* * *

Hoàng thành với Phủ chúa, và bao nhiêu cung điện nguy nga của thành Thăng-long cổ kính đã bị tàn phá hết, không còn vết tích nào cả.

« Nào mấy độ sao rơi vật đổi,
Nào vương cung để miếu ở nơi nào? »

(Nguyễn-công-Trứ)

Đê Đại-la ngày nay, « bên gan cùng tuế nguyệt » khúc khuỷu nên thơ, bao quanh thành phố, đó chính là di tích diên hình còn sót lại của thành Thăng-long nghìn năm văn vật.

TƯ TƯỞNG QUỐC GIA CẢI LƯƠNG của PHAN-CHU-TRINH

HUNG - HÀ



UỐI thế kỷ XIX, các nước tư bản chinh trên thế giới đã dần dần phát triển thành những nước đế quốc chủ nghĩa. Trong những nước này, « tình trạng hỗn loạn, vốn có trong toàn bộ nền sản xuất tư bản chủ nghĩa tăng lên và trầm trọng hơn » (1), những sự áp bức mà đông đảo nhân dân lao động phải chịu « so với trước càng cực khổ hơn, càng rõ rệt hơn, càng không thể chịu nổi » (2). Trong tình hình đó, ở các nước phương Tây, giai cấp công nhân đã chuyển mình mạnh mẽ và đã tiến hơn một bước trong việc đào mồ chôn chủ nghĩa tư bản, nhưng ở các phương Đông chậm tiến hơn, thì tư tưởng cách mạng tư sản — tư tưởng mà đã sớm phát sinh, ở các nước phương Tây từ thế kỷ trước — mới bắt đầu phát triển và tác động đến phong trào cách mạng dân tộc của các nước phương Đông thuộc địa và nửa thuộc địa. Tư tưởng đó thể hiện rõ rệt nhất ở cuộc Minh-trị duy tân của Nhật-bản năm 1868, tiếp theo sau là ở Trung-quốc, với các trào lưu tư tưởng có tính chất cải lương tư sản của Khang-hữu-Vi, Lương-khải-Siêu, rồi đến các cuộc vận động cách mạng tư sản của Tôn Trung-Sơn mà đỉnh cao nhất là cuộc cách mạng Tân-hội (1911). Những luồng tư tưởng này cũng đã ảnh hưởng đến phong trào cách mạng Việt-nam đầu thế kỷ XX do các sĩ phu yêu nước cầm đầu. Đó là một phong trào dân tộc ít nhiều mang tính chất tư sản đượm nhiều màu sắc khác nhau và chứa đầy mâu thuẫn, trong đó nổi bật lên hai xu hướng đối lập nhau: xu hướng cách mạng bạo động của Phan-bội-Châu và xu hướng quốc gia cải lương của Phan-chu-Trinh. Trong bài này, chúng tôi chỉ đề cập đến xu hướng sau, mong góp phần làm sáng tỏ thêm con đường cứu nước của vị chí sĩ tiền bối Phan-chu-Trinh.

Một điều mà chúng ta cần phải nhận thấy rằng, tư tưởng quốc gia cải lương của Phan-chu-Trinh không phải đã nảy sinh một cách đơn độc, lạc lõng mà nó đã xuất hiện cùng một lúc với phong trào Duy-tân sôi nổi từ Nam chí Bắc, nổi lên phong trào Đông-du với phong trào Đông kinh nghĩa thực lúc bấy giờ. Vì vậy chúng ta không thể đặt tư tưởng cải

lương của Phan-chu-Trinh ra ngoài sự chuyển hướng tư tưởng chung của số đông sĩ phu tiến bộ đầu thế kỷ XX, đang muốn thoát ra khỏi ý thức hệ nghìn xưa của giai cấp phong kiến để tiếp thu ý thức hệ của giai cấp tư sản từ Âu Mỹ truyền sang. Như chúng ta đều biết, vào đầu thế kỷ XX do điều kiện chủ quan và khách quan chi phối, xã hội Việt-nam đã có nhiều biến chuyển mới. Thực dân Pháp đã củng cố được nền đô hộ và bắt đầu khai thác thuộc địa một cách có hệ thống và quy mô. Phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa du nhập vào nước ta đã làm nảy sinh một lớp công thương mới người bản xứ, trong đó có một số khá đông xuất thân là những nhà nho. Ý thức tư tưởng và công cuộc kinh doanh của họ đều hướng theo tư sản Âu Mỹ. Họ được tiếp xúc với tư tưởng dân chủ tư sản của Rút-xô (Rousseau) Mông-te-xki-ơ (Montesquieu), Vôn-te (Voltaire) qua các « bản thư » dịch, họ tìm hiểu và học tập gương duy tân năm 1868 của Minh-trị ở Nhật-bản, của cuộc chính biến Mậu Tuất (1898) do Khang. Lương cầm đầu ở Trung-quốc. Trước mắt, họ thấy rõ sự ưu thắng của khoa học kỹ thuật châu Âu và thực tế hèn kém của nước nhà ngày càng phơi bày một cách quá rõ rệt. Đó cũng là miếng đất thuận lợi cho trào lưu tư tưởng tư sản bén rễ nảy mầm, nó thuận lợi hơn rất nhiều so với thời đại trước kia, khi mà những bản điều trần cải cách của Nguyễn-trường-Tộ, Phạm-phú-Thứ bị triều đình Tự-Đức bác bỏ một cách tàn nhẫn phủ phàng. Cho nên chúng ta nói rằng, đầu thế kỷ XX, do cơ cấu kinh tế thay đổi, trong xã hội Việt-nam cũng đã hình thành một hệ tư tưởng mới tương ứng với nó — hệ tư tưởng có tính chất tư sản mà đại diện là các sĩ phu nho học yêu nước.

Phan-chu-Trinh cũng đứng trong hàng ngũ các sĩ phu yêu nước lãnh đạo phong trào Duy-tân ở Trung - kỳ lúc bấy giờ. Tuy về chính kiến và xu hướng có điểm ông không thật

(1) (2) Lê-nin — *Chủ nghĩa đế quốc, giai đoạn lộn xộn của chủ nghĩa tư bản*. Lê-nin tuyển tập. Quyển I phần II. Nhà xuất bản Sự thật Hà-nội 1959, trang 428 — 429.

nhất trí với các yếu nhân khác, nhưng Phan-chu-Trinh vẫn được coi là người có tư tưởng dân chủ sớm hơn hết. Từ việc bỏ quan đi cử động chính trị đến hô hào lập các hội công nông thương, gửi thư cho chính phủ Bảo hộ kịch liệt đả kích bọn quan lại thối nát, công khai chỉ trích thực dân Pháp dung túng cho bọn quan lại hà hiếp bóc lột nhân dân..., tất cả những việc đó đã khiến cho Phan-chu-Trinh có uy tín lớn trong nhân dân. Nhưng lúc thực dân Pháp cố tình duy trì bộ máy vua quan Nam triều làm công cụ đặc lực để thực hành chính sách ngu dân, chia rẽ trị, khuyến khích lối học khoa cử, dung dưỡng những phong tục tập quán xấu, những điều mê tín dị đoan... mong trời huộc nhân dân ta trong ý thức hệ phong kiến suy đồi, thì tiếng nói phản phong của Phan-chu-Trinh và những lãnh tụ phong trào Duy-tân đem khi thế của những người tiên phong sốt sắng vì dân vì nước ấy không thể không đóng một vai trò tích cực trong việc góp phần kích động một vài tầng lớp nhân dân bắt đầu có ý thức chính trị dân chủ tư sản, có ý thức quốc gia dân tộc kiểu tư sản. Sự kiện đó cũng góp phần nhất định vào việc xúc tiến phát triển thành phần kinh tế tư bản dân tộc, vào việc cổ vũ những phong trào yêu nước lúc bấy giờ, nhất là khi những tư tưởng dân tộc dân chủ đó lan rộng trong đông đảo quần chúng đang rên xiết dưới ách áp bức bóc lột của đế quốc và phong kiến thì sẽ hun nóng thêm chí căm thù, làm thành một sức mạnh vật chất vùng lên đấu tranh, cụ thể như phong trào Duy-tân ở Trung-kỳ cuối cùng đã thành một phong trào quần chúng hết sức mạnh mẽ, rộng khắp vượt ra ngoài ý tưởng của các lãnh tụ của nó. Tác dụng khách quan của tư tưởng quốc gia cải lương của Phan-chu-Trinh là ở chỗ: Khi tấn công vào hệ thống tư tưởng phong kiến và cơ cấu xã hội thối nát mà bọn thực dân cố duy trì, vào bộ máy quan lại mà thực chất là tay sai của đế quốc thì cũng chính là tấn công vào nền thống trị của bọn đế quốc; khi tố cáo sự kìm hãm của chế độ phong kiến thì đồng thời cũng mở ra một nhân sinh quan mới khác hẳn nhân sinh quan cũ về các mặt chính trị, xã hội, văn hóa và kèm theo đó là mở ra con đường phát triển cho công thương nghiệp. Một điểm đáng ghi nữa là, khi nhân sinh quan ấy được truyền bá trong đông đảo quần chúng bị khốn khổ vì sưu cao thuế nặng, vì phu đài tạp dịch, vì quan lại hào lý sách nhiễu, vì lệ làng phép nước trói buộc nặng nề, thì nó đã thức tỉnh tinh thần chống đế quốc và phong kiến của nhân dân. Cũng vì thế mà phong trào chống thuế xin dâu của nhân dân Trung-kỳ đã làm cho bọn thực dân hết hoảng và phải vội vàng đối phó.

Chúng đã không phân biệt ai là cải lương, ai là cách mạng, đều đồng loạt bắt giam những yếu nhân và cả những người liên đới đến phong trào yêu nước ấy. Chính Phan Tây-Hồ người nổi tiếng là có tư tưởng dân chủ sớm nhất, người mang nặng tư tưởng quốc gia cải lương cũng bị chúng bắt đầy ra Côn-đảo. Đến đây (1908) coi như chấm dứt giai đoạn hoạt động có tác dụng tích cực, trực tiếp thúc đẩy phong trào cách mạng Việt-nam nhất của Phan-chu-Trinh. Nhưng phần tác dụng tích cực này cũng bị hạn chế rất nhiều. Bởi vì ngay trong bản thân chủ trương dựa vào Pháp của ông đã bao hàm một mâu thuẫn không thể điều hòa được. Trước tình cảnh nước sôi lửa bỏng của cuộc cách mạng dân tộc như vậy mà lại đề ra chủ trương hợp tác với đối phương thì thật là kỳ quái!

Hơn nữa, ở đây tưởng cũng nên lưu ý đến tình hình chính trị nước Pháp lúc bấy giờ, do sự đấu tranh của một số nghị sĩ thuộc Đảng xã hội như Giô-rét (Jaurès) Guét-sđơ (Guesde) đòi chính phủ phải thực hành « khai hóa một cách thành thật » đối với các nước Á Phi còn lạc hậu, đã làm cho Phan-chu-Trinh thêm phần ảo tưởng chăng? Ông vẫn hết sức thành thật tin tưởng ở sự công hiệu của chính sách « Pháp Việt hợp tác »!

Sự thực thì do phong trào giải phóng dân tộc ở các nước thuộc địa ngày càng phát triển đã tác động đến chính sách áp bức của đế quốc và có nguy cơ làm lung lay chỗ đứng của chúng. Chúng muốn tránh cái xu thế tất yếu « tức nước vỡ bờ » trực tiếp uy hiếp quyền lợi của chúng, nên chúng cũng đã « để ý » đến việc cải lương tí chút chính sách cai trị ở các thuộc địa. Điều đó đã được Va-ren nói lên trong bài diễn văn đọc tại Ô-véc-nhơ (Auvergne) ngày 18-10-1925:

« Nếu ta không kịp đem cái tinh thần mới là cái tinh thần hòa bình công chính, mà cải lương lại cái chính sách của ta bên Đông Pháp thì chỉ nay mai là gặp những sự biến động như ở Ma-rốc, ở bên Xi-ri nữa !

Thật thế, cái ngòi quá khích còn cháy ngấm ngấm từ tây qua đông, từ nam chí bắc, khắp cả cự thế giới này, biết đâu không có ngày nó cháy bùng lên, nếu không khôn khéo ắt thấy đại họa đến ngay trở tay không kịp. Kìa xứ Đông Pháp này sự nguy hiểm đã chực ngay trước cửa, hễ hở cơ một chút thì nó tràn vào chẳng khó chi... » (1)

Tình hình bức bách bọn thực dân xâm lược phải có một vài cải cách nào đấy đối với thuộc địa, nhưng rồi chúng ta cũng đã thừa

(1) Trích theo *Đông Pháp thời báo* số ra ngày 12-3-1926.

biết, bọn thực dân chỉ nhằm « cải lương » những cái có lợi cho chúng, chẳng hạn mở thêm một số trường Pháp Việt, chuyên nghiệp hay đại học đề chủ yếu là đào tạo cán bộ cho chúng. Về mặt chính trị chúng chỉ tán thành cải lương với điều kiện không được động đến nước Pháp trên xứ này và không được liên lạc với phong trào Phan-bội-Châu. Về thực chất những cải cách ấy chỉ là một trò lừa phỉnh giống như « chính sách hợp tác » (politique de collaboration) mà chúng đề xướng từ thời toàn quyền Pôn Be (Paul Bert) cho đến thời các tên toàn quyền Bô (Beau) Clô-bu-cốp-sky (Klobukowsky) vẫn được tiếp tục nghiên cứu và mệnh danh là chính sách « đại biểu bản xứ » (Représentation indigène) và sau này dưới quyền điều khiển của tên trùm thực dân là toàn quyền An-be Sa-rô (Albert Sarraut) thì nó trá hình thành những thuyết « Pháp Việt đề huề », « có đồng đẳng mới bình đẳng » và được những tên bồi bút đặc lực như Phạm Quỳnh, Nguyễn-văn-Vĩnh, Nguyễn-bá-Trắc ném ra trên dư luận, báo chỉ một cách khôn ngoan quý quyết hơn. Trước sau chúng ta vẫn thấy những danh từ « duy tân », « hợp tác », « đề huề » của bọn tay sai nêu ra vẫn chỉ là một cách tuyên truyền bịp bợm che đậy chính sách thuộc địa của bè lũ thực dân Pháp cũng như bất cứ của bọn thực dân nào, đó tức là chính sách ngu dân, chính sách chia để trị. Lịch sử cũng đã từng chứng minh rằng, bọn thực dân xâm chiếm các nước nhược tiểu lạc hậu, nếu có lúc nào đó, có một phái nào đó chủ trương thực hiện một ít chính sách cải lương, chính là bởi trong nước ấy có phong trào phản kháng mạnh uy hiếp đến nền thống trị của chúng. Chúng có chịu nhượng một chút ít gì cho phái cải lương chính là để xoa dịu nhân dân, kéo các tầng lớp lưng chừng quay về với chúng để chống lại cách mạng, khiến cho hàng ngũ nhân dân thêm chia rẽ, suy yếu, chính là vì chúng sợ cách mạng, chứ không phải chúng thích gì cải lương. Khi viết thư cho chính phủ Bảo hộ, Phan-chu-Trinh cũng thấy rằng: « Nhân dân bất kỳ kẻ tri người ngu, người lành kẻ dữ, hết thầy đều cho chính phủ Bảo hộ ngược đãi người Việt-nam, không hề lấy nhân đạo mà đãi người Việt-nam bao giờ. Họ thấy quan lại Việt-nam hành hạ họ, thì họ cũng cho rằng đó là chính phủ bảo hộ dung túng cho, để cho một giống nòi bóc lột lẫn nhau rồi người Pháp thì hành cái kẻ thực dân cho để chứ có gì lạ đâu ! » Nhưng tiếc thay, ông lại không tin vào dân, mà lại tin vào Pháp có thể khai hóa cho dân ta. Ông đã không theo cách thông thường của những người yêu nước khác đề cứu nước nghĩa là chủ trương võ trang bạo động như Phan-bội-Châu, mà lại ôm

cái ảo tưởng mong chính phủ Bảo hộ biết hối ngộ lại mà mau mau cải cách, thậm chí còn công nhiên bài xích những người đi theo con đường võ trang nổi dậy (ông gọi Phan-xích-Long là *thằng* — trong bài Quân trị chủ nghĩa và Dân trị chủ nghĩa) là con đường duy nhất đúng, con đường của nhân dân vùng lên quyết sống mái với kẻ thù là thực dân Pháp. Bởi vì, yêu nước lúc này là phải căm thù giặc Pháp, phải bằng mọi cách đuổi hết bọn chúng ra khỏi lãnh thổ thân yêu, vì đó là nguồn gốc của mọi nỗi thống khổ của nhân dân. Nhưng Phan-chu-Trinh đã không làm như vậy. Hễ mở miệng ra là ông công kích quan trường thối nát, mắng nhiếc sĩ phu mê mộng, chê trách dân ngu dân hèn... Còn đối với thực dân Pháp, bọn thù địch đầu sỏ số một ấy thì ông chỉ phản đối chính sách ngược đãi người Việt-nam mà thôi. Như thế nghĩa là ông chỉ chĩa mũi nhọn vào bọn quan lại Nam triều tức là bọn tay sai của thực dân đế quốc và coi đó là chính. Muốn cứu nước mà lại dựa vào kẻ thù không đội trời chung của dân tộc, thì có khác nào con ruồi con muỗi tìm ánh sáng mà bay vào ngọn đèn để thiêu thân ! (1) Xem vậy, chúng ta thấy rằng, chủ trương dựa vào Pháp của Phan-chu-Trinh thật là bế tắc không có lối thoát, chẳng những nó không thực tế, không đáp ứng được nguyện vọng nhân dân lúc bấy giờ, mà còn rất nguy hiểm, vì nó dựa trên một lập trường bạn thù rất đảo lộn. Cũng vì lẽ đó mà ngay trong thời kỳ đầu hoạt động, lúc uy tín của Phan-chu-Trinh lên cao nhất, chủ trương đó cũng không thu hút được nhiều người, ngay cả một số sĩ phu theo xu hướng duy tân cải lương nhưng vẫn không cự tuyệt đường lối bạo động của Phan-bội-Châu, nhất là các sĩ phu ở Đông-kinh nghĩa thực vẫn cứ dạy các thợ văn hô hào bạo động của anh em Đông-du gửi về.

Nguy hại hơn là chính chủ trương của Phan-chu-Trinh vô hình trung đã giúp bọn Pháp hòa hoãn được mâu thuẫn giữa chúng với cuộc vận động cách mạng của nhân dân ta lúc đó. Phan-chu-Trinh tuy không đề cho bọn Pháp mua chuộc, nhưng trong thực tế, do mánh khéo xảo trá của địch, đã hơn một lần vô tình ông đã giúp quân thù kìm hãm đà phát triển cách mạng. Đặc biệt là khi ở Nhật về, ông đã tuyên truyền chống chủ trương bạo động khá kịch liệt, gây ảnh hưởng không tốt đến công cuộc vận động cách mạng của Duy-tân hội, « làm cho dư luận ngã nghiêng, mà không thống nhất, để có thể gây tai họa đáng

(1) Hình tượng của Tôn-quang-Phiệt trong *Tìm hiểu Phan-bội-Châu và Phan-chu-Trinh* Nhà xuất bản Văn Sử Địa 1956 trang 104.

tranh» (1). Tuyên truyền yêu nước và cứu nước mà đề phươg hai đến việc đoàn kết các lực lượng yêu nước chống xâm lược thì bọn thực dân Pháp còn muốn gì hơn nữa! Có thể nói chủ trương bắt bạo động của Phan-chu-Trinh là một chủ trương cơ hội hữu khuynh nguy hiểm, kiên trì nó, Phan-chu-Trinh càng sa vào đám sa mù không có lối thoát. Hơn mười bốn năm trú ngụ ở Pháp là một dịp rất tốt để Phan-chu-Trinh được tận mắt nhìn thấy cái « phong vận » « phong hội mới »: cách mạng Nga thành công rồi Đảng cộng sản Pháp và một loạt các đảng cộng sản và tổ chức công nhân các nước khác tiếp theo nhau xuất hiện trong cao trào cách mạng châu Âu từ 1918 — 1923. Hoàn cảnh ấy có thể giúp cho nhãn quan chính trị của Phan-chu-Trinh chuyển biến tốt. Nhưng cũng có một khả năng khác tức là trong phong trào công nhân Tây Âu lúc bấy giờ, trào lưu hòa hoãn giai cấp có tính chất phổ biến đang lan rộng mà ngay khi mới đặt chân lên đất Pháp có lẽ Phan-chu-Trinh đã nhận được ở phái xu thời, phái cải lương trong phong trào công nhân Pháp, coi đó là cái « thực đơn » phù hợp với khẩu vị cải lương chủ nghĩa của mình. Cho nên trước khi trở về nước (1925), ông còn đọc diễn văn cổ động cho chủ trương hợp tác với Pháp, chủ trương mà đám thanh niên tiến bộ ở nước ta lúc bấy giờ chế diễu là sự hợp tác giữa con ngựa và người cưỡi ngựa (2). Ông trở về Sài-gòn, lúc mà trào lưu dân chủ tư sản đã lan tràn từ Âu sang Á, cuộc cách mạng dân chủ tư sản thành công ở Trung-quốc; trong nước thì các tổ chức tiền bối của Đảng cộng sản Đông-dương đã ra đời, một lớp thanh niên đã bước vào con đường cách mạng mới, thế mà Phan-chu-Trinh vẫn cứ bám lấy chính kiến cũ không chịu tiếp thu và đi theo cái mới. Qua hai bài diễn thuyết « Quản trị chủ nghĩa và Dân trị chủ nghĩa », « Đạo đức và luân lý Đông Tây », chúng ta thấy ông chỉ luẩn quẩn ở chỗ công kích cái « độc » của quân chủ, ông bàn chuyện « thay đổi luân lý », vẫn chủ trương bắt bạo động và hợp tác với Pháp. Hơn nữa, ông còn cổ động cho một thuyết yêu nước thật là kỳ quặc và đầy mâu thuẫn. Ông nói: « Cái thương nước tôi nói đây không phải là xui dân tay không nổi lên, hoặc đi lạy nước này cầu nước khác về phá loạn trong nước đâu! Tôi xin thưa: nước ta đã hư hèn bị mắc trong tay người ta rồi, thì bây giờ ta phải đem lòng thương nước, bênh vực lẫn nhau, giúp đỡ cho nhau để cứu chuộc lại cái danh giá cùng lợi quyền của mình về sau. Hễ người ta làm việc gì phải chăng thì mình cũng phải nhìn nhận, chớ có thấy chính quyền của mình mất rồi mà đem lòng căm tức không kể đến

việc hay của người ta. Vậy thì lòng thương nước của dân Việt-nam có làm gì hại đến quyền lợi của người Pháp không? Tôi xin thưa rằng: Không! » (3) và ông còn nói tiếp: « Theo ý tôi tưởng, chẳng qua dân Việt-nam mình hèn hạ nên người ta mới đề nên, nếu dân Việt-nam biết thương nước Việt-nam, biết học khôn cho nước Việt-nam nhờ thì người ta tất cũng phải kiếm đường xui giục cho người mình càng biết thương nước hơn. Vì có biết thương nước thì mới biết chọn nước nào làm lợi, nước nào làm hại cho nó; thương nước cho phải đường mới gọi là thương nước, nếu thương nước không phải đường thì đã không ích gì cho ai mà còn làm hại sinh linh nữa... Tôi dám tưởng nếu người Pháp không cho ta thương nước, đề ta nằm ý mãi ra đó, thì đã không lợi gì cho họ mà lại khiến cho ta chán nản, không tội gì trung thành một cách vô ích với họ nữa. Thế thì sự thương nước cũng có lợi cho người Pháp » (3). Qua hai mươi năm tận tụy đi tìm con đường cứu nước, Phan-chu-Trinh vẫn cho rằng khi người dân thuộc địa Việt-nam yêu nước « biết thương nước cho phải đường » thì chẳng những không có hại mà còn có lợi cho thực dân Pháp; Phan-chu-Trinh vẫn cứ chủ trương « dựa vào Pháp để cầu tiến bộ » thật là ngược đời hết chỗ nói! Đó là sai lầm căn bản của ông, là mâu thuẫn chủ yếu để ra mọi mâu thuẫn khác trong tư tưởng và hành động của ông. Nó giam hãm ông trong vòng luẩn quẩn bế tắc... khiến cho tác dụng của ông đối với phong trào yêu nước của nhân dân bị hạn chế.

Do tình hình chủ quan, khách quan của nước ta đầu thế kỷ XX, cuộc vận động giải phóng dân tộc chưa thành công ngay được, nhưng không phải các phong trào lúc đó không để lại đời sau một cái gì. Phan-bội-Châu tuy thất bại, nhưng sau đó Đảng cộng sản Đông-dương vẫn giương cao ngọn cờ giải phóng dân tộc, và đã thu được nhiều thắng lợi. Còn như chủ trương cải lương thì về sau có những bọn con buôn chính trị tiếp nối như bọn Bùi-quang-Chiêu, Nguyễn-phan-Long, Phạm-Quỳnh, Nguyễn-văn-Vĩnh, bọn Đại Việt thân Nhật, Việt-nam quốc dân đảng thân Tưởng v.v... Nhưng chúng chỉ là những kẻ bám gót giầy

(Xem tiếp trang 25)

(1) Phan-bội-Châu niên biểu, bản dịch trang 86.

(2) Trần-văn-Giàu: Giai cấp công nhân Việt-nam. Nhà xuất bản Sự thật Hà-nội 1958 trang 293.

(3) Phan Tây-Hồ — « Đạo đức và luân lý Đông Tây ».

ĐÁNH GIÁ QUAN ĐIỂM LUÂN LÝ ĐẠO ĐỨC CỦA CỤ PHAN-CHU-TRÌNH

ĐẶNG - VIỆT - THANH



HỮNG ta ai cũng biết rằng cụ Phan-chu-Trình là một người có một tấm lòng nhiệt thành yêu nước. Cụ đã từng bị thực dân Pháp bắt đầy đi Côn-đảo. Năm 1925, cụ về nước diễn thuyết về « Quân trị chủ nghĩa và dân trị chủ nghĩa » và « Đạo đức luân lý Đông Tây ». Việc cụ bị mất vào năm 1925 làm bùng thêm ngọn lửa ái quốc và dân chủ khắp nước ta. Công nhân, học sinh, rầm rộ bãi khóa, biểu tình, mít tinh, đề tang cụ. Nhưng gần đây người ta nói nhiều về chủ trương cải lương của cụ. Tuy vậy, chúng ta cũng cần đánh giá cả mặt tiêu cực lẫn mặt tích cực của những quan điểm ấy, nhất là về mặt luân lý đạo đức để có một cái nhìn toàn diện đối với cụ và kế thừa những tư tưởng nào là hay là tiến bộ của cụ.

Cụ Phan-chu-Trình đã phê phán luân lý đạo đức phong kiến của nước ta như thế nào?

Chúng ta ai cũng biết rằng chế độ phong kiến là một chế độ đã tồn tại lâu dài ở nước ta. Trước thế kỷ thứ 20, trên cơ sở nền sản xuất nông nghiệp lạc hậu đã diễn ra một tình trạng đình trệ nghiêm trọng về văn hóa tư tưởng. Cho đến cuối thế kỷ thứ 19, kể cả sau khi thực dân Pháp đã thống trị nước ta, hệ tư tưởng phong kiến mà chủ yếu là luân lý đạo đức Khổng Mạnh vẫn là hệ tư tưởng thống trị trong nhân dân ta.

Cụ Phan-chu-Trình là một sĩ phu phong kiến, chịu sự giáo dục của luân lý đạo đức phong kiến. Nhưng trong bài « Quân trị chủ nghĩa và dân trị chủ nghĩa » cùng với bài « Bàn về đạo đức luân lý Đông Tây », cụ đã phê phán đạo đức luân lý phong kiến Khổng — Mạnh ở nước ta. Đó là một quan điểm tiến bộ rõ rệt của cụ.

Tuy là cải lương chủ nghĩa dựa vào Pháp, cụ vẫn có tư tưởng là đứng vững ở quan điểm chính trị dân chủ chủ nghĩa. Quan điểm này lúc ấy cũng có ý nghĩa tiến bộ ở nước ta.

Như chúng ta đã biết, thực dân Pháp vẫn duy trì chế độ quân chủ, chế độ sở hữu ruộng

đất phong kiến cùng với thượng tầng kiến trúc phong kiến, chỉ bỏ đi những cái gì cản trở cho việc bóc lột của thực dân.

Sau Đại chiến thứ nhất, Phạm Quỳnh, một cái loa của thực dân, cũng còn nói: « quốc gia nòi giống nào cũng phải có một tượng trưng, cái tượng trưng ấy chỉ có thể là một người, một ông vua ». Trái lại, cụ Phan-chu-Trình đã nói:

« Từ thượng cổ, trung cổ, quân chủ còn tốt vì dân còn ngu dốt. Nay thì không còn 1/10 số dân có vua. Từ thế kỷ thứ 18 đã có các nhà triết học đề xướng dân quyền, vua nào không nghe thì đều nhào cả... »

Trong bức thư gửi người học trò tên là Đông ngày 23-1-1925 khi còn ở Pháp, cụ đã viết:

« Còn các anh như Phạm Quỳnh thì tôi thấy một hai bài trong nhật trình không những là giả dối về vờ mà lại còn nói lảm điều tai hại cho thanh niên nhiều lắm... Còn như cái nhật báo bên ta thường gọi là « quốc tủy » là nói lảm ráo. Thương thay những lũ môi mỏng thừa cơ múa trí rối lòng người ta, cực lòng nên phải nói ra, nào ai có muốn ngày ngày làm chi... »

Quả nhiên khi về nước, cụ đã đánh mạnh vào chủ nghĩa quốc gia cải lương phản động của Phạm Quỳnh.

Phạm Quỳnh cũng chủ trương « dung hòa » văn hóa Đông Tây, tự nhận là « con sông dẫn ảnh hưởng bên ngoài vào », là « cái sàng lọc lấy những cái cốt tủy của những ảnh hưởng văn hóa ấy ». Nhưng thực ra, y chỉ « dẫn » và « lọc » những cặn bã của văn hóa, tư tưởng Đông Tây. Y hô hào hồi phục « quốc hồn » « quốc tủy ». Nhưng « quốc hồn » « quốc tủy » ấy là gì? Chính là đạo đức luân lý phong kiến.

Vì cần phải đập tan ảnh hưởng của Phạm Quỳnh cùng với tờ *Nam phong* mà cụ Phan-chu-Trình cũng phải « so sánh hai nền văn hóa », bàn về « đạo đức luân lý Đông Tây ». Đối với vấn đề này, lúc ấy nhiều người còn mù mờ, cụ Phan-chu-Trình đã đề tâm nghiên

cứu rất kỹ cho nên cụ đập tan được ảnh hưởng của Phạm Quỳnh bằng những quan điểm thật là tiến bộ. Cụ viết ở trong bài «Quản trị chủ nghĩa và dân trị chủ nghĩa» như sau:

«Nay cái phong trào trong thế giới nó mạnh lắm: ai thuận theo nó mà đi thì thuận buồm xuôi gió, ai không thuận theo nó, thì bị xô đẩy mà đồ lướt đi như cỏ rác... Khốn nạn thay cho cái dân tộc Việt-nam ta bây giờ, trong dân tộc mà gọi là các ông nho học tức là các ông có học được một ít chữ Tàu... các ông đó, tôi dám chắc không hiểu Nho giáo là gì hết. Vậy mà mở miệng ra các ông cứ đem Nho giáo ra mà làm chỗ dựa để bài bác cái văn minh kim thời, tức là cái văn minh mà các ông tuyệt nhiên không hiểu được một chút gì hết».

«Chỉ có Cao-ly, Việt-nam, Tàu là chê cái văn minh mới là mọi rợ... Muốn giải quyết được vấn đề này thì phải hiểu lịch sử chính trị học và chính trị triết học...»

Thế rồi cụ thuyết minh về lịch sử quản trị chủ nghĩa và lịch sử dân trị chủ nghĩa để đi tới kết luận là «dân trị chủ nghĩa hay hơn quân trị chủ nghĩa» rất nhiều. Vì «lấy theo ý kiến riêng của một người — cụ viết — hay của một triều đình mà trị một nước thì cái nước ấy không khác nào một đàn dê, được no ấm vui vẻ hay là phải đói rét khổ sở cũng chỉ tùy theo lòng của người chăn. Còn như theo cái chủ nghĩa dân trị thì tự quốc dân lập ra hiến pháp, luật lệ, đặt ra các cơ quan để lo chung việc cả nước, lòng quốc dân muốn thế nào thì làm thế ấy, dù không có người tài giỏi làm cho hay lắm cũng không đến nỗi phải bị đe dọa khốn nạn làm tới mọi một nhà, một họ nào».

Rõ ràng là một quan điểm tiến bộ về chính trị dân chủ chủ nghĩa, không giống như bọn hủ nho cứ nhắm mắt lại mà chê cái văn minh mới là mọi rợ, giống hệt cái tinh thần anh hùng rơm của A. Q. mà Lỗ-Tấn đã châm biếm.

Cụ không mặt sát đạo đức luân lý Tây phương mà trái lại lại còn cho rằng Tây phương có một nền đạo đức luân lý cao hơn ta nhiều. Theo cụ thì sở dĩ nền đạo đức luân lý của họ cao hơn ta, chính là vì «họ đã thâm nhiễm được những tư tưởng tự do truyền bá từ đời Hy-lạp, La-mã trở xuống. Họ đã qua một thời chuyên chế nhưng nay dân khí của họ rất phấn phát, người của họ rất anh hùng. Vì càng chuyên chế bao nhiêu thì lại nảy ra những nhà hiền triết danh liệt, ra sách làm báo để truyền bá tự do trong dân bấy nhiêu...»

Còn «cái nền luân lý ở Á đông như nước ta ngày nay, đều đồ nát... là bởi tại cái độc chuyên chế». Cụ viết: «minh sinh ra xứ này phải đội ông vua lên đầu, còn tư cách ông vua thế nào, tài năng ông vua thế nào, chính cách ông vua thế nào, hễ đã có huy hiệu là ông vua thì các ông (hủ nho) đội lên đầu... Rút lại,

những tôi tớ nhà vua đã tôn lên thì không ai dám đề xuống nữa mà những kẻ vua đã đề xuống thì không còn ai dám tôn lên nữa... Ở trong một dân tộc như thế thì tài nào những đấng nịnh hót không càng ngày càng nhiều sao được?...»

Chính vì thế, cụ quan niệm cái xấu nhất (quốc hồn? quốc túy?) của ta là cái tinh phục tùng nô lệ, «cái độc chuyên chế» từ trong gia đình ra đến trường học cho nên khi ra xã hội quen tính nô lệ, luồn cúi người ta. Như vậy mà lại tự phụ là có Nho giáo «quốc hồn, quốc túy» nhưng thực ra không hiểu Nho giáo là gì, làm sai cả đạo Khổng Mạnh đi. Chính vì thế «chẳng những vua quan chuyên chế mà thôi, lại lập mưu kéo cả kẻ làm cha làm chồng vào cái cạm độc ấy nữa, để cho tiện việc chuyên chế của bọn họ. Một bọn hủ nho mặc cạm còn vẽ rắn thêm chân vào, đem những tư tưởng nông nổi mà truyền bá ra để trói buộc dân gian...»

Thật là một bản cáo trạng hùng hồn đối với cái giáo dục và đạo đức luân lý phong kiến.

Đem so sánh với luân lý Âu châu thì cụ thấy rằng «luân lý Âu châu phát đạt ngay từ thời Trung cổ» vì có nhiều nhà triết học thuyết minh «Vua là gì, nước là gì, nói ra có giới hạn rất phân minh...» Còn ở nước ta thì từ xưa đến nay «quốc gia luân lý» chỉ ở trong vòng chật hẹp của hai chữ vua tôi, «dân trong nước không biết quyền dân là gì, nghĩa vụ là gì... Vua với dân không có luân lý dính dấp với nhau, chẳng qua chỉ vua và người tôi tớ của vua hiệp nhau lấy sức mạnh mà đè nén dân mà thôi...»

Chính vì thế, cụ muốn đem «quốc gia luân lý Âu châu» khiến cho ai nấy đều hiểu «quốc gia có quan hệ mà nhẹ bớt gia đình, quân chủ không chính đáng mà trọng dân chủ».

Nhưng vì đâu mà một sĩ phu phong kiến lại có những tư tưởng dân chủ tiến bộ như vậy? Chính là do ở chỗ cụ đã hấp thụ được những tư tưởng khai sáng của giai cấp tư sản Tây phương.

Ăng-ghe-n đã đánh giá cao những nhà khai sáng Pháp, giai cấp tư sản nước ta không phải là một giai cấp cách mạng như giai cấp tư sản Tây phương. Nhưng cụ Phan-chu-Trinh đã hấp thụ những tư tưởng cách mạng từ phía những nhà khai sáng Pháp. Chính vì thế cụ mới phê phán được luân lý đạo đức phong kiến, lớn tiếng lên án triều đình, phong kiến, cổ xúy chủ nghĩa dân chủ ở trong một xã hội phong kiến còn lạc hậu.

Đi sâu vào việc phê phán luân lý đạo đức phong kiến, cụ viết:

«Tôi xin kể ra đây một chuyện rất tầm thường, mắt ta thường thấy, nhưng tưởng ít

ai chú ý đến. Chuyện ấy là chuyện bài ca Nhị thập tứ hiếu... lờ loẹt, trên vách nhà người An - nam ta. Những bức tranh gai mắt ấy, những câu ca rôm tai ấy là ra câu chuyện rất vô lý dị đoan, bày rở một cái án của kẻ tội nhân của đạo đức Khổng Mạnh. Kẻ tốt quá, người xấu quá đã không bằng vào đâu mà những việc tả ra đó y như là quỷ thuật, không phải sự ăn ở thực của loài người. Các anh em thử nghĩ bụi tre mùa đông lá đã rụng khô hết, khóc thế nào mà mọc được măng; nằm trên giá làm thế nào mà cá nhảy lên được? Những chuyện hoang đường ấy là tự Quách Thủ-Chính đời Minh làm ra chứ không phải đã lâu... »

Ngày nay chúng ta đã quá xa những chuyện hủ bại ấy, nhưng vào thời cụ Phan-chu-Trình, tranh Nhị thập tứ hiếu không phải không còn tác hại trong nhân dân ta. Không những cụ vạch ra được cái tinh thần chuyên chế của việc giáo dục từ trong gia đình ra đến ngoài trường học, mà còn vạch ra được cái chỗ giả dối của luân lý đạo đức phong kiến nữa. « Nào là nằm đường chống gậy, nào là khóc mà ở dơ nhưng tựu trung có thương xót có yêu dấu gì đâu... » Cái mâu thuẫn giữa nội dung và hình thức của luân lý đạo đức phong kiến nổi bật rõ ở trong tầng lớp « thượng lưu ». Ở bọn này, khi nội dung của đạo đức mất rồi, thì chúng phải bám vào hình thức của luân lý đạo đức ấy. Nhưng dù có bày trò giả dối, chúng cũng không bịt được mắt mọi người.

Cụ Phan-chu-Trình đã nói tới cái « tinh tự nhiên » của loài người và trong vấn đề đạo đức luân lý nếu không tôn trọng tinh tự nhiên ấy thì « đầu có quyền chuyên chế mạnh đến đâu cũng không buộc người ta theo được ». Đó là một quan niệm có tính chất duy vật chủ nghĩa về đạo đức luân lý, nhưng quan niệm này còn mơ hồ, chưa đánh đổ được cái cơ sở duy tâm, tôn giáo của đạo đức luân lý phong kiến.

Đánh giá chủ nghĩa quốc gia cải lương về đạo đức luân lý của cụ Phan-chu-Trình.

Nhưng cụ Phan-chu-Trình phê phán cái giáo dục và luân lý đạo đức hủ bại của phong kiến chỉ cốt nhằm cổ động cho chủ nghĩa yêu nước, cho cái « quốc gia luân lý ». Cụ viết :

« Luân lý của người Âu Tây dạy cho con trẻ phải thờ cha kính mẹ thương yêu bà con họ hàng, tưởng cũng còn hơn cái luân lý của ta dạy bằng « Tam tự kinh » và « Tam thiên tự ». Luân lý của họ cũng không khác gì mình, suy theo luật pháp thì con trai con gái cứ đến 21 tuổi là tuổi trưởng thành thì có thể lìa cha mẹ mà độc lập được nghĩa là đến tuổi có nghĩa vụ và trách nhiệm đối với quốc gia, thì tất nhiên phải nhẹ bớt cái gánh gia đình đi. Người mình thấy luân lý của người ta khác

mình thì cho là mọi rợ chứ có biết đâu khi xưa họ cũng như mình. Song từ khi cái tư tưởng quốc gia của họ đã tiến lên thì tư tưởng gia đình nhẹ bớt đi, ấy cũng là lẽ tiến hóa tự nhiên vậy ».

Cụ Phan-chu-Trình chủ yếu muốn giáo dục cho nhân dân chủ nghĩa yêu nước. Cụ đã nêu ra một cách hết sức thống thiết « lòng thương nước, thương dân ». Nhưng vì dân chỉ biết « nghĩa tôn quân mà không biết nghĩa ái quốc » cho nên « gặp vua tử tế thì dân thương, liều chết xông ra đánh giặc giúp vua, gặp vua tàn bạo làm nhiều điều tàn ác thì dân ghét, muốn rửa hờn, mở cửa thành cho giặc... »

Lòng thương nước của cụ Phan-chu-Trình có nghĩa là : làm dân trong nước phải quan tâm đến việc nước, quan tâm đến quyền lợi quốc gia chứ không phải chỉ biết có quyền lợi gia đình mình. Phải phá bỏ « đầu óc nô lệ ích kỷ », phát triển « cái nghĩa hợp quần » để cùng nhau bênh vực lợi quyền của quốc gia.

Nhưng cụ lại ngây thơ tin rằng kể cả Pháp cũng muốn giáo dục cho ta lòng thương nước « ... Thương nước cho phải đường, đừng để hại cho sinh linh : một là xin làm đầy tớ người khác, không biết rằng người Pháp cũng muốn cho ta thương nước vì nếu không ta sẽ chán họ, không trung thành với họ thì cũng không có lợi cho họ... »

Thật là một hình thái đặc sắc của chủ nghĩa cải lương biểu lộ sự hèn nhát và bất lực của giai cấp tư sản.

Giai cấp tư sản nước ta không phải do cuộc đấu tranh chống phong kiến mà hình thành. Trái lại, nó do thực dân Pháp đẻ ra trong quá trình xâm lược và thống trị nước ta. Do lực lượng nhỏ bé, lại có liên hệ với đế quốc và phong kiến, nó không phải là một giai cấp cách mạng. Vì phụ thuộc nặng vào đế quốc nên « tinh thần chống đế quốc của một vài tầng lớp tư sản Việt-nam cũng dễ dàng ngã theo chiều hướng thoát ly khỏi cảnh đầy tớ cho Pháp để phụ thuộc vào đế quốc khác » (Lê-Duẩn) « Từ khoảng 1925 trở đi thì đế quốc Pháp thấy chỉ dựa vào giai cấp phong kiến và địa chủ thì không đủ nữa, nó phải tìm một chỗ dựa mới. Vì lúc này đã nhóm lên một phong trào quốc gia cách mạng có tính chất tiêu tư sản. Để đối phó với phong trào này, đế quốc Pháp phải dựa vào giai cấp tư sản cải lương. Năm 1907, có phong trào cải lương của Phan - chu - Trình, lúc đó đế quốc Pháp đàn áp. Nhưng đến năm 1925 thì nó lại đưa cụ Phan-chu-Trình về nước « để dựa vào phong trào cải lương tư sản chống lại phong trào cách mạng quốc gia của tiêu tư sản. Ông là người yêu nước thật nhưng ông bị lợi dụng mà không biết thôi. Nói đến đây, thấy vì sao

«Luận cương chính trị» chống cải lương tư sản gắt thế...»

(Bài nói chuyện lại trường Nguyễn-ái-Quốc của LÊ DUẬN)

Mặc dầu vậy, cụ Phan-bội-Châu vẫn cứ đánh giá cao những quan điểm tư tưởng dân chủ chủ nghĩa của cụ Phan-chu-Trinh, tưởng cũng có lý do của nó như sau này:

«Trong đời này nếu không có ông Mạnh tử thì nguyên lý dân vi quý không được luận bàn, không có ông Rút-xô thì «ngọn cờ chủ quyền nhân dân» không được kéo cao trên thế giới.

Trong hàng ngàn năm, quyền hành của vua là vô bờ bến, của các quan cũng thế. Tất cả sự thần phục đi tới một người, tất cả sự khinh rẻ thì về phía dân chúng. Giá trị của một con người tùy theo màu vàng hay trắng của một

mảnh giấy. Có cái gì đáng buồn và đáng thương hơn thế nữa không?

Ông Hy-Mã ra đời. Ông nghiên cứu học thuyết của Rút-xô, khám phá ra ý nghĩa sâu xa của những lời lẽ của Mạnh tử, truyền bá trong nước những tư tưởng như là sấm nổ, đánh thức con người ra khỏi u mê và khi ấy nhân dân ta mới có ý thức về quyền lợi của mình...» (1).

Thật không có bằng chứng nào đánh giá tư tưởng của cụ Phan-chu-Trinh đáng tin cậy hơn thế nữa. Cho nên, trước sau cụ vẫn là một tin đồ nhiệt thành nhất của chủ nghĩa dân chủ. Mặc dầu chủ nghĩa dân chủ ấy là tư sản nhưng không phải không có những điểm tiến bộ mà ngày nay chúng ta còn phải học tập.

Tháng 9-1964

TƯ TƯỞNG QUỐC GIA CẢI LƯƠNG...

(Tiếp theo trang 21)

của đế quốc xâm lược, những tay sai vô liêm sỉ mà thôi. Những danh từ «cải lương», «hợp tác», «đề huề» của chúng nêu ra chỉ là để che đậy tội ác bán nước hại dân phản cách mạng mà nhân dân ta sẽ muôn đời nguyên rửa. Cổ nhiên không thể đem những hoạt động bán nước của bè lũ sau này so sánh với chủ trương cải lương với động cơ yêu nước thiết tha của Phan-chu-Trinh, nhưng cũng cần nêu lên để thấy rằng trên con đường phát triển lệch lạc quanh co tuyệt vọng của chủ nghĩa cải lương nói chung, thực tế và lâu dài chỉ có thể đi đến chỗ thỏa hiệp với đế quốc, chống lại con đường cách mạng của nhân dân như trong bản Luận cương chính trị của Đảng cộng sản Đông-dương 1930 đã vạch rõ: «Nếu từ đây mà Đảng không tranh đấu kịch liệt để kéo quần chúng ra khỏi ảnh hưởng quốc gia cải lương, thì ảnh hưởng ấy sẽ thành một sự nguy hiểm cho sự phát triển của cách mạng» (1).

Tóm lại qua việc tìm hiểu chủ trương, chính kiến và thủ đoạn cứu nước của Phan-chu-Trinh chúng ta thấy rằng:

Trong điều kiện của xã hội Việt-nam những năm đầu thế kỷ XX khi chủ nghĩa thực dân đang ra sức củng cố nền thống trị của nó bằng mọi cách, chủ trương cải cách của Phan-chu-Trinh đã có tác dụng tích cực góp phần thức tỉnh tinh thần yêu nước, lòng tự hào dân tộc, truyền bá một nhân sinh quan mới và gây ý thức chính trị, dân chủ vào trong nhân dân ta, thúc đẩy nhân dân ta đòi quyền sống quyền tự do. Tuy tính chất phản phong chưa triệt để và tính chất phản đế còn mơ hồ nhưng khách quan nó cũng là góp phần vào phong trào Duy-tân... lúc bấy giờ, tạo tiền đề

cho cuộc cách mạng dân tộc dân chủ phát triển hơn ở giai đoạn sau.

Tư tưởng quốc gia cải lương của Phan-chu-Trinh đã hãm ông vào trong chủ trương bất bạo động, dựa vào Pháp để tiến bộ khiến cho nhận thức chính trị của ông bị luẩn quẩn, hoạt động cứu nước của ông bị bế tắc. Do đó tác dụng của ông đối với sự nghiệp giải phóng dân tộc bị hạn chế rất nhiều. Tuy vậy một điểm đáng ghi là mặc dầu suốt đời ông đeo đuổi ảo tưởng hợp tác với Pháp, có lúc tư tưởng cải lương của ông hầu như lạc điệu rút lại sau bước tiến của quảng đại nhân dân, Phan-chu-Trinh vẫn không để cho thực dân Pháp mua chuộc lung lạc đi đến đầu hàng. Nếu tư tưởng cải lương của ông là dẫn đến con đường bế tắc không có tương lai, thì, tinh thần yêu nước nồng nàn bất khuất của ông lại là bằng chứng hùng hồn vĩnh viễn soi sáng ranh giới giữa ông với bọn bán nước vô liêm sỉ sau này cũng mệnh danh là «cải lương» «hợp tác».

Cho nên, mặc dù bị những hạn chế của lịch sử, mặc dù có những lệch lạc về chủ trương, chính kiến khiến cho sự nghiệp cứu nước của ông không thành, Phan-chu-Trinh vẫn là một nhà yêu nước nhiệt thành, tên tuổi của ông gắn liền với một giai đoạn lịch sử của phong trào cách mạng giải phóng dân tộc Việt-nam mà nhân dân ta vẫn trân trọng.

Hà-nội, 12 — 1963

(1) Phan-bội-Châu niên biểu.

(1) Xem «Luận cương chính trị của Đảng cộng sản Đông-dương» đăng trong *Bước ngoặt vĩ đại của lịch sử cách mạng Việt-nam*. Ban nghiên cứu lịch sử Đảng xuất bản năm 1961, trang 86.

VÀI Ý KIẾN GÓP VÀO TÁC PHẨM

« GIAI CẤP CÔNG NHÂN VIỆT-NAM »

CỦA ÔNG TRẦN-VĂN-GIÀU

LÊ-SĨ-TOÀN

SAU nhiều lần đọc quyền *Giai cấp công nhân Việt-nam* của ông Trần-văn-Giàu, xuất bản lần thứ hai (có bổ sung và sửa chữa) tháng 11-1958, chúng tôi xin mạnh dạn phát biểu vài ý kiến nhỏ.

Trong thời gian chúng tôi tiến hành biên soạn lịch sử địa phương Nghệ-an, chúng tôi có dịp nghiên cứu kỹ về Nghệ-an và do đó chúng tôi đã đọc kỹ quyền *Giai cấp công nhân Việt-nam*, chúng tôi có một số ý kiến về nhận định của tác giả về Nghệ-an như sau :

Trang 35, tác giả có viết : « ... Còn các quân thứ đều có xưởng đúc đại bác, chế thuốc, nhưng đều làm bằng tay. Xưởng đúc đại bác ở Nghệ-an có tiếng nhất và ở đây có nhiều thợ đúc, thợ rèn giỏi nhất (về sau 1872, Tự-đức ra lệnh cho Nghệ-an đúc 500 đại bác và 2.000 súng tay và trong cuộc kháng Pháp, tỉnh nào cũng có người đúc đại bác, đặc biệt là ở Nghệ, thợ của ta sẽ làm y súng trường kiểu 1874 của Pháp duy không có rạch trong lòng và làm được hàng 1.000 chiếc như vậy)... ». Ở đây chúng tôi không đi vào cách hành văn, ngữ pháp, nhưng đi vào phần sử liệu, chúng tôi còn nghi vấn. Bảo rằng các quân thứ đều có xưởng đúc đại bác thì có lẽ không đúng vì việc đúc đại bác lúc đó không phải là giản đơn mặc dù đại bác rất tồi !

« Năm 1872 Tự-đức ra lệnh cho Nghệ-an đúc 500 cỗ đại bác và 2.000 tay súng... », ở Nghệ-an lúc đó chưa có xưởng đúc súng lớn như vậy, các sách cũ cũng chưa viết như vậy. Hơn nữa nếu nói 1872 ở Nghệ-an nói riêng và Việt-nam nói chung mà đúc được súng kiểu 1874 lại càng vô lý vì 1872 là trước 1874. Nếu sau 1874 đã đúc được kiểu 1874 của Pháp thì trong các cuộc chống Pháp ở Nghệ-Tĩnh lúc bấy giờ đều có các cỡ súng ấy và như vậy thì việc đúc súng của Cao-Thắng (cuộc khởi nghĩa Hương-khê) cũng không lấy gì làm ngạc nhiên cho lắm, không có gì lạ đề cho các kỹ sư quân giới của Pháp phải lấy làm lạ, phải ca tụng Cao-Thắng.

Theo chúng tôi hiểu thì ở Nghệ-an (kể cả Hà-tĩnh), chỉ có Cao-Thắng là người đầu tiên đúc được kiểu súng 1874 của Pháp và trong lòng không có rãnh khoan, và số lượng đúc được cũng không nhiều lắm.

Trang 65, tác giả có viết : « ... Như thế, từ 1884—1885 đến 1897—1898, một số công nghiệp mới đã có rải rác và hoạt động ở Nam và Bắc. Ở Trung-kỳ hầu như chưa có gì ngoài xưởng diêm ở Vinh và mỏ Nông-sơn ở Quảng-nam ». Chỗ này cũng không chính xác vì thực dân Pháp vào Nghệ-an 7-1885, từ 1885 đến 1887 phải đối phó với cuộc khởi nghĩa của Nguyễn-xuân-Ôn và phải đối phó với cuộc khởi nghĩa lớn của Phan-đình-Phùng cho đến 1896, cho nên trong giai đoạn này ở Vinh chưa có xưởng diêm. Ở Vinh hồi 1885—1887 mới có trạm cura đầu tiên của tên lái buôn Đuy-puy (Jean Dupuis) (theo tài liệu : Bulletin économique). Trạm cura này đến 1887 nhượng lại cho một nhóm tư bản khác và đến 1892 nhóm này thành lập « Hội lâm nghiệp thương mại ở Trung-kỳ » với số vốn 1 triệu đồng, rồi sau đó biến thành một xưởng cura lớn và sau chuyển thành nhà máy diêm. Theo tài liệu của Pháp : « Annuaire économique de l'Indochine Tonkin et Nord Annam » 1925 thì nhà máy diêm xây dựng 10-11-1922 với sự phối hợp của hai sở : « Société indochinoise des allumettes » thành lập 1903 và « Société forestière et commerciale de l'Annam » thành lập 1891.

Trang 77, tác giả có viết « ... Nhà máy diêm Bến-thủy của Công ty diêm Đông-dương (Société indochinoise des allumettes) phát triển thế lực của nó rất lớn, lợi nhuận rất cao, sản xuất mỗi năm từ 36 đến 40 triệu bao diêm ».

Ở đây tác giả không viết là sản xuất vào thời gian nào, nhưng kỳ thực số lượng diêm sản xuất cao nhất là từ 1923 đến 1929, năm cao nhất chỉ đạt được 180.000.000 hộp (theo Bulletin économique).

Tiếp đến trang 81, tác giả lại viết : « Công nghiệp Trung-kỳ phát triển chậm nhất, nhưng trong đầu thế kỷ XX, Trung-kỳ đã có một số

công nghiệp mới ngoài công nghiệp cổ truyền, ngoài các xưởng phụ thuộc cho các đường xe lửa ở Thanh—Nghệ, Thừa—thiên, Quảng—nam và miền cực nam Trung—kỳ; trung tâm công nghiệp là Vinh—Bến—thủy, nhà máy diêm Bến—thủy sản xuất 40 triệu bao diêm một năm. Nhà máy cưa Bến—thủy có 300 thợ, nhà máy Trường—thị sửa chữa xe lửa cũng ở Bến—thủy—Vinh... ».

Kỳ thực trước chiến tranh thế giới thứ nhất, Vinh—Bến—thủy chưa phải là trung tâm công nghệ, và nhà máy diêm, cưa... phải sau đại chiến thứ nhất mới hoạt động mạnh. Nhà máy Trường—thị cách trung tâm Vinh 2 cây số và cách cảng Bến—thủy 3 cây số, chệch về phía đông.

Trang 85, tác giả lại viết : « ... Đà—nẵng, Qui—nhơn, Bến—thủy, Hồng—gai trở thành những hải cảng, tuy không bằng 2 hải cảng trên, nhưng cũng khá tấp nập ». Kỳ thực cảng Bến—thủy cũng như khu công nghiệp Vinh—Bến—thủy đều phát triển sau 1920 cả.

Trang 88, tác giả viết : « Hồng—gai, Hải—phòng, Nam—định, Vinh, Sài—gòn, Chợ—lớn là những nơi tập trung công nhân ». Ý của tác giả ở đây là trước đại chiến thứ nhất (1914—1918) nhưng đến trang 203, tác giả lại khẳng định là sự đầu tư của Pháp qua Đông—dương là từ 1919—1929. « Nói tóm lại, vào khoảng 1919—1929, do sự tăng cường đầu tư của Pháp qua Đông—dương, mà số đồn điền trồng cây công nghiệp miền Nam phát triển rất nhanh chóng, công nghiệp thương mại đều gặp một thời thịnh đạt » (trang 203). Tình hình công nghiệp ở Việt—nam nói chung và Vinh — Bến—thủy nói riêng đúng như đoạn trên đây của tác giả, nhưng nếu đem so sánh với những đoạn trước thì nhận định của tác giả còn mâu thuẫn với nhau.

Trang 525, tác giả viết : « a) một trung tâm công nghiệp Vinh và Bến—thủy kề ra thì chỉ là một trung tâm gồm hai thành phố gần nhau, cách có mấy cây số thôi. Đó là trung tâm công nghiệp lớn nhất của Trung—kỳ. Trên Vinh có nhà máy Trường—thị là lớn nhất với 3.800 công nhân (đề—pô sửa chữa xe lửa) và nhiều xưởng nhỏ hơn ... ».

Từ xưa đến nay, theo chúng tôi hiểu thì chưa hề có ai bảo Vinh — Bến—thủy là hai thành phố cả. Vinh — Bến—thủy chỉ là một thôi, cảng Bến—thủy cách trung tâm Vinh (tính từ ngã tư chính) là trên 4 cây số. Bến—thủy là chỉ cả khu vực nhà máy và cảng, ở đây không có phố xá nhiều, chỉ một ít nhà ở và xưởng máy. Nếu viết như tác giả làm cho người ta tưởng tượng Bến—thủy là một thành phố có nhiều phố xá.

Sau đại chiến thứ nhất, vào khoảng 1927, thực dân Pháp mới gọi là thành phố Vinh — Bến—thủy (chỉ cả khu vực từ cảng Bến—thủy đến nhà thờ Cao—rầm, chiều dài trên 5 cây số). Sau Cách mạng tháng Tám, ta gọi là thị xã Vinh — Bến—thủy và đến 5-1963 lại có quyết định gọi là thành phố Vinh — Bến—thủy.

Ở đây các tác giả lại viết trên Vinh có nhà máy Trường—thị là lớn nhất với 3.800 công nhân, trang 81 tác giả lại viết : « ... nhà máy Trường—thị sửa chữa xe lửa ở Bến—thủy — Vinh ». Kỳ thực nhà máy Trường—thị xây dựng từ 1907 và đến 1916 là năm công nhân nhiều nhất là 3.600 người, nhưng sau 1920 chúng đưa máy móc vào nhiều nên số thợ chỉ trên dưới 1.000, mãi đến 1935—1936 số thợ mới lên trên 3.000.

Cũng trong trang 525, tác giả viết tiếp : Dựa mé sông Lam, cách Vinh 6 cây số là Bến—thủy, một thương cảng, ở đây có nhà máy diêm với 600 công nhân, 3 nhà máy cưa, một nhà máy rượu, nhà máy đèn với 1.400 công nhân ... ». Bến—thủy cách trung tâm Vinh chỉ trên 4 cây số và đoạn trên tác giả đã viết Bến—thủy là một thành phố! Trang 527, có chỗ tác giả viết : « Được sự chú tâm của Đảng cộng sản Việt—nam như vậy, phong trào công nhân Vinh — Bến—thủy tất nhiên là mau tiến. Thành phần công nhân mạnh mẽ như thế trong tỉnh ủy Nghệ—an thì cả phong trào Nghệ—an (và Hà—tĩnh) tất nhiên phải mau phát triển, phong trào công nhân và nông dân đã liên hệ chặt chẽ ngay trong tổ chức rồi, hưởng hờ gì đa số công nhân đều ở trong những làng xã đông đúc xung quanh hai thị trấn ». Ở đây tác giả lại dùng chữ « hai thị trấn » để chỉ Vinh — Bến—thủy.

Trong trang 528, phần viết về cuộc biểu tình 1-5-1930, tác giả lại viết : « ... Đoàn biểu tình nhắm Bến—thủy mà tiến vào... »

Chúng tôi thấy lực lượng và thành phần tham gia biểu tình hôm đó, nếu đi vào chi tiết thì cũng khác với tác giả.

Theo chúng tôi biết thì đoàn biểu tình của nông dân kéo lên theo kế hoạch đã vạch là sẽ phối hợp với công nhân để tiến lên tòa sứ chứ không phải « đoàn biểu tình nhắm Bến—thủy mà tiến vào ... ». Sở dĩ tác giả nhận định Vinh — Bến—thủy là hai thành phố, hai thị trấn và đoàn biểu tình nhắm Bến—thủy mà tiến vào..., vì tác giả chưa thấy rõ địa lý vùng này.

Trong trang 535, tác giả viết về cuộc bãi công 40 ngày trong tháng 6 và 7 năm 1930, có đoạn : « Sau cuộc thắng lợi tháng 5, khi thể công nhân lên cao. Bất chấp luật pháp đế quốc, công nhân hội hợp công nhiên trong xưởng

và vận động đấu tranh đòi ngày làm 8 giờ. Bọn chủ viết bằng yết ngoài cổng, cấm công nhân hội họp và biểu tình, cấm công nhân không được vận động đòi ngày làm 8 giờ...» Theo chỗ chúng tôi hiểu thì tuy phong trào sau cuộc biểu tình 1-5-1930 đã lên mạnh, nhưng công nhân chưa thể hội họp công nhiên trong xưởng được. Trước phong trào đấu tranh của công nhân, chúng đối phó bằng cách niêm yết bằng cấm ngoài cổng không cho công nhân hội họp. Khi anh chị em công nhân thấy có bằng yết cấm một số tập trung lại xem và phân đối và chị Nguyễn-thị-Tư (công nhân nhà máy diêm) giắt bằng vớt xuống đất và giẫm nát. Chúng bèn khùng bố chị, trước sự khùng bố của chủ, nhà máy diêm lại bãi công đề phản đối.

Trang 555, chỗ viết về «chính quyền thực dân và phong kiến tan rã ở huyện Thanh-chương». Kỳ thực thì ở nhiều xã của nhiều huyện chính quyền thực dân tan rã.

Không phải như tác giả đã viết: «mở đầu cho cuộc đấu tranh lớn đi đến cướp chính quyền là cuộc biểu tình rất lớn ngày 12-8-1930 của nhân dân huyện Thanh-chương, nhất là các tổng Võ-liệt, Bích-hào, Cát-ngạn, Đại-dồng và Xuân-lâm». Theo chúng tôi hiểu, đây không phải là cuộc biểu tình có chủ trương cướp chính quyền huyện, bọn huyện lại, trước sức mạnh của quần chúng, đã bỏ trốn, và trong cuộc biểu tình này ở Võ-liệt không phải là mạnh nhất.

Chính quyền của thực dân phong kiến ở xã không phải chỉ ở Thanh-chương tan rã mà thôi mà cả huyện Nam-đàn trên 70 triệu lý trưởng cũng không hoạt động, đã về tay nhân dân.

Trang 550, tác giả viết thành tiêu mục: «Chính quyền xô-viết được thành lập: những cải cách cách mạng của chính quyền nhân dân».

Qua thực tế điều tra, nghiên cứu, chúng tôi thấy không phải chính quyền xô-viết được thành lập như tác giả đã viết.

Phần viết về chính quyền địch tan rã, tác giả viết: «Do phong trào của nhân dân lên

mạnh như vậy, cho nên chính quyền thực dân và phong kiến bắt đầu tan rã ở Võ-liệt, lại tiếp tục tan rã ở các huyện Thanh-chương rồi Nam-đàn, Hưng-nguyên, Nghi-lộc, Anh-sơn, cả một phần Hà-tĩnh nữa». Theo chúng tôi biết, Võ-liệt không phải là nơi đầu tiên chính quyền thực dân và phong kiến tan rã, mà nó tan rã một loạt, mạnh nhất và nhiều nhất là Thanh-chương và Nam-đàn, còn các huyện như Hưng-nguyên, Nghi-lộc ... chỉ một số xã thôi.

Trang 561, tác giả có viết «... quần chúng nông dân phá các huyện, phá khám, đồn bốt...», kỳ thực chỉ có huyện đường Thanh-chương bị phá mà thôi.

Trang 562, tác giả viết lại chỉ thị của tỉnh ủy (do đồng chí Lê-viết-Thuật mang về Thanh-chương) đại cương có mấy điểm. Tác giả có viết 7 điểm. Kỳ thực không có chỉ thị nào của tỉnh ủy có 7 điểm như vậy cả, chỉ là do một số các đồng chí nhớ lộn xộn rồi võ đoán và đưa đến kết luận là chỉ thị của tỉnh ủy có 7 điểm (như nội dung tác giả đã viết trong trang 562, của tác phẩm *Giai cấp công nhân Việt-nam*).

Trang 563, tác giả viết: «chính quyền nhân dân các xã được gọi là xô-viết». Kỳ thực do dựa vào nội dung hoạt động ở địa phương sau khi chính quyền địch tan rã rồi sau này chúng ta gọi là xô-viết, chứ lúc đó chưa có danh từ xô-viết để chỉ chính quyền địa phương lúc đó.

Trang 568, tác giả viết về Hà-tĩnh: «Ở Hà-tĩnh tỉnh sát Nghệ-an thì phong trào hưởng ứng Nghệ-an đồ mạnh nhất». Kỳ thực phong trào lúc đó của Nghệ-an và Hà-tĩnh rất mạnh, nhưng ở Nghệ-an có nhiều nhà máy nên bùng nổ trước. Cũng vì quan niệm phong trào lúc đó chỉ có ở Nghệ-an nên trong suốt cả tác phẩm, tác giả đều dùng chữ «Xô-viết Nghệ-an», đáng lẽ phải viết «Xô-viết Nghệ-Tĩnh» mới đúng.

Đọc *Giai cấp công nhân Việt-nam* của ông Trần-văn-Giàu, chúng tôi mới bước đầu tìm ra được một số sai lầm về tài liệu. Chúng tôi mạnh dạn mang ra đây để các bạn tham khảo.



CHÍNH SÁCH THỰC DÂN CỦA ĐẾ QUỐC ĐỨC ĐỐI VỚI CÁC NƯỚC Á PHI VÀ MỸ LA-TINH

NGÔ - VĂN - HÒA

Từ sau chiến tranh thế giới lần thứ hai, phong trào giải phóng dân tộc ở châu Á, châu Phi và châu Mỹ la-tinh đã giành được những thắng lợi to lớn, có ý nghĩa lịch sử vô cùng quan trọng, vùng Á Phi và Mỹ la-tinh nay là vùng ở trong trào lưu cách mạng sôi nổi nhất. Hơn 50 nước Á Phi đã giành được độc lập, bộ mặt của châu Á, châu Phi và châu Mỹ la-tinh đang biến đổi. Nhân dân các nước Á Phi và Mỹ la-tinh đang vùng dậy đập tan xiềng xích của chủ nghĩa thực dân cũ và mới, làm lay chuyển tận gốc hệ thống thuộc địa của chủ nghĩa đế quốc. Chủ nghĩa đế quốc đã suy yếu nay lại càng suy yếu hơn từ sau chiến tranh thế giới lần thứ hai, phân tán đối phó với phong trào cách mạng đang sôi nổi ở khắp mọi nơi trên thế giới. Để ngăn chặn xu thế phát triển mãnh liệt của phong trào giải phóng dân tộc và ảnh hưởng ngày càng tăng của chủ nghĩa xã hội đối với khu vực Á Phi và Mỹ la-tinh, chủ nghĩa đế quốc dùng nhiều biện pháp từ vũ trang can thiệp tới những thủ đoạn chính trị thâm độc, hoặc thỏa hiệp với giai cấp tư sản dân tộc, nhất là với phái hữu phản động trong giai cấp đó, tuyên bố trao trả độc lập cho một số nước thuộc địa và phụ thuộc. Nhưng thực ra bọn đế quốc vẫn không chịu từ bỏ chủ nghĩa thực dân, chúng chỉ thay đổi hình thức của chủ nghĩa thực dân kiểu cũ bằng chủ nghĩa thực dân kiểu mới, bằng những biện pháp xảo quyết hơn. Chủ nghĩa thực dân kiểu mới là một trong những chính sách cơ bản của chủ nghĩa đế quốc trong giai đoạn hiện nay. Chúng dùng những thủ đoạn như đầu tư trực tiếp, «viện trợ» kinh tế và quân sự, thành lập những «liên bang» và «khối cộng đồng» hòng cột chặt những nước thuộc địa và phụ thuộc,

những nước mới tuyên bố độc lập dưới ách nô dịch và khống chế của chúng. Chúng muốn tiếp tục duy trì những nước ấy làm thị trường tiêu thụ hàng hóa, nơi cung cấp nguyên liệu và xuất cảng tư bản. Khi thấy không thể dùng những thủ đoạn «hòa bình» để duy trì tình trạng áp bức và bóc lột, chúng không ngần ngại gì mà không gây ra những vụ đảo chính quân sự, những hoạt động lật đổ, thậm chí cả chiến tranh đặc biệt hoặc chiến tranh cục bộ để đàn áp phong trào đấu tranh của nhân dân các nước đó. Bọn đế quốc dùng chính sách thực dân kiểu mới hòng cột chặt các nước Á Phi và Mỹ la-tinh vào dây thòng lọng của chủ nghĩa đế quốc. Từ chỗ phụ thuộc vào chủ nghĩa đế quốc về kinh tế, một số nước Á Phi và Mỹ la-tinh đã và đang dần dần bị phụ thuộc cả về mặt chính trị và quân sự.

Chủ nghĩa đế quốc Tây Đức lợi dụng sự tan rã của hệ thống thuộc địa của các nước Mỹ Anh Pháp để chia lại thị trường và phạm vi ảnh hưởng của chủ nghĩa đế quốc. Chủ nghĩa đế quốc Tây Đức tìm mọi cách làm cho nhân dân các nước Á Phi và Mỹ la-tinh tưởng rằng chủ nghĩa đế quốc Tây Đức rất xa lạ với mọi thứ chủ nghĩa thực dân và chưa bao giờ thi hành chính sách thực dân. Chúng tuyên truyền là chúng mong muốn giúp đỡ các nước Á Phi và Mỹ la-tinh khắc phục tình trạng lạc hậu về kinh tế và kỹ thuật. Nhưng thực ra trong quá trình lịch sử gần một trăm năm lại đây chủ nghĩa đế quốc Đức cũng đã áp dụng những chính sách thực dân như những nước đế quốc khác, nay chủ nghĩa thực dân kiểu mới của Tây Đức chỉ là sự tiếp tục những chính sách thực dân của đế quốc Đức trước kia mà thôi và trong những điều kiện lịch sử khác trước.

I. KẾ HOẠCH XÂM CHIẾM THUỘC ĐỊA CỦA ĐẾ QUỐC ĐỨC TRƯỚC ĐẠI CHIẾN THẾ GIỚI LẦN THỨ HAI

Trong thời kỳ từ 1871 đến trước chiến tranh thế giới lần thứ nhất, nền kinh tế Đức phát triển rất nhanh, đuổi kịp và vượt các nước đế quốc đi trước Anh, Pháp. Các các-ten, tư-rút đua nhau thành lập, chủ nghĩa tư bản độc quyền ngày càng phát triển trong khi đó thì quần chúng nhân dân ngày càng bản cứng hóa, sức mua không theo kịp với đà tăng của giá cả. Lúc bấy

giờ phần lớn các thuộc địa và khu vực ảnh hưởng trên thế giới đều đã được phân chia giữa các đế quốc Anh, Pháp, Nga, Mỹ v.v... đế quốc Đức là kẻ đi sau đến muộn nên tích cực hoạt động để đòi chia lại thuộc địa và thị trường trên thế giới. Mâu thuẫn giữa sức mạnh kinh tế ngày càng tăng và thị trường trong nước nhỏ hẹp càng làm cho chính sách thực dân của

để quốc Đức có tinh chất xâm lược đặc biệt. Những tên trùm tài phiệt Kirdoff, Krupp, Thyssen tích cực ủng hộ và khuyến khích việc thành lập hàng loạt những hội, đoàn thể của bọn thực dân: Hội thuộc địa Đức (1882), Hội khai thác thuộc địa (1884), Hội toàn nước Đức (1890), Hội hải quân Đức (1898).

Hồi cuối thế kỷ 19, vùng Á châu và Mỹ la-tinh đã được phân chia gần xong giữa các đế quốc Anh, Pháp, Mỹ, Nga nên đế quốc Đức tập trung mục tiêu của mình vào châu Phi, một vùng còn nhiều khu đất trống vô chủ. Những thương nhân Đức lần mò đến châu Phi để lập những công ty buôn bán và làm nhiệm vụ thăm dò và gián điệp mở đường cho việc xâm chiếm thuộc địa sau này. Đến cuối thế kỷ 19 đầu thế kỷ 20, nhiều vùng rộng lớn của châu Phi như Tô-gô, Ca-mơ-run, Đông Phi, Tây Nam Phi lần lượt rơi vào ách thống trị của đế quốc Đức. Đế quốc Đức cũng chẳng từ tế gì hơn so với các đế quốc khác, nhân dân các nước này bị bọn tư bản Đức thẳng tay áp bức bóc lột, họ phải làm việc không công như nô lệ trong các hầm mỏ hay đồn điền của chúng. Nhiều lần nhân dân các nước này đã anh dũng đứng lên chống bọn xâm lược, bằng cung tên, giáo mác.

Trong việc đòi chia lại các thuộc địa ở châu Phi, đế quốc Đức gặp phải nhiều đối thủ đáng gờm, hai nước đế quốc Anh, Pháp nhiều lần cấu kết với nhau để ngăn chặn xu thế bành trướng của Đức.

Ma-rốc có vị trí chiến lược quan trọng ở Địa-trung hải và eo biển Gi-bơ-ran-ta nên các nước đế quốc Anh, Pháp, Đức đều muốn xâm chiếm. Năm 1905, được Anh ủng hộ Pháp tuyên bố thiết lập chế độ bảo hộ ở Ma-rốc. Nhưng Đức hoàng không chịu, đòi Đức được quyền tự do buôn bán, bình đẳng với bất cứ nước nào và đòi mang vấn đề Ma-rốc ra giải quyết ở một hội nghị quốc tế. Hội nghị Algé-siras được triệu tập, nhưng trái với lòng mong muốn của Đức, hội nghị quyết định thừa nhận quyền «đặc biệt» của Pháp. Đế quốc Đức không chịu công nhận quyết nghị của hội nghị, vẫn đòi Pháp phải chia một phần đất đai Ma-rốc cho mình. Để làm áp lực cho yêu sách của mình, năm 1911 Đức phái chiến hạm tới hải cảng Agadir để bắt Pháp phải nhượng bộ. Quan hệ Pháp Đức trở nên căng thẳng, có nguy cơ nổ ra một cuộc chiến tranh nhưng cuối cùng Pháp phải hòa hoãn, tuy Pháp vẫn được thừa nhận chiếm Ma-rốc nhưng với điều kiện là phải nhượng cho Đức một phần Congo giáp Ca-mơ-run.

Ở Viễn Đông, đế quốc Đức cũng tích cực tìm cách chen chân vào vùng này và xâm chiếm thuộc địa, khu vực ảnh hưởng như các

để quốc khác. Năm 1884 Đức chiếm phía bắc Tây Ghi-nê (nay là Tây I-ri-ăng), năm 1885 hai quần đảo Sô-lô-mông và Mác-xan. Năm 1897 Đức chiếm Giao-châu và dùng nơi này để làm bàn đạp trong công cuộc xâm lược Trung-quốc.

Đối với Trung cận Đông, một vùng có nhiều mỏ dầu hỏa rất cần cho yêu cầu năng lượng của nền công nghiệp Đức đang phát triển, đế quốc Đức cạnh tranh gay gắt với Anh và cố đặt cơ sở ở vùng này. Các tơ-rốt Đức thiết lập đường xe lửa Bát-đa và đầu tư rất nhiều vốn vào I-rắc hùng mong biến I-rắc thành nước phụ thuộc của đế quốc Đức.

Cuối thế kỷ 19 đầu thế kỷ 20, đế quốc Đức là một đế quốc hùng mạnh nhưng lại có ít thuộc địa nên tìm mọi cách đòi các nước đế quốc khác chia lại thị trường thế giới. Nhưng tham vọng xâm chiếm thuộc địa của Đức vấp phải sự chống đối mãnh liệt của những đế quốc Anh, Nga, Pháp nên đến trước đại chiến thế giới lần thứ nhất đế quốc Đức mới chỉ có 2.657.000 cây số vuông thuộc địa với 12 triệu dân số. Chính mâu thuẫn giữa đế quốc Đức và các đế quốc Anh, Nga, Pháp về vấn đề thuộc địa là một nguyên nhân quan trọng trong những nguyên nhân dẫn đến trận chiến tranh thế giới lần thứ nhất. Chiến tranh thế giới lần thứ nhất lật nhào hoàn toàn những tính toán và tham vọng của đế quốc Đức. Đế quốc Đức không mở rộng được hệ thống thuộc địa của mình mà trái lại còn mất cả những thuộc địa đã chiếm được ở Á và Phi châu.

Vì có những điều kiện thuận lợi sau chiến tranh thế giới lần thứ nhất nên chỉ mấy năm sau chiến tranh đế quốc Đức đã hàn gắn được những vết thương chiến tranh và dần dần phục hồi được nền kinh tế. Tình trạng kinh tế được phục hồi lại làm nảy nở những tham vọng xâm chiếm thuộc địa, hàng loạt những hội, tổ chức thực dân lại xuất hiện. Một trong những người tích cực truyền bá cho tư tưởng xâm chiếm thuộc địa hồi bấy giờ là thị trưởng thành phố Cô-lô-nơ A-đơ-nao-ơ và sau này là thủ tướng Tây Đức.

Tháng 11 năm 1937 trong cuộc hội đàm với Ha-li-phắc, Lit-le đặt vấn đề đòi các đế quốc Anh, Pháp phải trả lại những thuộc địa cũ của đế quốc Đức bị đế quốc Anh, Pháp chiếm đoạt.

Bọn tư bản độc quyền Đức ráo riết hành động ở châu Mỹ la-tinh. Tư bản Đức có cơ sở trong nhiều ngành công nghiệp và ngân hàng của nhiều nước Mỹ la-tinh như Ác-giăng-tin, U-ru-goay, Bơ-rê-din. Năm 1936, Đức đứng hàng thứ ba sau Mỹ, Anh trong tổng số ngạch hàng nhập cảng của Ác-giăng-tin. Hàng Đức tràn ngập thị trường Bơ-rê-din, Méc-xich, Si-li. Trước đại chiến thế giới lần thứ hai,

vốn đầu tư của tư bản Đức ở châu Mỹ la-tinh lên đến gần 1 tỷ đô-la.

Phát xít Đức gây ra chiến tranh thế giới lần thứ hai để hòng mong thực hiện ý đồ xâm chiếm đất đai và thuộc địa. Bọn phát-xít mong muốn thành lập những hệ thống thuộc địa rộng lớn sau này nếu chúng thắng lợi, hàng loạt những kế hoạch xâm chiếm thuộc địa được soạn thảo. Tên tư bản phát-xít Corswant đã từng làm chủ đồn điền ở Ca-mơ-run và Tây I-ri-ăng, dự thảo một kế hoạch thành lập một hệ thống thuộc địa, đảm bảo cho nền «an ninh» của nước Đức và «những thuộc địa đảm bảo việc cung cấp những nguyên liệu và hàng hóa cho yêu cầu của nền kinh tế của

Đức». Cụ thể Corswant chủ trương Đức phải chiếm những vùng rộng lớn sau đây ở Á, Phi châu và Mỹ la-tinh :

Châu Phi: Xê-nê-gan, Công-gô thuộc Pháp, Ghi-nê, Găm-bi, Xi-ê-ra-lê-on, Ga-na, Ni-giê-ri-a, Nam Xu-đăng, Kê-ny-a, U-gan-đa, Zăng-di-ba, Ka-tăng-ga.

Châu Á: In-đô-nê-xi-a, Boóc-nê-ô thuộc Anh, Mã-lai Á, những thuộc địa của Pháp ở Ấn-độ, những đảo ở châu Úc.

Trung Đông: Ít-xa-ren, Gioóc-đa-ni, Cô-ôét, I-rắc, quần đảo Ba-ren.

Châu Mỹ: những thuộc địa của Pháp và những mỏ kền của Anh ở Gia-nã-đại (1).

II. CHÍNH QUYỀN TÂY ĐỨC TIẾP TỤC CHÍNH SÁCH THỰC DÂN CỦA ĐẾ QUỐC ĐỨC

Các nước đồng minh tham gia cuộc chiến tranh chống phát-xít Đức cam kết tiêu diệt tận gốc chủ nghĩa quân phiệt và chủ nghĩa quốc xã và đảm bảo cho nước Đức không bao giờ có thể đe dọa nền hòa bình thế giới một lần nữa. Ở miền Đông nước Đức, nước Cộng hòa dân chủ Đức được thành lập, các lực lượng hòa bình và dân chủ đã thủ tiêu chủ nghĩa tư bản độc quyền, nguồn gốc của chính sách xâm lược, phục thù và xâm chiếm thuộc địa. Trái lại ở miền Tây, tình hình phát triển theo chiều hướng khác hẳn. Bọn cầm đầu chính phủ các nước Mỹ, Anh, Pháp giúp đỡ cho việc phục hồi chủ nghĩa đế quốc Tây Đức. Nền kinh tế Tây Đức dần dần phục hồi và phát triển với một tốc độ tương đối nhanh so với các nước đế quốc khác. Ngày nay nền sản xuất công nghiệp của Tây Đức đứng hàng đầu ở lục địa châu Âu tư bản chủ nghĩa, vượt Anh, Pháp, Ý...

Sau khi chủ nghĩa đế quốc Tây Đức củng cố được vị trí kinh tế của mình ở trong nước thì chúng cố gắng tìm mọi cách tham gia một cách «bình đẳng» với bọn đế quốc Mỹ, Anh, Pháp trong việc bóc lột các nước kém phát triển. Mâu thuẫn giữa sức mạnh kinh tế ngày càng tăng và việc thu hẹp thị trường trong và ngoài nước lại càng thúc đẩy chủ nghĩa đế quốc Tây Đức tích cực tìm mọi cách bành trướng thế lực của mình sang khu vực Á, Phi và Mỹ la-tinh. Mặc dù có tham vọng bành trướng nhưng những người cầm đầu nhà nước Bôn vẫn khôn khéo tuyên truyền cho luận điệu «truyền thống chống chủ nghĩa thực dân» của Đức. Chúng tuyên truyền rằng Tây Đức không có thuộc địa và mong muốn sẵn sàng giúp đỡ các nước Á Phi và Mỹ la-tinh khắc phục tình trạng lạc hậu về kỹ thuật và kinh tế. Thực ra âm mưu nô dịch và bóc lột các nước kém phát triển của chủ nghĩa đế

quốc Tây Đức rất là xảo quyệt và nguy hiểm. Đế quốc Tây Đức lợi dụng tình trạng tan rã của hệ thống thuộc địa của các nước đế quốc Mỹ, Anh, Pháp, Bỉ v.v... để thủ lợi cho mình và thực hiện tham vọng chia lại thị trường quốc tế một lần nữa. Các nước Á Phi và Mỹ la-tinh trở thành đối tượng chủ yếu của chính sách thực dân kiểu mới của Tây Đức. Xét về bản chất thì chính sách thực dân kiểu mới của Tây Đức chỉ là sự tiếp tục của chính sách thực dân của đế quốc Đức thời Bít-mác và Hit-le trước kia trong tình hình thế giới nay đã khác xưa: phe xã hội chủ nghĩa ngày càng hùng mạnh, phong trào giải phóng dân tộc đang rộ phát triển và chủ nghĩa đế quốc ngày càng suy yếu và không thể làm mưa làm gió bắt nhân dân các nước Á Phi và Mỹ la-tinh cúi đầu trước uy lực của chúng.

A. Tây Đức tích cực ủng hộ các đế quốc thực dân trong việc đàn áp các phong trào giải phóng dân tộc.

Ngày nay, nhân dân các nước Á Phi và Mỹ la-tinh đang giương cao ngọn cờ đấu tranh chống chủ nghĩa đế quốc và áp bức dân tộc, bọn đế quốc hết sức bối rối, chúng tìm mọi cách kẻ cả hình thức vũ trang xâm lược để đối phó lại phong trào giải phóng dân tộc. Tuy không còn có thuộc địa nhưng cùng hội cùng thuyền, vì «lợi ích chung» của chủ nghĩa đế quốc nên Tây Đức luôn luôn ủng hộ các đế quốc thực dân Mỹ, Anh, Pháp, Bỉ, Hà-lan v.v... Tây Đức luôn luôn cổ vũ bằng tinh thần và nhiều khi đã giúp đỡ trực tiếp về vật chất và quân sự cho bọn thực dân xâm lược.

Khi nhân dân Ai-cập, để thực hiện chủ quyền độc lập của mình, quốc hữu hóa kênh đào Suez

(1) *Vie internationale* số 1 năm 1961.

và đế quốc Anh Pháp trắng trợn xâm lược Ai-cập, ngay từ đầu Tây Đức đã đứng về phía Anh Pháp. Báo chí Tây Đức theo lệnh của nhà cầm quyền Bôn tìm mọi cách xuyên tạc sự thật, hiện hô cho hành động xâm lược của Anh, Pháp, chúng đổ lỗi cho Ai-cập là gây ra hành động xâm lược khiêu khích trước do đó Anh Pháp buộc phải có hành động tự vệ. Ít-ra-en cũng góp phần tham dự hành động tội lỗi với đế quốc Anh Pháp chống lại nhân dân Ai-cập. Ít-ra-en là một nước « bạn » của Tây Đức và từ nhiều năm trước Bôn đã viện trợ kinh tế và quân sự cho Ít-ra-en. Năm 1952, Tây Đức ký một « hiệp ước bồi thường » với Ít-ra-en và từ đó cho đến năm 1956 Tây Đức đã cung cấp cho Ít-ra-en tới 1,25 tỷ đồng mác những sản phẩm công nghiệp có tầm quan trọng về chiến lược, điều này giúp cho Ít-ra-en tăng cường khả năng quân sự để sau này tấn công nhân dân Ai-cập. Ngay sau khi Liên hợp quốc lên án Ít-ra-en, Tây Đức vẫn tiếp tục cung cấp vũ khí cho Ít-ra-en, hơn thế nữa các sĩ quan và binh lính Ít-ra-en còn được nhà cầm quyền Tây Đức cho phép sử dụng những bãi tập của quân đội Tây Đức để luyện tập.

Năm 1957 khi nhân dân In-đô-nê-xi-a đấu tranh đòi thu hồi miền Tây I-ri-ăng khỏi ách thống trị của thực dân Hà-lan, Tây Đức tìm cách đứng ra làm « trung gian hòa giải » để hiện hô cho thực dân Hà-lan. Ngay sau khi In-đô-nê-xi-a tuyên bố quốc hữu hóa những tài sản của tư bản Hà-lan, chính phủ Tây Đức vội vàng tuyên bố với các nhà báo rằng Hòa-lan là bạn của Tây Đức và Tây Đức rất tiếc thấy chính phủ In-đô-nê-xi-a có những hành động như vậy.

Tháng 7 năm 1958, cách mạng I-rắc nổ ra và tiếp sau đó ngọn lửa cách mạng bùng lên ở Trung cận Đông. Đế quốc Anh Mỹ vội vàng cho quân đổ bộ lên Li-băng và Gioóc-đa-ni để ngăn chặn phong trào cách mạng ở vùng này. Chính phủ Tây Đức cho phép quân đội Anh, Mỹ sử dụng những phi trường ở Tây Đức để chuyển quân từ châu Âu sang Li-băng và Gioóc-đa-ni. Chính phủ Tây Đức cũng còn ra một bản tuyên bố hoàn toàn ủng hộ hành động của Mỹ và Anh.

Tháng 7 năm 1958, Tây Đức cho Thổ vay 50 triệu đô-la để củng cố tiềm lực quân sự của Thổ, mà như chúng ta đã biết Thổ là một căn cứ quân sự quan trọng của bọn đế quốc phương Tây để chống lại phong trào giải phóng dân tộc ở Trung Cận Đông.

Hành động điển hình nhất của chính phủ Tây Đức giúp đỡ các nước đế quốc đàn áp phong trào giải phóng dân tộc là việc chính phủ Tây Đức cho chính phủ Pháp vay gần 3 tỷ mác để tiếp tục cuộc chiến tranh bẩn thỉu ở An-giê-ri.

Tây Đức còn chịu cả những phí tổn cho quân đội Pháp đóng ở Tây Đức nhưng sau đó được chuyển sang An-giê-ri. Tháng 1-1957 bộ trưởng bộ quốc phòng Tây Đức Strauss và tướng Heusinger tổng thanh tra quân đội sang quan sát chiến trường An-giê-ri. Khi về nước, Heusinger tuyên bố phong trào giải phóng dân tộc ở Á và Phi châu là một mối đe dọa cho kế hoạch chiến lược của Tây Âu, An-giê-ri giữ một vai trò đặc biệt quan trọng trong kế hoạch xâm lược của khối Bắc Đại-tây dương. Y tuyên truyền cho lý thuyết các nước đế quốc phải sử dụng chiến tranh cục bộ để giữ vững những vị trí chiến lược ở Á và Phi châu. Chính phủ Tây Đức còn giúp đỡ quân đội Pháp tuyển mộ hàng vạn sĩ quan, binh lính trong quân đội phát-xít Đức cũ và thanh niên Tây Đức vào đội quân lê dương để đưa sang làm bia đỡ đạn cho bọn tư bản Pháp ở An-giê-ri. Hơn 8.500 lính lê dương Đức đã bỏ mạng trong cuộc chiến tranh ở An-giê-ri. Nhiều chiến sĩ hòa bình và dân chủ ở châu Âu và Tây Đức đã tích cực ủng hộ nhân dân An-giê-ri trong cuộc đấu tranh giành độc lập dân tộc. Nhà cầm quyền Tây Đức lâm ngơ trước việc bọn thực dân cực đoan Pháp lập ra tổ chức « Bàn tay Đỏ » ở Tây Đức để khủng bố đe dọa những công dân Tây Đức có cảm tình với Mặt trận giải phóng dân tộc An-giê-ri. Trong khi đó nhà cầm quyền Tây Đức lại giao cho chính phủ Pháp những chiến sĩ cách mạng An-giê-ri lần trốn trên đất Tây Đức.

Sau nhiều năm đấu tranh anh dũng, nhân dân Công-gô đã giành được nền độc lập dân tộc. Nhưng thực dân Bỉ vẫn không chịu từ bỏ những âm mưu thâm độc, chúng vẫn tìm cách phá hoại nền độc lập của nước Cộng hòa Công-gô trẻ tuổi và ít lâu sau đó chúng đã vũ trang can thiệp vào Công-gô. Bộ trưởng bộ ngoại giao Tây Đức Von Brentano tuyên bố có cảm tình với Bỉ về vấn đề Công-gô, y biện bạch rằng Bỉ phải can thiệp vào Công-gô vì muốn bảo vệ những quyền lợi của mình đã được bản hiệp ước ký kết với nước Cộng hòa Công-gô đảm bảo. Tư bản Tây Đức rất chú ý tới những tài nguyên phong phú, nhất là những mỏ ura-ni-um ở tỉnh Ka-tăng-ga, tư bản Tây Đức ký kết một bản hiệp ước mật với tư bản Bỉ để cùng dự phần vào việc bóc lột tỉnh Ka-tăng-ga, đổi lại Tây Đức ủng hộ Bỉ trong mưu đồ tách tỉnh Ka-tăng-ga ra khỏi nước Cộng hòa Công-gô. Chính phủ Tây Đức tuyên bố sẵn sàng giúp đỡ về quân sự và kinh tế cho Xom-bê, tay sai của thực dân Bỉ và là thủ tướng của « chính phủ » bù nhìn Ka-tăng-ga. Tháng 11-1960, Joseph Yav bộ trưởng bộ quốc phòng của « chính phủ » Ka-tăng-ga đến Bôn đề xin Tây Đức giúp cho huấn luyện viên quân sự. Và

ít lâu sau, người ta thấy những toán lính đánh thuê Tây Đức được phái tới Ka-tăng-ga, gia nhập đoàn quân lê dương của Xom-bê. Trong bọn này có rất nhiều tên sĩ quan của quân đội phát-xít Đức cũ, bọn này rất tàn ác và gây ra không biết bao nhiêu tang tóc cho nhân dân Công-gô. Nhà cầm quyền Tây Đức còn giúp đỡ cả cho bè lũ Ka-lông-gi trong âm mưu tách tỉnh Ka-xai ra khỏi nước Cộng hòa Công-gô. Báo chí Tây Đức kêu gọi lật đổ chính phủ Lu-mum-ba của nhân dân Công-gô. Tháng 6-1960, nhà cầm quyền Tây Đức mời nhiều nhà báo ở Lê-ô-pôn-vin sang thăm Bá-linh và tìm cách mua chuộc và xúi giục họ chống lại chính phủ Lu-mum-ba. Chính phủ Công-gô kịp thời khám phá và ngăn chặn âm mưu này và tố cáo trước dư luận thế giới hành động tội lỗi của chính phủ Tây Đức.

B. Những thủ đoạn bóc lột kinh tế của Tây Đức.

Ngày nay khi mà phong trào giải phóng dân tộc ở Á Phi và Mỹ la-tinh đang dâng lên như nước thủy triều và được sự ủng hộ mạnh mẽ của phe xã hội chủ nghĩa, và lại bản thân mình cũng không có thuộc địa nên đế quốc Tây Đức dùng những thủ đoạn xâm nhập, thao túng và ép buộc kinh tế là chủ yếu để thực hiện những kế hoạch bóc lột và nô dịch nhân dân Á Phi và Mỹ la-tinh, nhưng nói như vậy không có nghĩa là đế quốc Tây Đức chịu từ bỏ những hành động khiêu khích về chính trị và quân sự để thực hiện những ý đồ đen tối của chúng. Tây Đức là một nước có một nền công nghiệp hiện đại nên có khả năng xuất khẩu máy móc và thiết bị cho các nước kém phát triển và đề đòi lại rất cần mua nguyên liệu của các nước kém phát triển. Giá cả máy móc và thiết bị của Tây Đức không ngừng tăng lên theo giá thị trường quốc tế trong khi

đó thì giá nguyên liệu ngày càng giảm xuống. do đó mà bọn tư bản lũng đoạn Tây Đức thu được những món lợi nhuận khổng lồ do việc mua bán không bình đẳng và không ngang giá này. Nhờ giá cả chênh lệch như vậy nên chỉ trong vòng 4 tháng đầu năm 1958, tư bản lũng đoạn Tây Đức cướp không 650 triệu mác của các nước kém phát triển.

Do chính sách ngoại thương của Tây Đức như vậy nên nhiều nước Á Phi và Mỹ la-tinh đã gặp nhiều khó khăn về kinh tế: phải chi thêm một số ngoại tệ để bù vào chỗ hao hụt, phải từ chối không nhập những hàng hóa có tầm quan trọng đối với việc công nghiệp hóa và cuối cùng nhiều nước bị lệ thuộc vào chủ nghĩa đế quốc Tây Đức. Để trang trải những sự hao hụt trong cán cân thanh toán nhiều nước kém phát triển đã buộc phải vay nợ của Tây Đức. Thế là bọn thực dân mới Tây Đức biến những quan hệ trao đổi bình thường giữa người mua và người bán thành quan hệ giữa kẻ mắc nợ và kẻ cho vay.

Một đặc điểm nữa của chính sách ngoại thương của Tây Đức là tính cách xuất siêu của nó. Những nhà xuất cảng Tây Đức vì được nhà nước khuyến khích và bảo đảm nên dễ dàng bán những hàng hóa của Tây Đức cho các nước Á Phi và Mỹ la-tinh nhưng trong khi đó thì bọn tư bản độc quyền Tây Đức lại đóng cửa thị trường Tây Đức đối với các nước kém phát triển bằng cách thiết lập hàng rào quan thuế cao; điều này càng làm cho cán cân thanh toán của nhiều nước Á Phi và Mỹ la-tinh bị hao hụt nghiêm trọng. Việc xuất siêu của Tây Đức đối với các nước Á châu đã lên đến gần một tỷ đồng mác riêng trong năm 1960. Chỉ số xuất nhập cảng dưới đây (tính theo đơn vị triệu đồng mác) của Tây Đức đối với các nước Á châu nói rõ khuynh hướng xuất siêu của nền ngoại thương Tây Đức (1).

TÊN NƯỚC	X U Á T				N H ẬP			
	1957	1958	1959	1960	1957	1958	1959	1960
Miến-diện	63,5	32,8	42,5	48,4	19,3	14,6	29,2	32,2
Ấn-độ	1126,4	1173,4	936,5	834,1	252,2	191,6	184,5	184,5
In-đô-nê-xi-a	309,2	179,5	201,6	271,8	334,7	201,1	205,3	193,4
I-răng	323	520,5	520,5	494,2	164,1	256,0	410,0	594,1
Căm-pu-chia	9,7	9	9	16	3,6	2,3	3,2	4,3
Pa-kit-xtăng	164,9	173,7	173,7	251,7	131,9	100,8	85,4	94,7
Phi-luật-tân	114	107,7	107,7	121,8	217,2	187,6	128,0	220,9
Thái-lan	114,4	97	97,7	108,3	36	53,1	49,5	105

Tây Đức có nhiều quan hệ buôn bán với Ấn-độ, riêng từ năm 1950 tới năm 1961 Ấn-độ nhập của Tây Đức 5.370 triệu đồng ru-pi trong khi đó chỉ xuất sang Tây Đức được có 920 triệu. Tây Đức tìm mọi cách ngăn cản không để cho hàng hóa của Ấn-độ xuất hiện trên thị trường Tây Đức còn về phần mình thì lại dùng mọi thủ đoạn để đẩy mạnh việc tiêu thụ hàng hóa sang Ấn-độ, Số hàng hóa của Tây Đức bán sang Ấn-độ nhiều hơn số hàng hóa của Ấn-độ bán sang Tây Đức gấp 8 lần trong năm 1956, gấp 9 lần trong năm 1957, gấp 10 lần trong năm 1958. Vì thế cán cân thanh toán của Ấn-độ bị hao hụt nghiêm trọng nên chỉ trong vòng 3 năm Ấn-độ đã phải vay của Tây Đức mất 2,5 tỷ mác. Cho nên những số tiền «viện trợ rộng lượng» của Tây Đức chỉ là một cái mồi nguy hiểm và chỉ bằng một phần nhỏ trong số tiền bóc lột được của các nước kém phát triển.

Trong tình hình phong trào giải phóng dân tộc đang rầm rộ phát triển, bọn đế quốc dùng thủ đoạn viện trợ kinh tế để duy trì và tăng cường bóc lột các nước kém phát triển. Viện trợ của bọn đế quốc nhằm cứu vãn những quyền lợi của bọn tư bản độc quyền, khoét sâu hơn nữa việc phân chia thế giới thành những nhóm đối lập, duy trì tình trạng các nước kém phát triển là những nước cung cấp nguyên liệu.

Đế quốc Tây Đức cũng dùng chính sách «viện trợ» kinh tế và kỹ thuật để phục vụ cho mục đích chống cộng, xâm lược, bành trướng và bóc lột các nước kém phát triển. Tây Đức còn dùng chiêu bài viện trợ để đẩy mạnh hơn nữa việc xuất cảng tư bản và thâm nhập vào các nước Á Phi và Mỹ la-tinh. «Viện trợ» kinh tế và kỹ thuật chẳng qua chỉ là một công cụ của chính sách thực dân kiểu mới nhằm, như tờ tạp chí *Zeitschrift für geopolitik* số tháng giêng năm 1952 viết «có quyền được dòm ngó vào kinh tế, hành chính và chính sách của những nước được viện trợ, được tiếp xúc với nhân dân nước đó và đồng thời có quyền chi phối hệ thống đưa tin và truyền của nước đó».

Bọn cầm quyền nhà nước Bôn khuyên các nước Á Phi nhận viện trợ không nên công nghiệp hóa mà chỉ nên sản xuất những đồ đơn giản, cần thiết còn những máy móc thì để cho những nước đế quốc cung cấp. Nhà kinh tế học Đức Bergmann chủ trương những nước Á Phi nên dùng «những đồ trang bị, máy móc và những dụng cụ không còn phù hợp nữa với yêu cầu của nền công nghiệp của những nước tiên tiến (1).

Cuối năm 1960, chính phủ Tây Đức thông qua một đạo luật viện trợ cho những nước

kém phát triển, quy định việc cho vay và những điều đảm bảo ràng buộc theo. Một bộ mới trong chính phủ được thành lập để phụ trách về vấn đề này, đó là Bộ Hợp tác kinh tế. Tây Đức bắt các nước nhận viện trợ phải bảo đảm quyền lợi cho bọn tư bản lũng đoạn Tây Đức. Mùa xuân năm 1960 một phái đoàn kỹ nghệ gia Tây Đức sang Thái-lan để bàn về việc Tây Đức viện trợ cho Thái-lan. Tây Đức yêu cầu Thái-lan không được quốc hữu hóa những xí nghiệp của Tây Đức xây dựng ở đây, khuyến khích và bảo vệ vốn đầu tư của tư bản Tây Đức. Như vậy là viện trợ của Tây Đức bao giờ cũng kèm theo những điều kiện, chủ yếu là điều kiện chính trị. Một tờ tạp chí của Tây Đức không dấu diếm, nói toạc ra rằng:

«Viện trợ phát triển đòi hỏi nhiều điều kiện, nhưng tối thiểu phải có một vài điều kiện trước khi Bôn chịu mở tủ két. Đặc biệt, viện trợ phải chứng minh tính chất chống cộng» (2).

Tây Đức lợi dụng hình thức viện trợ để làm công cụ xâm nhập, xuất cảng tư bản và đẩy mạnh quan hệ buôn bán với những nước trước đây thuộc khu vực ảnh hưởng của Mỹ Anh Pháp. Ở những nước mà trước đây tư bản Đức chưa có cơ sở mấy, như trường hợp các nước Á Phi thì đế quốc Tây Đức dùng viện trợ như là một chất xúc tác cho việc xuất cảng tư bản, trái lại ở những nước mà trước đây tư bản Đức đã có cơ sở như châu Mỹ la-tinh thì đế quốc Tây Đức dùng chính sách đầu tư hơn là viện trợ.

Tờ *Deutsche Aussenwirtschaft* số ra ngày 19-5-1961 viết rằng:

«Kinh nghiệm những năm qua chứng tỏ rằng việc xuất cảng tư bản chỉ tăng thêm nếu được nhà nước thúc đẩy một cách thích đáng. Vì thế ở Cộng hòa Liên bang Đức có nhiều biện pháp khuyến khích việc đầu tư tư nhân sang những nước kém phát triển, điều này ở nhiều nước có khác».

Ngoài ra viện trợ của Tây Đức còn có mục đích chống cộng, tách các nước Á Phi và Mỹ la-tinh ra khỏi ảnh hưởng của các nước xã hội chủ nghĩa và đi theo «thế giới tự do». Viallon, thư trưởng Bộ Hợp tác kinh tế tuyên bố:

«Không nên bắt các nước nhận viện trợ tiếp nhận nguyên tắc chính trị của chúng ta. Người ta không nên đòi hỏi «thay đổi ý thức» trước

(1) I. Bergmann—*Die assoziierten afrikanischen Gebiete in der europäischen Wirtschaftsgemeinschaft*, Köln 1958.

(2) *Die welt* số 3—5-1962.

khí cho viện trợ, nhưng viện trợ sẽ dẫn đến sự thay đổi» (1).

Fritz Berg, chủ tịch hiệp hội các kỹ nghệ gia Tây Đức tuyên bố không úp mở: «Chúng ta là những người buôn bán và chúng ta không cho không». Y còn nói thêm rằng: «Những sự đầu tư chỉ có ý nghĩa kinh tế khi nó có nghĩa là sự khai thác những tài nguyên thiên nhiên của nước đó» (2).

Nhờ viện trợ kỹ thuật nên những đơn đặt hàng của những công ty độc quyền Tây Đức tăng lên đến 8 tỷ mác trong vòng 5 năm từ năm 1953 đến năm 1957. Việc xuất cảng tư bản đã được đẩy mạnh ở châu Á, các tơ-rót, Krupp, Mannesmann, DEMAG, A.E.G đều hoạt động mạnh mẽ ở Ấn-độ, Thái-lan, Pa-kit-xtăng, Miến-điện. Theo tờ *Frankfurter Allgemeine Zeitung* thì tổng số vốn đầu tư của Tây Đức ở những nước kém phát triển trong vòng từ năm 1950 tới 1961 là 18.300 triệu đồng mác trong số đó có 9.700 triệu đồng của nhà nước và 8.600 của các công ty tư bản.

Năm 1962 tổng số vốn đầu tư của Tây Đức ở Pa-kit-xtăng đứng hàng đầu, vượt Anh và Mỹ, trong tổng số vốn đầu tư của tư bản ngoại quốc vào Pa-kit-xtăng là 427 triệu đồng ru-pi thì Tây Đức chiếm 232 triệu, Mỹ 91 triệu, Anh 104 triệu (3).

Ấn-độ chiếm hàng đầu trong tổng số vốn đầu tư ra nước ngoài của tư bản Tây Đức. Đề chi tiêu cho kế hoạch 5 năm 1961—1966, Ấn-độ vay của tư bản Tây Đức 1.700 triệu đồng mác, tỷ suất lãi rất cao từ 3,5% đến 7% hàng năm.

Việc «viện trợ», «giúp đỡ» của Tây Đức gây ra nhiều thiệt hại cho các nước Á Phi và Mỹ la-tinh. Chính phủ Miến-điện giao cho công ty DEMAG xây dựng một xí nghiệp luyện kim, năm 1957, công việc hoàn thành nhưng vì có nhiều thiếu sót trong lúc xây dựng và xí nghiệp không được trang bị những kỹ thuật hiện đại nên xí nghiệp chỉ hoạt động có một nửa công suất. Chính phủ Miến kiện công ty Tây Đức, công ty DEMAG đồng ý hiện đại hóa những xí nghiệp nhưng với điều kiện là những máy móc phải mua của Tây Đức.

Năm 1959 và 1960, công ty Paschke thương lượng với chính phủ Miến về việc xây dựng một xưởng làm giấy, dùng tre ở trong nước làm nguyên liệu cho nhà máy. Công ty Tây Đức đề ra những điều kiện vô lý như công ty có quyền kiểm soát trong nhiều năm việc sản xuất giấy và không chịu tiết lộ bí mật của thành phần hóa học của bột giấy. Rút kinh nghiệm xí nghiệp luyện kim năm trước, chính phủ Miến từ chối «lòng tốt» của công ty Tây Đức. Đề cứu vớt danh dự của Tây Đức, năm

1960 chính phủ Tây Đức tuyên bố cho chính phủ Miến vay 100 triệu đồng mác, nhưng chính phủ Miến không nhận.

Đối với vùng Trung Cận Đông, đế quốc Tây Đức cũng dần dần khôi phục được vị trí của mình trước kia. Đế quốc Tây Đức lợi dụng việc đế quốc Anh Pháp đang mất ảnh hưởng ở vùng này để hoạt động mạnh mẽ. Trong tổng ngạch nhập khẩu của các nước Trung Cận Đông từ năm 1950 tới năm 1958 thì số hàng xuất khẩu của Tây Đức đã từ 8,8% tăng lên đến 19,9% trong khi đó thì tổng ngạch xuất khẩu của Anh từ 39,9% giảm xuống còn có 28%, Pháp từ 11,7% xuống còn có 7,1%. Tây Đức vượt Anh và chỉ kém Mỹ trong việc bán hàng cho Thổ và Ít-xa-ren, và đứng hàng đầu đối với những nước I-răng, Xi-ri. Công ty Deutsche Erdöl AG chiếm 15.000 cây số vuông làm nhượng địa dầu hỏa. Ngoài Xi-ri, Tây Đức còn có những nhượng địa dầu hỏa ở I-răng, Y-ê-men. Hai công ty Tây Đức là chủ ngân hàng kỹ nghệ và phát triển ở I-răng với số vốn là 400 triệu đồng Rê-an.

Sau khi phát-xít Đức thất trận, bọn tư bản đã di chuyển nhiều của cải, vàng bạc sang châu Mỹ la-tinh, và những vốn của những công ty tư bản Đức ở châu Mỹ la-tinh cũng vội vã chuyển tên sang những công ty đứng tên tư bản Thụy-sĩ và Thụy-điện. Nhưng từ khi Tây Đức dần dần phục hồi được vị trí kinh tế thì châu Mỹ la-tinh ngày càng chiếm vị trí quan trọng trong quan hệ ngoại thương và xuất cảng tư bản của Tây Đức. Tây Đức trở thành đối thủ nguy hiểm của đế quốc Mỹ ở châu Mỹ la-tinh và đang cạnh tranh gay gắt với Anh và Pháp. Từ năm 1950 tới 1960 trong tổng ngạch nhập cảng của Ác-giăng-tin phần của Tây Đức từ 3,4 % lên đến 12,2% trong khi đó thì phần của Anh giảm từ 15,1 % xuống còn có 8,8 %, phần của Pháp từ 13,1 % giảm xuống còn có 4,8%. Trong tổng ngạch nhập cảng của Bơ-rê-din, phần của Tây Đức từ 1,7 % tăng lên đến 9,3 %, trong khi đó thì phần của Pháp vẫn đứng nguyên, 4,7 %, phần của Anh giảm từ 12,3 % xuống còn có 3,5 %. Lợi dụng giá cả những nguyên liệu trên thị trường quốc tế ngày càng hạ, Tây Đức đã mua được của các nước châu Mỹ la-tinh rất nhiều nguyên liệu cần thiết cho nền kinh tế của mình với một giá rất rẻ, 85 % hàng nhập cảng của Tây Đức từ Si-li về là quặng đồng. Bọn tư bản Tây Đức xuất cảng tư bản sang khu vực châu Mỹ la-tinh nhiều hơn sang khu vực Á và Phi châu vì ở đây chúng có cơ sở sẵn. Theo

(1) *Deutsche zeitung* số ra ngày 10-7-1962.

(2) *Deutsche zeitung* số ra ngày 20-2-1963.

(3) *Vie internationale* số 4 năm 1963.

con số chính thức đăng trên tờ tạp chí *Bundesanzeiger* số ra ngày 24-10-1963 thì bốn tư bản Tây Đức đầu tư sang châu Mỹ la-tinh 1.370 triệu đồng mác, phần lớn là đầu tư vào Bo-rê-din với 754 triệu đồng mác. Hơn 300 công ty Tây Đức có chi nhánh hay cơ sở ở Bo-rê-din. Bốn tư bản Tây Đức chiếm nhiều ngành quan trọng trong nền kinh tế quốc dân ở Ác-giăng-tin, Méc-xich, Vê-nê-du-ê-la, Si-li. Ở Méc-xich, hãng Siemens khởi công xây dựng nhiều trạm thủy điện, hãng Daimler-Benz đầu tư 70 triệu đồng mác vào việc xây dựng một xưởng chế tạo ô-tô. Đế quốc Tây Đức sử dụng viện trợ kỹ thuật để cho tư bản Tây Đức dễ dàng xâm nhập hơn nữa vào châu Mỹ la-tinh. È-qua-tô vay tiền của chính phủ Tây Đức để xây dựng

đường hỏa xa, Pê-ru vay của Tây Đức 80 triệu đồng mác để làm hệ thống thủy điện. Ngoài ra Tây Đức cũng còn phái nhiều chuyên gia sang châu Mỹ la-tinh. Nhà cầm quyền Bôn thành lập cơ quan phát triển Đức, như kiểu đoàn « thanh niên Hòa bình » Mỹ để huấn luyện bọn gián điệp rồi tung sang hoạt động ở những nước kém phát triển, chủ yếu là sang châu Mỹ la-tinh.

Đối với Châu Phi, quan hệ buôn bán giữa Tây Đức và Châu Phi mấy năm gần đây được đẩy mạnh và đã vượt quá những năm trước chiến tranh. Tài liệu thống kê dưới đây (1) tính theo triệu đồng mác sẽ nói rõ khuynh hướng này:

Năm	1938	1952	1953	1955	1957	1959
Nhập cảng từ Phi châu	385,5	1125,3	1446,6	1769,8	2040,7	2221,7
Xuất cảng sang Phi châu	203,1	643,7	1077,9	1473,6	1923,1	2149,5

Năm 1959 châu Phi chiếm 5,2 % tổng ngạch xuất cảng của Tây Đức và 6,2 % tổng ngạch nhập cảng: Mỏ sắt lộ thiên ở Mô-ri-ta-na do Côn-xóc Miferma khai thác, trong đó vốn của những tư-rút Tây Đức như Krupp, Thyssen v.v... chiếm 10%. Do đó chúng ta chẳng lấy làm ngạc nhiên khi thấy Tây Đức ủng hộ Pháp trong việc tách Mô-ri-ta-ni ra khỏi Ma-rốc để dễ bề bóc lột Mô-ri-ta-ni. Tư bản Tây Đức góp 10% vốn trong công ty Société des mines de fer de Mekambo khai thác quặng sắt ở Ga-bông. Khi Pháp đang bị sa lầy trong cuộc chiến ở An-giê-ri, Tây Đức đã cho Pháp vay 3 tỷ mác để tiếp tục tiến hành cuộc chiến tranh, số tiền này coi như là số tiền nhập môn buộc tư bản Pháp phải mở rộng cửa để cho tư bản Tây Đức xâm nhập vào những vùng ảnh hưởng và thuộc địa của Pháp ở châu Phi. Đầu năm 1931 Tây Đức cho Ma-li vay 25 triệu mác, năm 1962 cho Tuy-ni-di vay 30 triệu mác. Tây Đức cũng ký những hiệp ước hợp tác kinh tế và kỹ thuật với Đa-hô-mây, Thượng Vôn-ta, Ni-giê, bờ bệ Ngà voi. Từ cuối năm 1961, từng đoàn chuyên gia Tây Đức được phái sang Tô-gô, Sát, Ga-bông, bờ bệ Ngà voi, Ma-li....

Lợi dụng việc Pháp và Bỉ lùi kéo được một số nước châu Phi độc lập nhưng trước đây là thuộc địa cũ gia nhập khối Cộng đồng kinh tế châu Âu, Tây Đức lợi dụng danh nghĩa của khối Cộng đồng kinh tế châu Âu để mở rộng thêm nhiều thị trường ở châu Phi. Pháp và

Tây Đức góp 200 triệu đô-la trong tổng số vốn 581.250.000 đô-la của khối Cộng đồng Âu Phi, trong khi đó Hà-lan và Bỉ chỉ góp 70 triệu, Ý 40 triệu, Lúc-xăm-bua: 1.250.000 đô-la. Số tiền đó đã được đầu tư vào các thuộc địa ở châu Phi như sau (đơn vị triệu đô-la) (2).

Các nước trong Liên hợp Pháp	511,25
Công-gô thuộc Bỉ	30
Các thuộc địa Bồ-đào-nha	35
Xô-ma-li thuộc Ý	5

Để bồi thường lại số vốn mà các nước đã bỏ vào các thuộc địa Pháp, người ta thực hiện nguyên tắc « bỏ ngõ cửa » để cho hàng hóa và tư bản các nước nói trên được tự do nhập vào, giảm thuế quan và ngoài ra trong 5 năm phần nhập khẩu của các nước đó sẽ được tăng gấp đôi. Các chi nhánh thuộc các công ty của các nước có bỏ vốn vào các thuộc địa Pháp ở châu Phi đều có quyền như các công ty Pháp.

Xa-ha-ra là một vùng có nhiều tài nguyên phong phú, tư bản Đức phối hợp cùng với tư bản Pháp trong việc khai thác các mỏ, như hãng Mannesmann AG cùng với công ty Compagnie française des pétroles thành lập công ty Drefa. Heizöl để khai thác dầu lửa.

(1) *Bonn enemy of the peoples of Africa and Asia. The committee for german unity.* 1961.

(2) Cu-chi-ma Ca-nê-xa-bu-rô — *Chủ nghĩa thực dân mới.* tr. 183. Sự thật 1961.

Trong tình hình tương quan lực lượng hiện nay với việc nhân dân Á Phi và Mỹ la-tinh đang vùng dậy đập tan xiềng xích của chủ nghĩa thực dân cũ và mới và hệ thống xã hội chủ nghĩa đã trở thành nhân tố quyết định đối với sự phát triển của tình hình thế giới, do đó không thể một mình một nước đế quốc nào kể cả Mỹ là có thể đơn phương tiến hành chính sách thực dân được, các nước đế quốc ngày càng áp dụng chủ nghĩa thực dân «tập thể». Dĩ nhiên chính sách này không thể xóa bỏ được những mâu thuẫn giữa các nước đế quốc chủ nghĩa mà trái lại nó chỉ làm gay gắt thêm mâu thuẫn nhưng bọn đế quốc bắt buộc phải thi hành đường lối này vì muốn đối phó với ảnh hưởng ngày càng tăng của phe xã hội chủ nghĩa và phong trào giải phóng dân tộc đang rầm rộ phát triển. Tây Đức giữ một vai trò quan trọng sau Mỹ trong hệ thống của chủ nghĩa thực dân tập thể vì rằng đế quốc Tây Đức khéo che đậy những ý đồ đen, tối của chúng và vì hiện nay chúng có thể hoạt động ở những vùng mà những đế quốc khác đã mất ảnh hưởng vì có một quá khứ xâm lược quá xấu xa và lộ liễu. Tây Đức có những vị trí quan trọng trong những tổ chức của tư bản lũng đoạn quốc tế như Ngân hàng quốc tế xây dựng và phát triển, Hiệp hội Quốc tế phát triển và Quỹ tiền tệ Quốc tế. Giữa năm 1960 Ngân hàng Tây Đức cho Ngân hàng quốc tế xây dựng và phát triển vay 1 tỷ mác, như vậy là sự đóng góp của Tây Đức vào ngân hàng quốc tế này lên đến quá 2,5 tỷ mác, và Tây Đức là nước sau Mỹ có phần đóng góp nhiều nhất ở ngân hàng này. Phần đóng góp của Tây Đức vào Quỹ tiền tệ quốc tế cũng tăng từ 330 lên đến 787,3 triệu đô-la. Những tổ chức của tư bản lũng đoạn quốc tế này đều hoạt động mạnh mẽ ở nhiều khu vực ở Á Phi và Mỹ la-tinh.

Đề cật chặt miền Nam Việt-nam vào với «thế giới tự do», đế quốc Mỹ cũng đã mở cửa cho tư bản Tây Đức tràn vào thị trường miền Nam Việt-nam. Quan hệ thương mại giữa Tây Đức và miền Nam Việt-nam đã tăng tiến không ngừng từ năm 1958 đến nay, hàng năm miền Nam Việt-nam mua của Tây Đức tới 480 triệu đồng bạc hàng hóa (1). Cuối năm 1958, phó thủ tướng Ludwig Erhard (nay là Thủ tướng Cộng hòa liên bang Đức) tới «thăm» miền Nam Việt-nam. Tây Đức viện trợ cho miền Nam Việt-nam một triệu mác để xây dựng một trung tâm đào tạo kỹ thuật, trang bị bằng máy móc Tây Đức và do những chuyên gia Tây Đức điều khiển. Nhiều sinh viên miền Nam Việt-nam cũng được cấp học bổng để theo học tại Tây Đức. Tư bản Tây Đức đang tìm cách xâm nhập mạnh mẽ hơn nữa vào thị trường miền

Nam Việt-nam. Tháng 7 năm 1963, 3 hãng lớn của Tây Đức đã ký giao kèo trực tiếp đảm nhận xây dựng «Khu kỹ nghệ An-hòa — Nông-sơn». Tây Đức còn cho chính quyền miền Nam Việt-nam vay 50 triệu đồng mác, với lãi suất 3%, trả trong 17 năm kể từ năm 1966, và nhận cho vay 15 triệu mác để «phát triển giao thương giữa hai nước» và thực hiện các «dự án kinh tế» ở miền Nam Việt-nam» (2).

C. Những thủ đoạn tuyên truyền, xâm nhập văn hóa.

Ngoài những thủ đoạn chính trị, kinh tế chủ nghĩa thực dân kiểu mới của Tây Đức còn chú ý cả tới lĩnh vực văn hóa, sử dụng văn hóa như là một công cụ tuyên truyền, củng cố cho chủ nghĩa thực dân kiểu mới của chúng. Ngay từ năm 1955 quốc vụ khanh Scherpenberg tuyên bố với phóng viên báo *Diễn đàn các dân tộc* rằng Tây Đức phải «tái lập đế quốc thuộc địa dưới một hình thức mới, mà nếu chỉ có một mình bánh trưng kinh tế thôi thì không đủ và phải bổ sung thêm bằng những thể chế văn hóa và chính trị». Bộ ngoại giao Tây Đức thành lập một vụ riêng để phụ trách về các vấn đề văn hóa, riêng tài khóa năm 1960 — 1961 vụ này được ngân sách chi cho 120 triệu đồng mác. Rất nhiều đoàn thể, công ty tư bản cũng thiết lập những cơ quan tuyên truyền riêng ở hải ngoại. Chủ nghĩa thực dân kiểu mới Tây Đức sử dụng nhiều hình thức xâm nhập văn hóa, tuyên truyền vô cùng thâm độc và xảo quyệt: đào tạo trong các nhà trường Tây Đức những học sinh, sinh viên các nước kém phát triển để họ sau này thành những chuyên viên của nước họ, phổ biến những tài liệu chống cộng và ca ngợi chủ nghĩa thực dân kiểu mới và «đường lối phát triển» kinh tế của chủ nghĩa đế quốc Tây Đức.

Nhà cầm quyền Tây Đức đẩy mạnh việc thành lập những trường dạy tiếng Đức ở các nước Á Phi và Mỹ la-tinh coi đó như là một công cụ để tuyên truyền cho chủ nghĩa thực dân kiểu mới ở vùng này. Bộ Ngoại giao Tây Đức chi 33 triệu mác cho việc đài thọ các trường này, năm 1938 phát-xít Đức mới chỉ chi có 5 triệu đồng mác. Hiện nay có tới 123 trường dạy tiếng Đức ở nước ngoài với 48.000 học sinh. Ngoài ra Tây Đức còn thành lập gần 100 trung tâm văn hóa, Viện văn hóa

(1) Nguyen Kien—*Le Sud Vietnam depuis Dien-bien-phu*. François Maspero 1963. Cahiers libres n° 46. 47. tr. 155.

(2) Phan-đắc-Lực—*Vị trí của tư bản lũng đoạn nước ngoài trong nền kinh tế miền Nam Việt-nam*. Nhà xuất bản Khoa học 1964 tr. 57.

lớn nhỏ tại những vùng trước đây đã chịu ảnh hưởng của văn hóa Đức như I-răng, I-rắc, Ai-cập. Viện truyền bá tiếng Đức mang tên nhà đại văn hào Go-tơ có chi nhánh tại 23 nước.

Nhà cầm quyền Tây Đức cấp nhiều học bổng cho du học sinh các nước Á Phi và Mỹ la-tinh, đặc biệt cho những nước trước đây là thuộc địa hay thuộc vùng ảnh hưởng của đế quốc Đức, để đào tạo những người dân địa phương tuyên truyền cho chủ nghĩa thực dân kiểu mới Tây Đức. Hiện nay có tới gần 10.000 du học sinh Á Phi, trong số này có tới 8.000 sinh viên, đang theo học tại các trường đại học hay chuyên nghiệp ở Tây Đức. Các công ty tư bản Tây Đức cho nhiều nhân viên kỹ thuật ở các nước Á Phi sang thực tập, bổ túc thêm ở Tây Đức để sau này họ về làm việc trong các xưởng máy của tư bản Đức đầu tư ở các nước đó.

Các chuyên gia Tây Đức trước khi được gửi đi nước ngoài cũng đều phải qua những lớp đào tạo để thấm nhuần hơn nữa tư tưởng thực

dân kiểu mới. Trường thuộc địa thành lập từ năm 1898 nay từ năm 1957 cũng được mở lại dưới nhãn hiệu Viện Nghiên cứu nông nghiệp nhiệt đới và bán nhiệt đới. Dưới thời Hít-le, trường này đã đào tạo một đội quân gián điệp, tung đi hoạt động ở các nước để đặt cơ sở cho quân đội Đức đến xâm chiếm sau này.

Từ năm 1951 Viện Quan hệ đối ngoại được cải tổ lại dựa trên cơ sở của Viện văn hóa Đức thành lập từ năm 1917, về danh nghĩa Viện tuyên bố nghiên cứu văn hóa Đức ở hải ngoại nhưng trong thực tế Viện là một công cụ của bộ ngoại giao, tiếp nhận những sinh viên và nghiên cứu sinh ngoại quốc, chủ yếu là ở các nước kém phát triển, sang bồi dưỡng và học tập tại Đức, soạn thảo và cung cấp những tài liệu tuyên truyền, phái những nhân viên của Viện đi công tác ở nước ngoài với mục đích tuyên truyền cho đường lối chính sách của nhà cầm quyền Tây Đức, góp ý kiến, thu nhận những tin tức do những tổ chức, đoàn thể của những người Đức ở nước ngoài cung cấp.

* *

Ngày nay Phong trào giải phóng dân tộc đang ở thế tấn công liên tiếp vào chủ nghĩa thực dân kiểu cũ và mới, làm tan rã từng mảng hệ thống thuộc địa của chủ nghĩa đế quốc. Bọn đế quốc vẫn ngoan cố bám lấy vùng Á Phi và Mỹ la-tinh, ngoài mục đích duy trì những quyền lợi thực dân của chúng còn nhằm ngăn chặn xu thế phát triển tất yếu của cách mạng xã hội chủ nghĩa ở vùng này. Bọn đế quốc dùng những thủ đoạn vô cùng thâm độc và xảo quyệt để khống chế các nước độc lập ở Á Phi và Mỹ la-tinh về mặt kinh tế, chính trị và quân sự, duy trì các nước này thành những nơi cung cấp nguyên liệu và tiêu thụ

hàng hóa. Đế quốc Tây Đức ngày càng giữ một vai trò quan trọng sau đế quốc Mỹ trong hệ thống của chủ nghĩa thực dân kiểu mới. Nhưng mặc dù chủ nghĩa thực dân kiểu mới của Tây Đức ẩn nấp dưới những hình thức tinh vi và xảo quyệt nhưng nhân dân Á Phi và Mỹ la-tinh càng ngày càng nhận thấy rõ bản chất vô cùng xấu xa bản thủ của chủ nghĩa đế quốc Tây Đức. Nên do đó số phận của chủ nghĩa thực dân kiểu mới của Tây Đức cũng chẳng sáng sủa gì hơn so với chủ nghĩa thực dân kiểu cũ và mới của những đế quốc Mỹ, Anh, Pháp, nhất định nhân dân Á Phi và Mỹ la-tinh sẽ đập tan tàn hủ chủ nghĩa thực dân kiểu mới của Tây Đức.



BƯỚC ĐẦU NGHIÊN CỨU VỀ CHẾ ĐỘ XÃ HỘI Ở VÙNG TÂY, NÙNG, THÁI DƯỚI THỜI PHÁP THUỘC

LÃ-VĂN-LÔ

NGUỜI Tây, Nùng, Thái là ba dân tộc thiểu số đã sống rất lâu đời trên đất nước Việt-nam. Địa bàn của họ là các vùng miền núi Bắc-bộ và Bắc Trung-bộ với hai trung tâm là Khu tự trị Việt-bắc và khu tự trị Tây-bắc. Là thành viên trong quốc gia Việt-nam, họ không thể không chịu ảnh hưởng của chế độ kinh tế và chính trị của người Việt (tức Kinh), là dân tộc chủ thể, có một nền văn hóa phát triển cao hơn. Cho nên muốn thấy rõ được tính chất xã hội của người Tây, Nùng, Thái dưới thời Pháp thuộc, cần biết sơ qua về chế độ phong kiến Việt-nam, tức là chế độ phong kiến của người Việt, kéo dài ngót một ngàn năm, có ảnh hưởng sâu sắc đến mọi mặt sinh hoạt và chế độ xã hội của người Tây, Nùng, Thái.

Chế độ phong kiến Việt-nam bắt đầu từ những năm ba mươi của thế kỷ thứ mười sau khi Ngô Quyền dựng nước và kéo dài suốt thời Pháp thuộc, một chế độ thực dân nửa phong kiến, nghĩa là từ cuối thế kỷ thứ 19 cho đến trước Cách mạng tháng Tám. Chế độ phong kiến Việt-nam đã trải qua bốn thời kỳ chính:

1. Thời kỳ Ngô, Đinh, tương đối ngắn ngủi (từ 939 đến 1009), là thời kỳ chế độ phong kiến có nhiều yếu tố phản quyền.

2. Thời kỳ từ nhà Lý (đầu thế kỷ thứ 11) đến giữa thế kỷ thứ 14, là thời kỳ chế độ phong kiến trung ương tập quyền, trong đó chế độ đại diện trang thống trị.

3. Thời kỳ từ Lê sơ (đầu thế kỷ thứ 15) đến giữa thế kỷ thứ 16 là thời kỳ chế độ phong kiến trung ương tập quyền đạt tới đỉnh cao nhất, chế độ đại diện trang bị thủ tiêu.

4. Thời kỳ chế độ phong kiến khủng hoảng bắt đầu từ giữa thế kỷ thứ 16 đến giữa thế kỷ thứ 19, khi thực dân Pháp bắt đầu xâm lược nước ta.

Đặc điểm của chế độ phong kiến Việt-nam là nhà nước trung ương tập quyền hình thành rất sớm, chế độ ruộng công tồn tại cho tới triều Nguyễn, nhà vua, đại diện cho nhà nước phong kiến, nắm quyền chuyên chế, làm chủ cả ruộng đất, núi non, sông ngòi và thần dân trong cả nước. Chính sách của các triều đình phong kiến đối với các dân tộc thiểu số trên

căn bản không khác gì chính sách đối với thần dân trong nước nói chung, nghĩa là cũng bắt tuân theo luật lệ của triều đình, bắt nộp cống phứ, (cống phẩm và thuế má) làm nhiệm vụ binh dịch, lao dịch để phục vụ cho chính quyền phong kiến và bản thân bọn vua quan. Nhưng do tình hình vùng dân tộc thiểu số phức tạp như đất rộng người thưa, núi non hiểm trở, nhiều nơi là vùng biên giới, có những vị trí chiến lược xung yếu chống ngoại xâm, trình độ quần chúng còn lạc hậu, thế lực và ảnh hưởng của bọn thổ tù lớn mạnh trong dân gian, v.v... nên bọn thống trị phong kiến buộc phải có một số chính sách cai trị riêng đối với các vùng dân tộc thiểu số. Chính sách cai trị của nhà nước phong kiến Việt-nam đối với các vùng dân tộc thiểu số nói chung là dựa vào các thổ tù địa phương, phong cho chức tước của triều đình để giúp bọn vua chúa thống trị nhân dân, đàn áp phong trào của quần chúng chống lại chính sách áp bức bóc lột của triều đình. Bọn thổ tù trở thành quan chức của triều đình hầu như độc quyền thống trị từng vùng. Dưới thời Lý, có chính sách gả công chúa cho các thổ tù, châu mục địa phương để lôi kéo bọn này(1). Dưới thời Lê thì đặt ra chế độ thế tập phiên thần, tức là chế độ thổ ty để phong chức tước cho những người có công với triều đình, phần lớn là người Việt, được phái lên miền ngược chiêu dân lập ấp thống trị từng vùng, lâu ngày đồng hóa với nhân dân địa phương và trở thành một thứ quý tộc địa phương, đồng thời vẫn là tôi trung của triều đình (2). Nói tóm lại, cơ sở mà bọn vua chúa Việt-nam dựa vào để thống trị nhân dân miền núi là bọn thổ tù địa phương quan chức hóa, và bọn quan lại người Việt quý tộc địa phương hóa. Hai loại quan chức này đều là bầy tôi của triều đình, nhưng có những quyền hạn rộng rãi hơn so với các quan lại cai trị ở các tỉnh miền xuôi. Họ cha truyền con nối thống trị từng vùng, nắm mọi quyền hành về kinh tế

(1) *Việt sử thông giám cương mục, chính biên* 3, 33—trang 57. Nhà xuất bản Văn Sử Địa, 1957.

(2) *Sự tích thổ ty, tài liệu sưu tầm của Tổ dân tộc học, Viện Sử học.*

(đặc biệt là quyền quản trị và phân phối ruộng công), chính trị, quân sự, tư pháp, chịu trách nhiệm nộp cống phú cho triều đình, và khi có giặc giã hoặc có ngoại xâm, thì đem quân bản bộ đi đánh dẹp theo mệnh lệnh của triều đình. Nhất là quyền hành của bọn thổ tù địa phương quan chức hóa lại càng rộng rãi. Mặt khác, đối với vùng dân tộc thiểu số, bọn thống trị phong kiến vận dụng một chính sách vỗ về, mềm dẻo hơn. Dưới thời Lê, thế lệ thuyền chèo cắt nhắc những viên quan giữ chức ở nơi biên viễn (tức là vùng dân tộc thiểu số) đã quy định: « Phàm quan viên làm việc ở nơi biên viễn lam chương, người nào biết hết lòng thương nhân dân, không những nhiều về việc thúc dục tô thuế mà thuế khóa vẫn được đủ số, thì khi mãn hạn 6 năm, chuẩn cho được đổi về chỗ thủy thổ lành; nếu người nào thác cớ đau ốm tìm đường trốn tránh, thuế khóa phần nhiều thiếu, thì lại đổi đi nơi biên viễn, đợi đủ 6 năm sẽ lượng xét cho thuyền chèo » (1). Nhờ có chính sách cai trị tương đối khôn khéo đó, các triều đại phong kiến Việt-nam, đặc biệt là trong những thời kỳ hưng thịnh, đã củng cố được chính quyền phong kiến trung ương tập quyền trong cả nước, ở miền xuôi cũng như ở miền ngược. Giai cấp phong kiến Việt-nam, trong những thời kỳ đang lên của nó, đã làm được một việc rất lớn lao, là tập hợp, đoàn kết được các dân tộc cùng đứng lên chiến thắng nhiều cuộc ngoại xâm liên tiếp xảy ra trong lịch sử. Các thổ tù dân tộc thiểu số nói chung theo phục triều đình phong kiến Việt-nam. Tuy nhiên, cũng có nơi, có lúc, một vài thổ tù nào đó nổi lên đánh lại triều đình, nhưng động cơ chủ yếu của họ là chống lại sự hà lạm của bọn vua quan tàn ác đã xâm phạm đến những quyền lợi của họ, hoặc là ủng hộ một triều đại này chống đối một triều đại khác, chứ không phải là chống nhà nước phong kiến Việt-nam nói chung. Cuộc khởi nghĩa của Bế-khắc-Thiệu ở Cao-bằng vào đầu thế kỷ thứ 15, chống nhà Lê để khôi phục nhà Trần (2) và cuộc khởi nghĩa của Nùng-văn-Vân, vào đầu thế kỷ thứ 19, lan rộng khắp các tỉnh Cao-bằng, Lạng-sơn, Thái-nguyên, Tuyên-quang, để phản đối chế độ thối nát của triều đình Minh-mệnh, càng chứng tỏ rõ thêm điều đó. Cuộc khởi nghĩa của Nùng-trí-Cao vào giữa thế kỷ thứ 11, có liên quan đến phong trào của nhân dân Choang ở Quảng-tây chống bọn phong kiến nhà Tống, mà chúng ta sẽ có dịp nghiên cứu sau này, là một ngoại lệ.

Nhưng nếu chính sách cai trị của bọn vua chúa Việt-nam đối với các vùng dân tộc thiểu số chủ yếu dựa vào bọn tù trưởng địa phương quan chức hóa và bọn quan lại người Việt quý tộc địa phương hóa có mặt tích cực của nó là trong những thời kỳ nhất định, củng cố được

chính quyền phong kiến trung ương tập quyền, tập hợp, đoàn kết được các dân tộc chống ngoại xâm, thì mặt tiêu cực của nó tác hại không phải là nhỏ. Chính sách đó đã duy trì những tàn tích của tổ chức thị tộc, bộ lạc, của chế độ gia trưởng phụ quyền, duy trì chế độ ruộng công, công xã nông thôn và hầu hết những phong tục tập quán lạc hậu có lợi cho giai cấp thống trị, và do đó đã kìm hãm nghiêm trọng sự phát triển xã hội của các dân tộc thiểu số. Từ khi thực dân Pháp xâm chiếm nước ta, chúng vẫn tiếp tục duy trì chính sách cai trị của bọn phong kiến Việt-nam, có điều khác hơn là chúng nắm bọn thống trị địa phương một cách chặt chẽ hơn, tước bỏ tổ chức võ trang, nhưng vẫn cho hưởng một số đặc quyền đặc lợi về kinh tế và chính trị để biến bọn thống trị địa phương thành những tay sai ngoan ngoãn hơn, phục vụ đắc lực hơn cho chế độ thực dân. Do đó mà xã hội các dân tộc thiểu số nói chung và xã hội người Tày, Nùng, Thái nói riêng, dưới thời Pháp thuộc vẫn ở trong tình trạng đình trệ, không nhích hơn mấy so với thời kỳ phong kiến thống trị.

Dưới thời Pháp thuộc, nền kinh tế ở vùng Tày, Nùng, Thái, trên căn bản là một nền kinh tế tự nhiên, nặng về tự cấp tự túc.

Về nông nghiệp, kỹ thuật làm ruộng nước ở nhiều địa phương đã đạt tới mức ngang với miền xuôi. Đặc biệt đồng bào Tày, Nùng, Thái có nhiều kinh nghiệm về việc tổ chức tưới nước trong các thung lũng và trên sườn núi ruộng bậc thang như đào mương, phai, đập đập, xây dựng hệ thống guồng và máng dẫn nước để đưa nước tưới những thửa ruộng cao độ rất khác nhau. Kỹ thuật làm cỏ bỏ phân đã được áp dụng. Tuy nhiên, bên cạnh những truyền thống canh tác tiến bộ đó, ở một vài vùng hẻo lánh, còn sót lại một số tập tục làm ruộng nguyên thủy, như đất trâu đẫm sục bùn lên để cấy lúa, thay cho việc cày bừa. Ngoài việc cấy lúa tẻ là thức ăn chính của người Tày, Nùng và lúa nếp là thức ăn chính của người Thái, đồng bào còn trồng nhiều hoa màu như ngô, khoai, sắn, đỗ, bầu, bí, v.v... để lấy thêm thức ăn, hoặc để bán lấy tiền chi tiêu cho gia đình, vì ở miền núi, có nhiều đồi bãi, rất thuận tiện cho việc cho trồng hoa màu.

Việc trồng các cây ăn quả như lê, hồng, đào, cam, quýt, nhãn, v.v... và các cây công nghiệp như bông, chè, hồi, quế, các cây có dầu, v.v..., cũng với việc thu nhặt, khai thác lâm thổ sản cung cấp một nguồn lợi quan trọng.

(1) *Việt sử thông giám cương mục*, chính biên 21, 11. Nhà xuất bản Văn Sử Địa, 1957.

(2) Nhân dân Cao-bằng vẫn cho Bế-khắc-Thiệu là người anh hùng dân tộc có công đánh quân Minh, sử dĩ Bế-khắc-Thiệu chống lại nhà Lê là vì muốn khôi phục lại dòng họ nhà Trần.

Việc chăn nuôi gia súc, đặc biệt là việc chăn nuôi trâu bò phát triển ở miền núi không những đủ để cung cấp sức kéo và thịt cho nhân dân địa phương mà còn thỏa mãn một phần nhu cầu quan trọng của nhân dân miền xuôi. Có nơi, đồng bào chăn nuôi theo kiểu tự nhiên. Trâu bò thường đem nhốt vào một lũng để sinh sống ngoài trời, khi cần đến mới đem thương đi bắt. Việc săn bắn đánh cá nhiều khi là một thứ tiêu khiển, chủ yếu là cung cấp thêm thức ăn cho gia đình. Việc săn bắn còn có tác dụng trừ diệt thú rừng phá hoại mùa màng.

Thủ công nghiệp như kéo sợi, dệt vải, đan lát, đóng bàn ghế, làm nhà cửa, kéo mật, ép dầu v.v... đều là những nghề phụ trong gia đình. Có những nghề thủ công như nghề dệt thổ cẩm của đồng bào Tày, Thái, nghề đóng bàn ghế trúc của đồng bào Tày, Nùng đã đạt tới một trình độ nghệ thuật cao, nhưng vẫn là nghề phụ trong gia đình. Lác đặc có một vài lò gốm, lò rèn, lò đúc lưỡi cày, nhưng người thợ thủ công vẫn sống gần bó với nông thôn.

Việc buôn bán nằm trong tay một số thương nhân người Hoa kiều và người Việt ở các thị

trấn. Đồng bào đem sản phẩm nông nghiệp và thủ công nghiệp — chủ yếu là sản phẩm thừa — ra chợ bán trực tiếp cho người tiêu thụ hoặc cho tầng lớp trung gian thương nhân ở các thị trấn để lấy tiền mua các hàng công nghệ phẩm cần thiết. Một số đặc sản có giá trị kinh tế cao như dầu hồi ở vùng Lạng-sơn thì do các hãng buôn của thực dân Pháp độc quyền thu mua và xuất khẩu. Ngoài ra, một số vùng Tày, Nùng ở biên giới Việt—Trung còn là nơi thịnh hành việc buôn hàng lậu, đặc biệt là việc buôn thuốc phiện lậu, chủ yếu do bọn cường hào địa phương tổ chức, có lực lượng vũ trang hộ vệ, thông đồng với bọn buôn lậu ở bên kia biên giới.

Nói tóm lại, cơ sở của tổ chức xã hội ở vùng Tày Nùng Thái là một nền kinh tế vừa có tính chất gia trưởng, phong kiến vừa pha lẫn tính chất thực dân như đã nói trên. Về mặt tổ chức xã hội, chúng ta có thể phân biệt hai vùng: vùng ruộng đất đã tư hữu hóa, chủ yếu là vùng Tày, Nùng, và vùng còn tồn tại chế độ ruộng công, chủ yếu là vùng Thái. Tổ chức xã hội ở mỗi vùng có những đặc điểm riêng, phản ánh lên chế độ kinh tế thống trị ở từng vùng.

VÙNG TÀY, NÙNG

Ở vùng Tày, Nùng, chủ yếu là vùng Việt-bắc, dưới thời phong kiến thống trị, ruộng đất căn bản là của công: Theo chế độ thế tập phiên thân, tức là chế độ thổ ty, triều đình phong đất cho những người có công, phần lớn là các quan lại nguồn gốc người Việt, lên cai trị nhân dân miền núi, lập thái ấp ở từng vùng, mà chúng ta thường gọi là thất tộc thổ ty (1). Theo qui định của triều đình thì tước quận công được phong đất ở một châu, tước hầu, bá được phong đất ở một tổng, tước tử, nam được phong đất ở một xã. Bọn thổ ty, nắm quyền thống trị trong thái ấp của mình, được hưởng một số lộc điền, tùy tước vị cao thấp, từ vài ba trăm mẫu cho đến một vài chục mẫu, có quyền truyền lại ruộng đất được phong cấp và tước vị của mình cho con cháu (2). Ruộng lộc điền thực tế đã biến thành của riêng của thổ ty. Còn ruộng công trong thái ấp thì đem quản cấp cho nông dân để làm mọi nhiệm vụ thuế khóa, binh dịch, lao dịch. Thổ ty nào kiêm thêm một chức quan như trấn thủ, tổng đốc, tri phủ, tri châu, thì quyền hành lại càng rộng lớn. Bằng không, họ vẫn nắm độc quyền thống trị trong thái ấp của họ. Quan hệ giữa thổ ty và nông dân trong thái ấp gọi là «lục trại», (con trại), thực chất là quan hệ giữa lãnh chúa và nông nô. Thổ ty bóc lột nông dân cả bằng tô lao dịch và tô hiện vật, có tên sử dụng cả quyền sơ đã đối với con gái của nông dân trước khi đi lấy chồng, cho nên đã xảy ra nhiều trường

hợp thổ ty bị nông dân giết vì tội hoang dân vô độ, như tên thổ ty Nùng-hồng-An ở Bảo-lạc (Cao-bằng) bị linh hầu đâm chết, một tên thổ ty khác họ Vy ở Xuất-lễ (huyện Cao-lộc, Lạng-sơn) cũng bị nông dân bắn chết (3). Chế độ thổ ty ở vùng Tày, Nùng đã tan rã, cách đây ít

(1) Tức là các dòng họ thổ ty Nguyễn, Vy, Hoàng, Hà, Bế, Nông, Ma, ở các vùng Lạng-sơn, Cao-bằng, Hà-giang, Tuyên-quang.

(2) Những tài liệu này là do ông Vy-văn-Định, thuộc dòng họ thổ ty họ Vy ở Lộc-bình (Lạng-sơn) cung cấp. Theo ông Vy-văn-Định, dưới thời Lê, tổ tiên dòng họ Vy được phong quận công và được cấp 250 mẫu ruộng để làm thái ấp ở hai xã Khuất-xá và Tú-đoạn thuộc huyện Lộc-bình. Số ruộng này tương tự số ruộng thế nghiệp mà triều Lê ban cấp cho 30 bầy tôi có công qui định từ 350 mẫu trở xuống. (Xem *Việt sử thông giám cương mục*. Chính biên XIX, 12, trang 68).

(3) Theo truyện kể lại, cả xã đều căm thù tên thổ ty này đã hãm hiếp nhiều con gái trước khi đi lấy chồng, liền cử một người đến ám sát. Tên thổ ty đang tắm trên nhà sàn thì bị bắn chết. Vợ hắn rất gian ngoan liền kêu: «Đưa nào dám bắn quan, may ra không việc gì». Nói xong liền cho khiêng xác chồng vào buồng coi như không có việc gì xảy ra. Hôm sau có lệnh thổ ty triệu tập dân xã đi săn. Khi khám súng mới nhận ra người ám sát vì trong nòng súng còn sặc mùi thuốc súng. Khi hỏi

ra là 50, 60 năm. Tuy nhiên, ở một vài vùng hẻo lánh, những tàn dư của chế độ này còn tồn tại cho tới trước Cách mạng tháng 8. Dưới đây, vài nét sơ lược về chế độ thổ ty họ Nùng ở Bảo-lạc để giúp chúng ta hiểu thêm tính chất của chế độ này.

Chế độ thổ ty ở Bảo-lạc còn gọi là chế độ «quảng» (tức là chúa). Nguyên tổ tiên của thổ ty họ Nùng là Nùng-văn-Vân, dưới thời Minh-mệnh, được phong làm tri châu Bảo-lạc, thống trị cả một vùng rộng lớn gọi là Tương-yên-phủ bao gồm cả huyện Bảo-lạc thuộc Cao-bằng ngày nay, tỉnh Hà-giang, hai huyện Chiêm-hóa và Na-hang thuộc Tuyên-quang, huyện Chợ-rã, Bắc-cạn. Năm Minh-mệnh thứ 14 (1833), Nùng-văn-Vân nổi dậy chống lại triều đình hưởng ứng với phong trào khởi nghĩa của Lê-văn-Khôi ở Nam-bộ, em rể của Vân. Năm 1835, cuộc nổi dậy của Nùng-văn-Vân bị dập tắt, Vân bị giết, nhưng con của Vân là Nùng-hồng-Thạc lại được triều đình cho làm tri phủ Tương-yên kế nghiệp bố để giúp triều đình tiêu trừ giặc cướp xảy ra liên miên thời bấy giờ. Họ Nùng kế tục thống trị vùng Bảo-lạc từ Nùng-hồng-Thạc đến Nùng-hồng-An, Hồng-Phúc và Hồng-Tân là thời kỳ thực dân Pháp xâm chiếm nước ta. Nùng-hồng-Tân cộng tác với thực dân Pháp được cất nhắc lên giữ chức quân đạo ở Bảo-lạc. Sau khi Nùng-hồng-Tân chết (1914), chế độ thổ ty ở Bảo-lạc căn bản đã tan rã. Con cháu của Tân thế lực dần dần sa sút, tuy vẫn giữ được một số đặc quyền đặc lợi nhất là về mặt kinh tế và vẫn có những ảnh hưởng nhất định trong nhân dân vùng Bảo-lạc cho tới trước Cách mạng tháng 8.

Sơ lược về tổ chức bộ máy thổ ty Bảo-lạc về thời kỳ Nùng-hồng-Tân đầu thế kỷ thứ 20 dưới thời Pháp thuộc.

1. Phạm vi ảnh hưởng.

Thổ ty họ Nùng đóng thái ấp ở Mường-muôm (tức Bảo-lạc), nhưng ảnh hưởng lan rộng tới nhiều thổ ty nhỏ thống trị các mường khác nói chung đều thần phục họ Nùng. Đó là các thổ ty họ Ma-sỹ ở Mường-bang (Tây Bảo-lạc), ở Mường-giăng (thuộc huyện Chiêm-hóa, Tuyên-quang), họ Nguyễn-dinh, Nguyễn-doãn ở Đồng-văn, Yên-minh (Hà-giang), Mường-lôn (nay là xã Côn-lôn, thuộc huyện Na-hang, Tuyên-quang) v.v...

2. Tổ chức hành chính, quân sự.

Châu Bảo-lạc tổ chức thành một đơn vị hành chính quân sự thống nhất. Đầu đầu là thổ ty, tức «quảng», hoặc còn gọi là «chiềng cấn», «quản chúa», «chủa công», nắm quyền tối cao về chính trị, quân sự, tư pháp, có quyền sinh sát đối với nhân dân. Dưới thổ ty có:

— Các chánh, phó tổng, lý trưởng, phó lý, do thổ ty bổ nhiệm, chịu trách nhiệm trông coi việc hành chính, phu phen, tạp dịch.

— Các tuần tổng là những tướng lĩnh quân sự chịu trách nhiệm tổ chức, huấn luyện dân binh và chỉ huy dân binh khi tác chiến. Dân binh bao gồm tất cả những tráng đinh phiên chế thành bảy đội có các đội, cai chỉ huy. Bảy đội đó là tiền, hậu, tả, hữu, trung, nội, ngoại. Các đội tiền, hậu, tả, hữu thì chuyên đánh giặc khi có chiến sự xảy ra. Đội trung thay đổi nhau làm ruộng để lấy lương thực nuôi quân. Đội nội thay phiên nhau canh gác dinh thổ ty. Đội ngoại thì chịu trách nhiệm tuần phòng đóng giữ các đồn ải. Khẩu hiệu «tĩnh vi dân, loạn vi binh» (tức là lúc bình yên thì làm dân, lúc có giặc giã thì biến thành quân đội) ở đây đã được thực hiện triệt để.

3. Tổ chức «mo then» (tức là thầy cúng bả đồng).

Bên cạnh bộ máy hành chính và quân sự, còn có tổ chức «mo then» để củng cố uy lực của thổ ty về mặt thần quyền. Đầu đầu tổ chức «mo then» là «mo tổ», chuyên lo việc cúng bái cho thổ ty, rồi đến «mo mường», lo việc cúng bái cho toàn mường; «then» thì cứ hàng năm hai kỳ, tháng ba và tháng chín, đến cúng bái ở chùa Bảo-lạc, chủ yếu là để ca ngợi công đức của Nùng-văn-Vân, tổ tiên của dòng họ thổ ty Bảo-lạc. Nói một cách khác, dòng họ thổ ty Bảo-lạc đã được thần thánh hóa thông qua nhân vật Nùng-văn-Vân (1).

4. Những đặc quyền đặc lợi của thổ ty.

Thổ ty làm chủ cả ruộng đất, núi non, sông ngòi.

Ruộng đất trên nguyên tắc là của công do thổ ty quản trị và phân phối, chia thành mấy loại như sau:

thì tất cả dân xã đều nhận cử người đó đến ám sát, nên vợ thổ ty không biết bắt tội ai, liền bắt cả xã đền mạng chồng bằng một số lớn ruộng. Do đó, những ao sâu ruộng tốt trong xã đều thuộc thổ ty họ Vy.

(1) Một câu chuyện về hai anh em thổ ty giết nhau vì tranh giành quyền vị cũng được thần thánh hóa. Tục truyền rằng ngày xưa có hai anh em thổ ty tranh nhau làm chúa ở Bảo-lạc. Người anh đâm chết em cũng bị xử tử nốt. Mẹ thương con nên cũng chết theo. Về sau, cứ vài năm một lần, người ta mổ một người làm lễ hiến sinh tại đền thờ ba mẹ con thổ ty trên bờ suối Tà-miào, ở ngay phố Bảo-lạc. Đồng bào địa phương tin rằng việc dùng người làm vật cúng tế sẽ gọi cho người mẹ nhớ đến hai con và thương khóc, nước mắt biến thành mưa, làm cho địa phương được mùa. Những người đem dùng làm vật hiến sinh thường được mua từ nhỏ đem về nuôi nấng cho lớn lên để chờ khi hành lễ. Tục lệ này đã bỏ từ lâu đời, thay thế bằng tục lệ mổ trâu trắng để cúng thay người.

— Ruộng thổ ty là phần ruộng tốt nhất, xã nào cũng có.

— Ruộng chức cấp cho bọn tổng lý, tuần tổng, v.v...

— Ruộng lính.

— Ruộng « mo then », ruộng chùa.

— Ruộng phần phụ quân cấp cho nông dân để gánh vác mọi thứ thuế má, phu phen, tạp dịch.

Một số địa phương có những đặc sản qui phải nộp cống phẩm cho thổ ty như Đồng-mu thì nộp cơm, Mường-bang nộp tôm, Khánh-xuân nộp cá, Vinh-quang nộp mật ong v.v...

Mỗi xã cử một vài bản thay phiên nhau đến làm lao dịch cho thổ ty, mỗi phiên 50, 60 người, làm trong 10 ngày, chủ yếu giúp làm những công việc lật vật trong nhà như cắt cỏ ngựa, gánh nước, lấy củi, làm rẫy, trồng bông, v.v...

Thổ ty nuôi trong nhà khoảng 50, 60 người ở để làm mọi công việc cày cấy, gặt hái, hầu hạ thổ ty. Thân phận người đi ở không khác gì thân phận người nô lệ. Những người đi ở phần lớn vì mắc nợ thổ ty, phải đem thân đi ở hoặc cho con cái đi ở, bao giờ trả hết nợ mới được trở về nhà, một phần là những người phạm pháp không nộp được và cho thổ ty. Luật lệ của thổ ty qui định người nào không trả được nợ và nộp được và phải đi ở ba đời (đời mình, đời con, đời cháu) mới được giải phóng và trở thành người dân tự do. Hai người nô lệ trong nhà thổ ty mà muốn lấy nhau thì phải ở thêm một đời nữa, tức là đến đời cháu thì mới được giải phóng. Người nô lệ muốn lấy một người dân tự do thì phải trả được nợ, nộp xong và hay cho người khác đi ở thay mình, nếu không thì người vợ hay người chồng mới cưới, dù là dân tự do, cũng biến thành nô lệ. Người nô lệ phải làm những công việc nặng nhọc, khi phạm lỗi, bị đánh đập, trường hợp phạm tội nặng có thể bị giết.

Trên đây là thời kỳ thịnh nhất của chế độ thổ ty Bảo-lạc vào những năm đầu của thế kỷ thứ 20. Sau khi Nùng-hồng-Tân chết, thế lực của họ Nùng ngày càng sa sút. Hàng loạt nô lệ được giải phóng về nhà làm ăn, vì chủ không nuôi nổi nữa. Nhưng việc quan trọng hơn hết là việc tư hữu hóa dần ruộng đất công đưa chế độ thổ ty đến chỗ tan rã. Cho tới năm 1930, chế độ ruộng công chính thức chấm dứt sau khi lập sở địa bạ xác nhận quyền sở hữu ruộng đất trên cơ sở nguyên canh của nông dân cũng như của tầng lớp thống trị, tầng lớp này trên thực tế vẫn là những người chiếm hữu ruộng đất nhiều nhất.

Nhìn chung, chế độ thổ ty ở vùng Tây, Nùng đã tan rã từ lâu, trừ một vài vùng hẻo lánh, những tàn dư của chế độ này còn rơi rớt lại. Nguyên nhân chính của sự tan rã đó là ở vùng Tây, Nùng nói chung giao thông thuận lợi hơn, nhân dân có nhiều điều kiện tiếp xúc với

các thị trấn, nên kinh tế hàng hóa phát triển nhanh chóng hơn, làm cho chế độ tư hữu ruộng đất ra đời sớm hơn. Một mặt thì những ruộng đất phong cấp cho thổ ty biến thành của riêng của họ, trở thành vật có thể mua bán, cầm cố, các ruộng chức, ruộng phần phụ cấp cho các chức việc và nông dân thì cũng dần dần tư hữu hóa trên cơ sở nguyên canh. Mặt khác, việc khai phá đất hoang được đẩy mạnh đi đôi với việc tăng dân số và việc các nhóm di dân Nùng ở bên kia biên giới di cư vào Việt-nam để kiếm đất làm ăn. Những ruộng đất khai phá được đều biến thành của riêng. Đế quốc Pháp cũng khuyến khích việc tư hữu hóa đất đai bằng cách cấp ruộng công cho những gia đình có con em đi lính cho chúng, sau biến dần thành ruộng tư, hoặc ra những đạo luật xác nhận quyền sở hữu của những người chiếm hữu ruộng đất lâu năm, kể cả ruộng đất công (1), tất nhiên là với mục đích nhằm làm lợi cho chế độ thực dân, tạo nên một tầng lớp hữu sản mới để làm chỗ dựa cho chính quyền của đế quốc. Chế độ tư hữu phát triển đầy mạnh hơn nữa việc phân hóa giai cấp ở nông thôn miền núi. Theo tài liệu điều tra xã hội của Ủy ban Dân tộc trung ương (năm 1956, 1957) thì xã hội vùng Tây Nùng nói chung đã phân hóa thành địa chủ, phú nông, trung, bản, cố nông. Tuy nhiên, tùy từng vùng, mức độ phân hóa có khác nhau. Ở những vùng ruộng đất tương đối tập trung, mức độ phân hóa xấp xỉ ngang miền xuôi. Địa chủ chiếm khoảng 3% về hộ, từ 20 đến 30% về ruộng đất, phú nông chiếm từ 3 đến 4% về hộ, trên dưới 10% về ruộng đất. Trung bản cố nông chiếm trên 90% nhân khẩu ở nông thôn, khoảng 60, đến 70% ruộng đất. Ở những vùng ruộng đất phân tán, mức độ phân hóa thấp hơn. Địa chủ chiếm khoảng từ 1 đến 2% về hộ, 6 đến 10% về ruộng đất, phú nông chiếm trên 1% về hộ, trên dưới 4% về ruộng đất. Trung bản cố nông chiếm trên 95% nhân khẩu ở nông thôn, 80, 90% ruộng đất. Có vùng không có phú nông địa chủ.

Đi đôi với việc phân hóa giai cấp, những tầng lớp xã hội mới đã xuất hiện thay thế cho chế độ đẳng cấp trước đây. Tầng lớp thổ ty trước đây nắm quyền thống trị ở địa phương thì hoặc đã sa sút, hoặc đã chuyển biến thành những tên quan lại địa chủ, tiếp tục thống trị nhân dân và phục vụ đắc lực cho đế quốc. Một tầng lớp mới xuất hiện, tức là tầng lớp thổ hào, không phải nguồn gốc quý tộc, nhưng do làm ăn cần cù, mua tậu được ruộng đất, nhất là ruộng đất của bọn thổ ty phá sản, đã trở nên giàu có, nắm quyền thống trị ở nông

(1) Xem điều 551, 552, Dân luật thi hành tại các tòa Nam án Bắc-kỳ — 1931.

thôn. Tầng lớp này nằm trong giai cấp địa chủ và phú nông mới trỗi dậy là cơ sở chính mà chính quyền thực dân dựa vào để thống trị nhân dân địa phương. Hầu hết bọn quan lại, công chức, tổng lý, kỳ hào đều xuất thân từ tầng lớp thổ hào. Trong tầng lớp thổ hào này, phải kể cả một loại « thổ ty mới » do đế quốc Pháp tạo ra ở một vài vùng biên giới, đặc biệt là ở vùng Lao-cai như bọn « thổ ty mới » họ Nông ở Mường-khương (dân tộc Nùng); họ Hoàng ở Bắc-hà (dân tộc Tày); họ Tạ ở Bát-xát, Mường-hum, Trịnh-tường (dân tộc Giáy, bà con với người Nùng). Bọn « thổ ty mới » này được chính quyền thực dân cho giữ các chức quan lại, tổng lý, thống trị ngay tại địa phương, vừa bóc lột nông dân theo kiểu tô lao dịch và tô hiện vật, vừa được thực dân cho độc quyền buôn muối, thu mua thuốc phiện của nhân dân để bán cho chính quyền thực dân. Nhờ đó mà nhiều tên trở nên giàu có, có thế lực lớn. Bọn « thổ ty mới » này, thực chất là những tên phong kiến tư sản mại bản ở miền núi kết cấu hết sức chặt chẽ với đế quốc.

Đồng đảo hơn hết là tầng lớp nông dân lao động bao gồm trung, bần, cố nông, trong đó trung bần nông chiếm đa số, tức là những người sản xuất nhỏ, làm ăn phân tán trên những mảnh ruộng bậc thang. Nông dân lao

động là lực lượng sản xuất chính trong xã hội người Tày, Nùng, đồng thời cũng là những người gánh vác hết thảy mọi công việc thuế má, phu phen, tạp dịch, binh dịch cho chính quyền thực dân. Đời sống của nông dân lao động nói chung là bấp bênh, nhất là những năm mất mùa hoặc mùa màng thu hoạch kém, họ thường bị đói, phải vào rừng đào củ mài củ bầu(1) để ăn thay cơm.

Trong xã hội người Tày Nùng dưới thời Pháp thuộc, cần phải kể đến một tầng lớp nữa có nhiều ảnh hưởng trong nhân dân, nhưng đang mai một dần đi, tức là tầng lớp trí thức nho học cũ—tầng lớp nho sĩ bình dân—có người xuất thân từ giai cấp bóc lột, đại đa số bản thân là nông dân lao động. Nói chung, tầng lớp này có nhiều quan hệ với quần chúng và được quần chúng tôn trọng. Họ là những người nắm lịch sử dân tộc, có công trong việc xây dựng ngôn ngữ, văn học dân tộc và là những người cố vấn không thể thiếu được trong mọi công việc ở mường bản, nhất là trong việc quan, hôn, tang, tế.

Một tầng lớp khác ít nhiều cũng có ảnh hưởng trong dân gian, là tầng lớp « tào, mo, then » làm nghề cúng bái đồng thời cũng là những người cố vấn trong việc quan, hôn, tang, tế.

VÙNG THÁI

Ở vùng Thái, tức là vùng Tây bắc và thượng du Thanh-hóa Nghệ-an, chế độ « phía tạo » được duy trì cho tới trước Cách mạng tháng 8. Các dòng họ quý tộc cha truyền con nối thống trị từng vùng, như họ Đèo thống trị vùng Lai-châu, Phong-thổ, họ Bạc-cầm vùng Thuận-châu, họ Cầm vùng Mai-sơn, họ Sa vùng Mộc-châu, họ Hoàng vùng Yên-châu (khu tự trị Tây bắc), họ Lò sau đổi thành họ Lò khăm (2), Phạm bá, họ Hà thống trị vùng Hồi-xuân (Thanh-hóa), v.v... Nhiều dòng họ quý tộc chắc chắn sẽ nắm quyền thống trị ở địa phương từ khi hai ông thủy tổ của người Thái là Tao-Ngần và Tao-Xuông dẫn đầu người Thái di cư từ vùng Síp-soong-pan-na (Vân-nam) vào Việt-nam khoảng thế kỷ 9, 10 sau công nguyên. Tổ chức xã hội của người Thái, tức là tổ chức đẳng cấp, công xã nông thôn, được duy trì hầu như nguyên vẹn, y hệt như tổ chức xã hội nơi quê hương cũ của họ là vùng Síp-soong-pan-na ở Vân-nam. Nếu như ở vùng Tày, Nùng, chính sách cai trị của các vua chúa Việt-nam chủ yếu dựa vào bọn quan lại nguồn gốc người Việt quý tộc địa phương hóa, hoặc đặt quan lại triều đình trực tiếp cai trị, nhất là những quan lại từ cấp tỉnh trở lên (trấn thủ, tổng đốc, tuần phủ v.v...), thì ở vùng Thái, các triều đại phong kiến Việt-nam chủ yếu dựa

vào bọn thổ tù địa phương quan chức hóa được triều đình phong cho các chức tri phủ, tri châu để thống trị nhân dân địa phương. Thực dân Pháp sang cũng tiếp tục duy trì tổ chức xã hội cũ và có nâng một số thổ tù thân tín lên giữ các chức vị đứng đầu lĩnh như Đèo-văn-Tri, quân đạo ở Lai-châu, Cầm-văn-Oai, bố chánh ở Sơn-la v.v... Do đó, xã hội người Thái hầu như không có gì biến đổi từ khi Pháp xâm chiếm nước ta cho tới trước Cách mạng tháng 8.

Ruộng đất căn bản là của công do bọn « phía tạo » nắm quyền quản trị và phân phối. Ruộng công đại khái chia thành hai loại :

Loại thứ nhất bao gồm các ruộng « phía tạo », ruộng chức là loại ruộng tốt nhất, chiếm khoảng 50 % toàn bộ ruộng đất địa phương, dành riêng cho bọn « phía tạo » và các chức việc trong bộ máy cai trị của « phía tạo ».

Ở Khu tự trị Tây bắc, ruộng « phía tạo » và ruộng chức đại khái phân phối như sau :

« Ăn nha », (tức là tri phủ, tri châu) được hưởng từ 5 đến 10 công mẫu ruộng, kèm theo từ 10 đến 50 bản « cuông » để cày cấy, phục dịch cho gia đình « Ăn nha ».

(1) Một thứ củ rừng.

(2) Lò-khăm, tức là Lò-vàng, họ quý tộc.

« Nha úy », (tức là Châu úy), được hưởng từ 2 đến 5 công mẫu ruộng, từ 5 đến 10 bản « cuông » (1).

« Phìa tổng », (tương đương với Chánh tổng) được hưởng từ 2 đến 5 công mẫu ruộng, từ 5 đến 10 bản « cuông ».

« Phìa phó », (tương đương với Phó tổng), được hưởng từ 2 đến 3 công mẫu ruộng, từ 2 đến 5 bản « cuông ».

« Sòng » (kỳ mục thứ nhất), được hưởng từ 2 đến 5 công mẫu ruộng, từ 2 đến 5 « bản cuông ».

« Sự » (Kỳ mục thứ hai), được hưởng từ 2 đến 3 công mẫu ruộng.

« Chiềng », (Kỳ mục thứ ba), được hưởng từ 1 đến 2 công mẫu ruộng.

« Chá » (Kỳ mục thứ tư) được hưởng 1 công mẫu ruộng.

Các « Mo chang » phụ trách việc cúng bái cũng được hưởng một phần ruộng chức nhiều ít tùy cấp bậc to nhỏ.

Loại thứ hai gọi là « ruộng phần phu », « ruộng nóc », hoặc « ruộng gánh vác », chiếm khoảng 50 % toàn bộ ruộng đất, đại bộ phận là những ruộng xấu hơn, quân cấp cho các hộ nông dân để đóng góp phục dịch cho bọn phìa tạo, đi phu, đi lính, đóng thuế cho đế quốc. trên nguyên tắc ai đóng góp được nhiều thì được hưởng nhiều ruộng, ai đóng góp được ít thì hưởng ít, ai không đóng góp được thì có thể bị lấy lại ruộng.

Như vậy là tầng lớp thống trị, với khoảng 5% nhân khẩu, chiếm tới 50% ruộng đất, còn nông dân đông tới 95% nhân khẩu, mới chiếm có 50% ruộng đất còn lại. Trung bình một nhân khẩu trong tầng lớp thống trị chiếm gấp 20 lần ruộng đất của một nhân khẩu nông dân.

Phương thức bóc lột của bọn thống trị chủ yếu bắt nông dân làm « cuông » và nộp « nguột ». Các hộ « cuông » phải bảo đảm mọi công việc cày cấy, gặt hái, phục dịch cho tầng lớp thống trị, trung bình mỗi hộ « cuông » bị bóc lột hàng năm từ 70 đến 240 ngày lao dịch. Nộp « nguột » tức là nộp cống phẩm. Gia đình nào không làm nhiệm vụ « cuông » thì phải nộp « nguột » cho tầng lớp thống trị, hàng năm phải nộp từ 100 đến 200 ki-lô thóc, hoặc 30 đến 60 ki-lô ngô, 10 đến 20 ki-lô bông. Tầng lớp thống trị còn bóc lột nông dân bằng nhiều cách như bắt vạ, ăn biểu xén mỗi khi có việc kiện tụng, việc ma chay cưới xin, khi sản được muông thú, v.v...

Xã hội người Thái dưới thời Pháp thuộc có thể chia thành 5 đẳng cấp như sau :

Đẳng cấp thứ nhất là bọn « phìa tạo », cha truyền con nối thống trị từng mường (2), nắm mọi quyền kinh tế, chính trị, tư pháp trong tay và trước khi Pháp sang có cả tổ chức vũ

trang. Cũng có những « phìa tạo » được đề bạt làm tri châu, tri phủ, quân đạo, bổ chánh, v.v..., cai quản một châu hay một tỉnh, nhưng phạm vi bóc lột của họ nói chung hạn chế trong phạm vi « mường gốc », tức là trong phạm vi thái ấp của họ.

Đẳng cấp thứ hai là bọn kỳ mục, tức là bộ máy cai trị của « phìa tạo », có từ 4 đến 12 chức việc khác nhau chịu trách nhiệm về mọi công việc hành chính trong tổng, xã, bản, bắt nông dân đóng góp phục dịch cho phìa tạo, đi phu, đi lính đóng thuế cho đế quốc.

Đẳng cấp thứ ba là bọn « mo chang » cũng có cả một hệ thống tổ chức từ châu đến tổng, xã, bản. Tinh có tới trên mười chức « mo chang » khác nhau, trông nom việc cúng bái cho gia đình phìa tạo và cho nhân dân. Trong những dịp cúng bái công cộng, bọn « mo chang » kể sự tích các dòng họ « phìa tạo », lịch sử di cư người Thái, đồng thời ca ngợi « công đức » của tổ tiên « phìa tạo » đã có công đánh giặc, xây dựng bản mường, đề cửng cổ thêm uy lực của giai cấp thống trị về mặt thần quyền. Bọn « mo chang » cũng như bọn kỳ mục đều được hưởng những đặc quyền đặc lợi riêng, tùy theo cấp bậc của họ (3).

Đẳng cấp thứ tư là nông dân công xã, đông đảo hơn hết, chiếm khoảng trên dưới 95% nhân khẩu, làm hết thảy mọi nhiệm vụ « cuông », « nguột » đối với « phìa tạo », thuế má, binh dịch, lao dịch đối với chính quyền thực dân.

Đẳng cấp thứ năm là một số « cốn hươn » (tức là những người gia nô) vì túng thiếu, mắc nợ, hoặc vì phạm tội không nộp được vạ phải đi ở suốt đời cho « phìa tạo ». Phần lớn những người « cốn hươn » trước đây là người xá. Chế độ « cốn hươn » có một nguồn gốc sâu xa trong lịch sử. Khi các tập đoàn người Thái di cư vào miền Tây bắc Việt-nam, dưới

(1) Ân nha và Nha úy, ngoài số ruộng công và số bản « cuông » được hưởng ra, còn được chính quyền thực dân trả lương theo các ngạch bậc quan lại.

(2) Mường to ngang với một tổng hay hơn, mường nhỏ bằng một xã. Tên nhiều « mường gốc » là nơi bọn quý tộc đóng thái ấp, trở thành tên của châu như Mường-la, Mường-lay, Mường-tắc (châu Phù-yên), Mường-theng (châu Điện-biên) v.v...

(3) Những chức kỳ mục và « mo chang » to đầu do những người trong dòng họ quý tộc giữ. Còn những chức nhỏ thì do những người trong nông dân lao động đảm nhận. Tầng lớp chức việc nhỏ này sinh hoạt gần như nông dân lao động.

quyền chỉ huy của tầng lớp quý tộc quân sự, vào khoảng thế kỷ thứ 9, 10 sau công nguyên, một số đông người Xá là thổ dân địa phương bị bắt làm nô lệ để phục vụ cho các gia đình quý tộc. Nhưng về sau, bọn quý tộc thấy nuôi nô lệ trong gia đình không lợi bằng cách cho họ ra ngoài sản xuất riêng, đồng thời vẫn làm nhiệm vụ «cuồng» (1), «nguột» đối với giai cấp

thống trị. Từ đó bọn thống trị giải phóng một số đông nô lệ người Xá, chỉ giữ một số cần thiết để hầu hạ phục dịch trong gia đình, và cũng từ đó xuất hiện những bản «cuồng» người Xá xen kẽ với các bản người Thái. Người «cổn hươn» bị đối xử bất bình đẳng, bị đánh đập và dưới thời phong kiến thống trị, khi có tội nặng, có thể bị giết.

* *

Nhìn chung lại, xã hội ở vùng Tây, Nùng, Thái dưới thời Pháp thuộc có những nét căn bản giống nhau. Đó là một xã hội phong kiến trong đó còn khá nhiều yếu tố của thời kỳ phong kiến sơ kỳ như khuynh hướng cắt cử, phân quyền, chế độ ruộng công, tổ chức đẳng cấp, quan hệ lệ thuộc giữa nông nô và lãnh chúa phong kiến (tức là bọn thổ ty, phía tạo) v.v..., mặc dầu nhà nước phong kiến trung ương tập quyền Việt-nam đã hình thành từ đầu thế kỷ thứ 11, mặc dầu trên danh nghĩa, bọn thổ ty, phía tạo vẫn thần phục triều đình. Điểm khác nhau giữa vùng Tây, Nùng và vùng Thái là trước Cách mạng tháng 8, ở vùng Tây Nùng, chế độ thổ ty trên căn bản đã tan rã, còn ở vùng Thái, chế độ phía tạo được duy trì hầu như nguyên vẹn cho tới trước Cách mạng tháng 8. Ở vùng Thái, việc giao thông liên lạc nói chung khó khăn hơn, nhân dân ít có những điều kiện tiếp xúc với bên ngoài. Ở nhiều địa phương nhân dân sống trong những mường cách bức nhau trong tình trạng hầu như hoàn toàn tự cấp tự túc. Do đó mà nền kinh tế hàng hóa chậm phát triển hơn và chế độ công hữu ruộng đất kéo dài mãi cho tới trước Cách mạng tháng 8. Mặt khác, chế độ phía tạo, ở vùng Thái tức là chế độ thổ tù địa phương quan chức hóa, được chính quyền phong kiến và thực dân duy trì cho tới trước Cách mạng tháng 8, có sức mạnh kim hãm nặng nề hơn là chế độ thổ ty ở vùng Tây, Nùng, do triều đình đặt ra theo chính sách phong quan lập ấp ở miền núi.

* *

Trên đây vài nét về chế độ xã hội và sinh hoạt của các tầng lớp nhân dân ở vùng Tây, Nùng, Thái dưới thời Pháp thuộc. Căn cứ vào tình hình và đặc điểm xã hội ở miền núi nói chung và ở vùng Tây, Nùng, Thái nói riêng, và trên cơ sở phân tích, đánh giá khả năng và lực lượng cách mạng của các giai cấp, các tầng lớp nhân dân miền núi, Đảng ta đã đề ra đường lối vận động cách mạng ở vùng dân tộc thiểu số là: «đoàn kết các dân tộc trên nguyên tắc bình đẳng và tương trợ để tranh thủ độc lập, tự do, hạnh phúc chung», «dựa vào quần

chúng cơ bản, tranh thủ tầng lớp trên». Thực tiễn cách mạng đã chứng minh đường lối hết sức đúng đắn của Đảng ta. Như chúng ta đều biết, một mặt do bị chế độ thực dân và phong kiến kim hãm từ lâu đời, mặt khác do bị hoàn cảnh thiên nhiên khốc liệt, xã hội các dân tộc miền núi nói chung phát triển chậm hơn so với miền xuôi và rất chênh lệch nhau. Thậm chí trong cùng một dân tộc cũng có sự phát triển không đều, có địa phương lạc hậu, có địa phương tương đối tiến bộ hơn. Do trình độ phát triển xã hội chênh lệch nhau, tiếng nói phong tục tập quán khác nhau, lại bị đế quốc và bọn phong kiến tay sai chia rẽ, áp bức, bóc lột, nhân dân lao động các dân tộc phải sống cuộc đời cơ cực, đen tối, trong sự ngờ vực lẫn nhau và thường bị đế quốc lợi dụng đem binh lính dân tộc này đi trấn áp dân tộc kia, khơi sâu thêm mâu thuẫn dân tộc. Cho nên chỉ có đoàn kết được rộng rãi các dân tộc, các tầng lớp, trên nguyên tắc bình đẳng và tương trợ, mới tập hợp được đầy đủ lực lượng đánh đổ kẻ thù chung là đế quốc và phong kiến, phá tan âm mưu chia rẽ trị rất thâm độc của chúng, đem lại độc lập, tự do, hạnh phúc cho tất cả các dân tộc. Bình đẳng dân tộc theo quan điểm của Đảng ta là bình đẳng thực sự trên lĩnh vực kinh tế và văn hóa. Cho nên một trong những nhiệm vụ lớn lao và lâu dài của Đảng ta sau khi giải phóng các dân tộc khỏi ách thống trị của đế quốc và phong kiến, là ra sức phát triển kinh tế văn hóa ở vùng dân tộc thiểu số để xóa bỏ sự chênh lệch về trình độ phát triển xã hội do lịch sử để lại, làm cho miền núi tiến kịp miền xuôi, các dân tộc thiểu số tiến kịp dân tộc đa số. Trong sự nghiệp kiến thiết vùng dân tộc thiểu số, sự hợp tác tương trợ giữa các dân tộc anh em lại càng cần thiết. Trong công tác vận động cách mạng, Đảng ta dựa vào quần chúng cơ bản là chính. Quần chúng cơ bản ở miền núi bao gồm các tầng lớp đông đảo nông dân lao động trung bản cổ nông chiếm trên 90% dân số, là lực

(1) Danh từ «cuồng» có nghĩa là trong, tức là những người hầu hạ trong nhà, những người gia nô.

lượng sản xuất chính, đồng thời cũng là những tầng lớp bị đế quốc phong kiến áp bức bóc lột nặng nề nhất, do đó có tinh thần phản đế và phản phong mạnh nhất và là lực lượng chủ yếu của cách mạng. Dựa vào quần chúng cơ bản, nhưng Đảng ta không quên tranh thủ tầng lớp trên. Tầng lớp trên các dân tộc thiểu số tức là tầng lớp thổ ty, thổ hào, phía tạo, lạng đạo, nói chung thuộc giai cấp bóc lột và là đối tượng của cách mạng, nhưng trong những điều kiện lịch sử cụ thể, họ vẫn có ảnh hưởng trong quần chúng, có nhiều quan hệ với quần chúng về mặt tộc quyền, thần quyền, lịch sử dân tộc. Trong nhiều trường hợp, họ là những người tiêu biểu cho dân tộc họ, do đó có tác dụng hiệu triệu, động viên đối với quần chúng trong dân tộc họ. Tranh thủ được tầng lớp trên vẫn có lợi cho việc đoàn kết dân tộc, đoàn kết các tầng lớp chống đế quốc và phong kiến. Cho nên trong cách mạng dân tộc, dân chủ cũng như trong cách mạng xã hội chủ nghĩa, Đảng ta vẫn kiên trì đường lối

« dựa vào quần chúng cơ bản, tranh thủ tầng lớp trên », cụ thể là vận động, giáo dục, giác ngộ quần chúng cơ bản làm cách mạng, đi theo đường lối cách mạng của Đảng, đồng thời tranh thủ giáo dục, giác ngộ tầng lớp trên, nhất là những nhân vật lớp trên có quan hệ với quần chúng, đủ đất họ cùng tham gia cách mạng, dần dần cải tạo họ thành những con người mới, những cán bộ cách mạng, trừ những tên đầu sỏ gian ác phản nước hại dân bị quần chúng căm ghét mới bị coi là đối tượng của cách mạng và bị cách mạng trừng trị.

Đường lối chính sách dân tộc đúng đắn của Đảng ta đã động viên đoàn kết được tất cả các dân tộc, các tầng lớp làm Cách mạng tháng 8 thành công, đưa kháng chiến đến thắng lợi, và ngày nay đang đạt được những thành tích lớn lao trong công cuộc xây dựng chủ nghĩa xã hội ở miền Bắc và đấu tranh giải phóng miền Nam, hòa bình thống nhất nước nhà.

Tháng 8-1964.

VÀI Ý KIẾN VỀ « THIÊN NAM DƯ HẠ TẬP »

(Tiếp theo trang 7)

sắc dụ năm Hồng-đức thứ 14, nghĩa là năm 1483. Thế mà, Nguyễn Trữ lại đóng một vai trò quan trọng. Vậy Nguyễn Trữ sống về khoảng thời gian nào? Theo sách gia phả họ Nguyễn Bối-khê: *Trạng nguyên Hu liêu tiên sinh gia phả* 狀元柳察先生家譜 của chính con trai ông là Nguyễn-lực-Hành 阮力行, viết năm 1496 (Kỷ hiệu A. 1046, tờ 22), Nguyễn Trữ sinh năm 1417 và mất năm 1473, thì ngày Nguyễn Trữ từ trần trước ngày Lê Thánh-tông ra sắc dụ soạn sách *Thiên Nam dư hạ tập* có 10 năm. Như thế, ta có thể tin được không? Có nên tin hay không?

Tóm lại, về số lượng sách, trong 10 tập hiện còn mà « gọi là *Thiên Nam dư hạ tập* », chỉ có ba tập là có thể còn tin được là sách xưa: tập I, tập IX, và tập X. Vì nó ghi toàn điều lệ, v.v... đúng với tinh thần biên soạn của sắc dụ ngày 12 tháng 11 năm 1483 của Lê Thánh-tông sai làm sách *Thiên Nam dư hạ tập*. Còn các tập khác, phần nhiều là thơ văn hoặc của Lê Thánh-tông, hoặc của các từ thần đời Hồng-đức và hoặc của người sau, ta cần nghiên cứu kỹ. Những thơ văn ấy, do người ta đem vào sau này cùng với một số thơ văn khác của đời sau, và gán ghép cho nó cái tên gọi là *Thiên Nam dư hạ tập*. Thậm chí, rõ ràng còn có những bài làm về hai, ba trăm năm sau đời Lê Thánh-tông.

Kết luận chung

Sách *Thiên Nam dư hạ tập* là một bộ sách do sắc dụ ngày 12, tháng 11, mùa đông, năm quý mão niên hiệu Hồng-đức thứ 14 (10-12-

1483), vua Lê [Thánh-tông] sai các từ thần biên soạn. Người biên soạn gồm có: Thân-nhân-Trung, Quách-dinh-Bảo, Đỗ Nhuận, Đào Cừ, Đàm-văn-Lễ, soạn theo tinh thần, phương pháp các sách *Thông diễn*, *Hội yếu*, các đời Đường, Tống. Sách, lúc đầu mới làm xong, đời Hồng-đức, gồm có 100 (một trăm) quyển, có bài tựa của Thân-nhân-Trung; Lê Thánh-tông đề bốn câu thơ ngũ ngôn trên bài tựa ấy. Sách *Thiên Nam dư hạ tập* làm xong, mới được chép thành nhiều bản, chưa đem khắc in. Năm Hồng-đức thứ 27 (1496), Lê Thánh-tông có ban cho Đào Cừ một bộ (*Toàn thư*, quyển 13, tờ 75). Sau đó, trong thời loạn, sách bị tán lạc mất nhiều. Khoảng năm 1749, Lê-quý-Đôn chỉ còn được thấy có một hai phần mười. Khoảng năm Cảnh-hưng, năm mậu tý (1768), Trịnh Sâm ra lệnh sưu tầm mãi, kiếm được độ hơn 20 quyển, một số do Ngô-thi-Sĩ đem dâng. Sau nữa, bình hòa luôn luôn, sách lại bị tán lạc nhiều. Hồi đầu thế kỷ thứ XIX, Phan-huy-Chú còn được trông thấy có bốn, năm quyển. Hiện nay, Thư viện Khoa học trung ương Hà-nội, còn lưu tàng được 10 tập « gọi là *Thiên Nam dư hạ tập* », trong số đó, phần nhiều là sách tạp nhạp; kiểm tra kỹ lại, mới tìm ra được một phần lớn trong ba tập I, IX, và X, có thể là sách *Thiên Nam dư hạ tập* cũ còn lại. Còn các phần khác đều không phải đúng là sách *Thiên Nam dư hạ tập* cũ, biên soạn theo sắc dụ vua Lê ngày 12 tháng 11, mùa đông, năm quý mão, niên hiệu Hồng-đức thứ 14 (10-12-1483).

GIÁ TRỊ KHOA HỌC CỦA CÁC TÀI LIỆU QUAN SÁT THIÊN NHIÊN TRONG SỬ CŨ

NGUYỄN - NGỌC - THỤY

TRONG những năm gần đây, nhà xuất bản Văn Sử Địa trước kia và nhà xuất bản Sử học hiện nay đã biên soạn và dịch nhiều tài liệu sử có giá trị. Là cán bộ làm công tác điều tra thiên nhiên, chúng tôi đặc biệt hoan nghênh việc xuất bản những tài liệu sử cũ có ghi chép về các hiện tượng thiên nhiên đã xảy ra trước đây hàng trăm năm, thậm chí hàng ngàn năm.

Có ý kiến cho rằng: những tài liệu ghi chép như vậy có gì là khoa học, đáng tin cậy? Lại có người cho rằng những tài liệu đó chỉ có tác dụng về phương diện lịch sử mà thôi, không có ý nghĩa gì đối với việc nghiên cứu khoa học hiện nay về thiên nhiên.

Chúng tôi nghĩ rằng các ý kiến trên đây đều không đúng.

Trong cuộc đấu tranh để chinh phục thiên nhiên ngày nay, những tài liệu quan sát về thiên nhiên lâu năm có ý nghĩa rất quan trọng. Chúng ta cần dự đoán trong tương lai gần và xa, hiện tượng này hay hiện tượng khác liệu có thể xảy ra hay không? Nhiều khi phương pháp khoa học hiện đại chưa thể giúp giải đáp ngay một cách chính xác câu hỏi trên. Trong nhiều trường hợp, chính tài liệu ghi chép của sử cũ có thể giúp tham khảo để phán đoán được một chừng nào về tương lai. Ngay ở các nước có khoa học phát triển, tuy đã tích lũy các tài liệu quan sát thiên nhiên hàng mấy trăm năm nhưng họ vẫn chú trọng sưu tầm và nhận xét về các tài liệu ghi chép từ thời xưa.

Ở hoàn cảnh chúng ta, số liệu quan sát thiên nhiên, tính đến nay chỉ có độ một vài chục năm, cùng lắm là bảy, tám chục năm. Do đó việc phân tích về chu kỳ các hiện tượng còn rất khó khăn, nhiều hiện tượng thiên nhiên đặc biệt còn chưa xảy ra hoặc mới biểu hiện ít. Chính trong điều kiện đó, các tài liệu ghi chép trong sử cũ, trải qua phân tích có phê phán và chọn lọc, chắc chắn sẽ có ích không nhỏ đối với chúng ta hiện nay.

Dưới đây chúng tôi xin dẫn một ít tài liệu sử (1) về quan sát khí tượng, thủy văn, thiên văn, động đất,... và nêu một số nhận xét.

1. Các tài liệu quan sát thiên nhiên tuy vẫn tất nhưng khá phong phú.

Bên cạnh các tài liệu về các sự kiện chính trị, kinh tế, quân sự trong xã hội, hầu khắp các thời vua, chúa đều có ghi lại các hiện tượng quan trọng về khí tượng, thủy văn (gió to, bão hạn, mưa lụt, sét...), thiên văn (sao chổi, sao sa, nhật nguyệt thực, hiện tượng trên mặt trời...) và động đất. Thường có ghi năm, tháng xảy ra, đôi khi có cho biết cả ngày xảy ra (thiên văn). Các hiện tượng thường chỉ được mô tả nhưng cũng có khi nêu cụ thể về số lượng, kích thước (2).

Tài liệu xưa nhất được sử sách ghi lại một cách cụ thể là trận động đất ở quận Nhật-nam, xảy ra tháng hai (3) năm 114 sau công nguyên.

Xin nêu một số nhận xét và thí dụ điển hình về các loại hiện tượng:

a) Về thiên văn.

Ghi nhiều nhất là các ngày nhật thực, sau đó đến các hiện tượng về sao chổi, sao sa. Chẳng hạn trong khoảng 9 năm từ 1346 đến 1354 có ghi lại 5 lần nhật thực. Ngoài ra còn có khá nhiều nhận xét cả về mặt trời, hệ thống hành tinh và sao. Thí dụ như:

— Tháng 3 năm 1276: Mặt trời dao động, trong mặt trời có vết đen bằng quả trứng gà, xê đi xê lại hơi lâu.

— 1293 — Sao chổi xuất hiện ở vị trí sao Tử vi, sang đến Đẩu khô, ánh sáng tỏa ra hơn một thước, một trăm ngày mới lặn.

— 1448 — Thổ tinh xâm phạm vào Thái âm (mặt trăng).

— 1278 — tháng 6 — Vì sao lớn đổi ngôi sang phương Nam, sa xuống giữa biển, hơn ngàn vì sao nhỏ theo sau, tiếng ầm ầm như sấm đến vài khắc mới thôi.

b) Về động đất.

Theo tài liệu sử cũ thì có cả hiện tượng động đất, đất rạn nứt và núi lở, trong đó có một số lần quan trọng. Trong khoảng hơn một trăm năm, từ 1241 đến 1355 chẳng hạn, đã có tới 10 lần động đất. Đáng chú ý là các trận động đất sau đây:

(1), (2) Rút trong bộ *Việt sử thông giám cương mục*, nhà xuất bản Văn Sử Địa.

(3) Các tháng ghi trong bài đều là tháng âm lịch.

— Năm 114 sau công nguyên (tháng 2) — Ở quận Nhật-nam, đất nứt xẻ ra dài hơn trăm dặm.

— 1241 — núi sứt, đất nứt ra, núi ở các lộ sụt xuống, đất liền ở phường Thịnh-quang, ngoài kinh thành bị rạn tách ra.

— Các núi bị sụt lở như núi Kinh-chủ (1355), núi Thiên - kiện (1362), núi Tản - viên (1503, 1611) v.v...

c) Về khí tượng thủy văn.

Loại tài liệu này phong phú nhất và hầu như năm nào cũng được ghi. Nổi bật nhất là nạn hạn hán, thủy tai, gió bão và sấm sét. Trong khoảng 100 năm từ 1230 đến 1330 đã ghi tới 8 lần đại hạn và 19 lần thủy tai. Tài liệu cho biết không những về thủy tai lũ lụt mà còn ghi lại cả những trận bão biển lớn, gây ra sóng to và nước dâng mạnh. Đặc biệt có cả những tài liệu mô tả các trận mưa kỳ lạ như mưa đá lớn, mưa ra gạo, mưa ra máu.

Dưới đây xin nêu một số thí dụ:

1289 — tháng 6 đến tháng 10 đại hạn.

1327 — từ tháng 2 đến tháng 6 không mưa.

1476 — đại hạn: từ mùa đông năm trước đến tháng 4 năm nay không mưa.

1352 — tháng 7: thủy tai lớn, vỡ đê Bát, Khố, lúa bị ngập. Khoái-châu, Hồng-châu và phủ Thuận-an thiệt hại hơn cả.

1467 — tháng 9: gió bão rất to. Các phủ Nam-sách, Giáp-sơn, Thái-bình và Kiến-xương, nước ở biên đầy dâng lên to lắm, đê điều bị vỡ lở, lúa thóc bị ngập lụt, nhiều người chết đói. Các huyện ở đầu nguồn và bãi biển thuộc Nghệ-an phần nhiều bị nước phá hoại (1).

1631 — tháng 3: mưa đá ở Hải-dương to bằng viên đá lớn hoặc bằng đầu ngựa.

1029 — tháng 10: trước chùa Vạn-tuế (Thăng-long), mưa xuống thành đồng gạo trắng.

1597 — tháng 3: mưa ra máu ở xứ Sơn-tây.

1608 — tháng 5: mưa ra đá.

1611 — mưa ra máu (Yên-việt—Bắc-ninh) vừa vặn một ngày đêm.

1618 — tháng 8: trời mưa ra cát vàng, than đen.

1235 — tháng 2: sét đánh 30 chỗ trong kinh thành.

1258 — tháng 8: gió dữ tợn quá, ngọn tháp Bảo-thiên bị đổ (cao vài mươi trượng, xây 12 tầng từ 1057).

2. Các tài liệu sử ghi lại, nói chung đều có giá trị khoa học nhất định, và giúp tìm hiểu về tính quy luật của các hiện tượng thiên nhiên.

Nếu lược bỏ những khía cạnh mê tín, dị đoan của các tài liệu mà sử cũ ghi lại, chúng ta có thể nhận xét rằng nhiều tài liệu trong cuốn sử là xác thực, có giá trị khoa học không nhỏ.

Qua các tài liệu sử cũ, ta có thể thấy rằng:

a, — Ở nước ta đã xảy ra động đất, không phải hiếm lắm và những trận động đất đã ghi lại, tuy chưa đến mức khủng khiếp song cũng không phải nhỏ.

— Nạn hạn hán và thủy tai cũng như gió, bão đều là những tai họa rất thường xuyên và có ảnh hưởng rất quan trọng tới mọi mặt đời sống của nhân dân ta từ xưa đến nay.

— Nhiều hiện tượng thiên nhiên hiếm có kỳ lạ trên thế giới cũng thấy sử cũ nói tới như mưa đá lớn, mưa ra gạo, sao chổi, sao sa (2) v.v...

b, — Nạn hạn hán ở nước ta thường xảy ra trong thời kỳ đông—xuân và có nhiều trường hợp hạn kéo dài mấy tháng liền, đáng chú ý có khi kéo dài tới tháng 4, tháng 5 (tức khoảng tháng 5, tháng 6 dương lịch), thậm chí có khi xảy ra đại hạn ngay chính giữa mùa mưa như tháng 6 (1480, 1525), tháng 8 (1595, 1598), tháng 9 (1609), hoặc đại hạn kéo dài suốt từ tháng 6 đến tháng 12 (1712).

— Nạn thủy tai, nói chung đều xảy ra chủ yếu trong mùa mưa lũ, nhất là trong các tháng 7 và 8. Tuy nhiên cũng có những đợt mưa to, gió lớn kéo dài, xảy ra trong các tháng 10 hoặc tháng 12 (1247, 1264). Đáng chú ý là ngay trong một năm, có thể vừa có hạn rất nặng lại vừa có thủy tai rất lớn, chỉ cách nhau một, vài tháng.

— Bên cạnh những tài liệu về tai họa của thiên nhiên, cũng có ghi lại những năm được mùa, mưa thuận gió hòa, nhưng nói chung thấy ít hơn (thí dụ các năm 1016, 1030, 1075, 1280, 1295, 1322 v.v...).

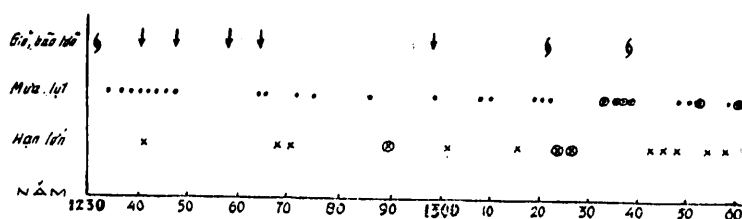
c, — Đặc biệt chúng tôi nhận thấy là giữa hai hiện tượng hạn và mưa lụt hình như có quy luật chu kỳ nào đó. Thử phân tích thời kỳ khoảng 130 năm từ 1230 đến 1360 (xem hình vẽ), ta thấy chu kỳ đại hạn và thủy tai lớn đại thể là: cứ khoảng 15—20 năm lại có một thời kỳ đại hạn, thời kỳ thủy tai lớn cũng có chu kỳ tương tự như vậy. Hai thời kỳ đại hạn và thời kỳ thủy tai lớn thường cách nhau khoảng 5—10 năm. Các trận bão lớn cũng thường xảy ra theo chu kỳ 10—20 năm. Tất nhiên các tài liệu phân tích trên đây chỉ có thể dùng để tham khảo vì các tài liệu của sử cũ chỉ thuật lại rất sơ sài và còn thiếu.

(1) Sau đó vua Lê Thánh-tông cho đắp đê ngăn nước mặn gọi là đê Hồng-đức ở vùng Yên-mô — Yên-khánh (Ninh-bình).

(2) Mà ngày nay chúng ta đều biết nguyên nhân khoa học là vòi rồng đất cuốn theo gạo, đất đỏ, tiền... từ nơi này tới nơi khác (mưa ra gạo, mưa ra máu,...) hoặc thiên thạch (sao sa):

Tuy nhiên, chúng ta vẫn có thể kết hợp phân tích các tài liệu đó với các tài liệu về

tính chu kỳ của hạn lụt của Trung-quốc và các nước khác để rút ra các nhận xét bổ ích.



Phân bố những lần mưa lụt, hạn lớn và gió bão lớn
trong thời kỳ 1230 — 1360 (theo sử cũ)
(Các dấu có khuyên tròn chỉ trường hợp lụt hoặc hạn lớn)

Nhà khí tượng học Trung-quốc, Lư Ốc cũng phân tích từ các tài liệu ghi chép trong sử cũ và nhận xét như sau: từ đầu kỷ nguyên đến thế kỷ XIX đã từng xảy ra 1.013 lần đại hạn và 658 trận lụt lớn, mỗi thế kỷ trung bình có 88 lần hạn và lụt. Nếu tính từ 1900 trở lại đây thì nói chung khoảng 7—8 năm lại xảy ra một lần hạn lớn. Theo tài liệu lịch sử đời nhà Thanh và nhà Minh, người ta phát hiện thấy những chu kỳ chính sau đây của hạn và lụt:

7—8 năm, 10—11 năm và khoảng 20 năm, nhưng rõ rệt nhất là 10—11 năm. Ngoài ra, Lư Ốc còn cho biết những chu kỳ 3—4 năm, 35 năm hoặc chu kỳ dài hơn nữa.

3. Những thiếu sót và hạn chế của các tài liệu ghi trong sử cũ.

Những tài liệu ghi chép từ cách đây hàng trăm, thậm chí hàng nghìn năm, dù sơ sài nhưng cũng rất quý báu nếu nó đảm bảo tính xác thực. Như trên đã nêu, chúng tôi cho rằng nhiều tài liệu trong cuốn sử là có thực tuy việc ghi chép còn có thiếu sót. Hầu hết các tài liệu mới cho biết vắn tắt về các hiện tượng thiên nhiên, ít tài liệu nói rõ nơi xảy ra, ngày xảy ra, mức độ và tác hại cụ thể, đầy đủ. Nói chung, thường các tài liệu mới phản ánh tình hình xảy ra ở các miền lân cận kinh thành, chứ chưa bao gồm toàn phạm vi lãnh thổ của nước ta, trước đây về nguyên nhân của các hiện tượng, các nhà sử học xưa kia chỉ có thể nhận thức một cách duy tâm: họ

gán cho các thần mưa, gió, sấm sét hoặc quy cho Trời, Phật, lập đàn làm lễ cầu đảo. Ngoài ra, các tài liệu trong sử cũ còn có thể có những thiếu sót khác như: ghi chép không thống nhất theo những quy định chặt chẽ, mô tả chưa thật sát do thiếu phương tiện và dụng cụ đo lường chính xác, v.v...

* *

Tóm lại, các tài liệu về quan sát các hiện tượng thiên nhiên, rải rác trong các tài liệu sử cũ là những tài liệu rất có ích không những đối với công tác nghiên cứu sử nói chung mà còn có giá trị khoa học nhất định, giúp cho việc nghiên cứu về các quy luật và đặc điểm của nhiều hiện tượng thiên nhiên của nước ta. Trải qua thống kê, chọn lọc và phê phán các tài liệu đó theo quan điểm khoa học tiến bộ, kết hợp với các tài liệu nghiên cứu bằng phương tiện và dụng cụ khoa học hiện đại, chúng ta có thể rút ra được những nhận xét bổ ích, có giá trị thực tiễn nhất định.

Chúng tôi nghĩ rằng trên con đường nghiên cứu khoa học nhằm chinh phục thiên nhiên, phục vụ thiết thực cho sản xuất, các cán bộ khoa học cần phải áp dụng các phương pháp nghiên cứu hiện đại. Nhưng sự giúp đỡ của các nhà sử học, cũng như của quần chúng nhân dân qua các kinh nghiệm dân gian phong phú chắc chắn có ích và trong nhiều trường hợp có thể coi là cần thiết.

MAI-THỨC-LOAN VÀ CUỘC KHỞI NGHĨA CỦA ÔNG

TRẦN - BÁ - CHÍ

SAU cuộc khởi nghĩa của Hai bà Trưng, của Lý Bí, thì cuộc khởi nghĩa của Mai-thức-Loan chống ách đô hộ của nhà Đường đầu thế kỷ thứ VIII là một sự kiện lịch sử có ý nghĩa to lớn trong thời Bắc thuộc. Thế mà sử sách của ta lâu nay chưa ghi chép và đánh giá một cách thật đầy đủ.

Xem thư tịch Trung-quốc, thì cuộc khởi nghĩa này đầu tiên được Lưu Hủ đời hậu Tấn chép vào sách *Cựu Đường thư* trong khoảng đôi ba dòng. Lưu Hủ coi Mai-thức-Loan là một « tên phản tặc » chống lại « Thiên triều ». Đến sách *Tân Đường thư* của Âu Dương-Tu và Tống Kỳ cũng chép việc này quá sơ lược.

Về chính sử nước ta, *Việt sử lược* đời Trần không chép, *Đại Việt sử ký toàn thư* chỉ chép đôi ba câu, sách *Khâm định Việt sử thông giám cương mục* tuy có chép thêm ít dòng nhận xét, ít dòng chú thích về quân Mai-thức-Loan, nhưng vẫn là sơ sài và vụn vặt.

Ngoài các chính sử nói trên, sách *Thiên nam ngữ lục*, *Đại nam quốc sử diễn ca* cũng có đề đến Mai-thức-Loan. Nhưng qua những tác phẩm này, nhân vật Mai-thức-Loan chỉ được thể hiện ra bằng những câu chuyện hoang đường và thần bí.

Đến thời Pháp thuộc, sử thần phong kiến Trần-trọng-Kim trong *Việt-nam sử lược* đã chép Mai-thức-Loan và Phùng Hưng vào tội nổi lên đánh phá nhà Đường, làm rối loạn tình hình chính trị (1); tác phẩm *Le Vieux An Tĩnh* với quan điểm thực dân của Le Breton cũng muốn nói rằng Mai-thức-Loan là một người Chăm.

Từ sau Cách mạng tháng Tám (1945) lại nay, các sách giáo khoa và các tài liệu nghiên cứu lịch sử cổ đại của ta tuy đã đứng trên quan điểm duy vật lịch sử đánh giá cuộc khởi nghĩa Mai-thức-Loan là một cuộc đấu tranh có ý nghĩa lịch sử to lớn, song vì tài liệu quá ít ỏi, nên cũng mới giới thiệu sự kiện đó trong khoảng mấy dòng mà thôi.

Tôi nghĩ rằng cuộc khởi nghĩa của Mai-thức-Loan là một sự kiện quan trọng trong lịch sử nước ta, cần phải được khai thác thêm nhiều tài liệu cụ thể để thay thế cho những tài liệu xuyên tạc sự thật của những sử gia phong kiến thực dân; cần phải được đánh giá lại và phát

huy cao hơn truyền thống đấu tranh bất khuất của dân tộc ta trong khoảng một nghìn năm Bắc thuộc.

Từ ý nghĩ đó, tôi đã về những nơi còn di tích Mai-thức-Loan để điều tra thực địa và sưu tầm thêm những tài liệu địa phương nhằm bổ sung phong phú hơn cho sự kiện lịch sử này. Trong quá trình điều tra nghiên cứu của tôi, tuy có gặp nhiều khó khăn do hoàn cảnh khách quan, nhưng tôi cũng đã thu được một số kết quả sơ bộ.

— Về phần di tích (2), hiện nay trên núi Vê-sơn (Nam-đàn, Nghệ-an) còn dấu vết của thành Vạn-an. Thành này Mai-thức-Loan xây vừa làm quốc đô vừa làm chiến lũy. Trong thành, nay còn di tích đền Mai Hắc-đế, « Mả voi », « Vườn tù » và địa thế của một khu trung tâm quân sự. Đền Mai Hắc-đế không biết lập lên từ triều đại nào, mà các tài liệu địa lý, lịch sử nói về đền đài Nghệ-an đều gọi là « cổ miếu »? Xem sách *Nghệ-an cổ tích lục* ở trang 19b, tôi thấy chép rằng: Đời Trần, thuyền quân Nguyên đã ghé vào sông Lam, lên bờ đóng đồn bên cạnh miếu ấy, rồi quân Nguyên bị phó tướng Trần-khánh-Dur đánh bại ở đó. Như vậy đền Mai Hắc-đế đã được lập lên lâu lắm rồi.

Chung quanh thành Vạn-an, cách thành khoảng 500 mét đến 3.000 mét, còn di tích một số đồn lũy bảo vệ quốc đô, mỗi đồn có một ngôi đền thờ vị tướng cầm đầu, đến nay các đền đó đều đã bị hư hỏng gần hết.

Ở thung lũng núi Hùng-sơn (nhân dân địa phương thường gọi là rú Đụn) cách thành Vạn-an gần 2 cây số, nay còn lăng mộ của cha con Mai-thức-Loan. Núi này ban đầu đóng đồn binh, sau Mai-thức-Loan lợi dụng thung lũng phía đông làm khu vực lui quân về cố thủ. Giữa thung lũng, nơi có lăng mộ đã được lập thành đền thờ phụng. Trong đền có đôi câu đối:

(1) *Việt-nam sử lược* — Trần-trọng-Kim — In lần thứ tư tại Sài-gòn 1951, trang 64.

(2) Ở đây tôi chỉ nêu một số di tích tiêu biểu và không mô tả tỉ mỉ.

Lý Đường vũ trụ kinh thương hải:

李唐宇宙經滄海

Hoan Diễn sơn hà tự cổ kim.

驩演山河自古今

Tạm dịch (1):

Lý Đường bờ cõi bao chìm nổi

Hoan Diễn non sông vẫn vững bền.

và ở giữa đặt 2 bài vị Mai đại-đế và Mai thiếu-đế.

Ở núi Giẻ (rú Giẻ) cách núi Hùng-sơn 4 cây số về phía tây bắc, nay còn di tích mộ của mẹ Mai-thức-Loan. Núi này ở địa phận thôn Ngọc-trừng. Theo gia phả thì đó là nơi mẹ Mai-thức-Loan dời đến cư trú. Những di tích tiêu biểu chỉ có thế.

Về phần tài liệu bằng văn bản, hiện nay chỉ thấy ở đền một đạo sắc rồng do triều Tây-sơn phong vào năm Cảnh-thịnh tứ niên (1795) và một số sắc thời Nguyễn, còn sắc thời Lê về trước thì hầu như đã bị cháy vào năm xảy hỏa hoạn ở tòa trung điện.

Một tập gia phả ở đền Đông-liệt sao vào năm Thành-thái thứ 9 (1897) còn tập gia phả gốc thì hiện nay không thấy. Không hiểu tập gia phả gốc được viết từ năm nào và đã được sao lại đến lần thứ mấy?

Tập gia phả sao này mở đầu đề niên hiệu Thành-thái và có ghi rõ hai chữ « phụng sao ». Sau hoàng hiệu, đến phần sự tích Mai-thức-Loan dài độ khoảng 700 chữ. Phần này rõ ràng sao lại từ tập gia phả gốc viết từ khi xã Đông-liệt còn gọi là xã Xa-lệ. Vì thế mà sau chữ « Xa-lệ xã » người sao đã phải chú thích thêm bằng 4 chữ bé hơn, là « Kim cai Đông-liệt » tức muốn nói xã Xa-lệ nay đã đổi ra xã Đông-liệt rồi. Sau phần sự tích, đến phần chép các đạo sắc phong từ thời Gia-long về sau của đền Đông-liệt.

Vậy thử xác minh xem tập gia phả có trước bản gia phả sao này đã viết vào niên đại nào? Riêng tôi, tôi thấy có thể sơ bộ xác minh theo một số cứ liệu sau đây:

Thứ nhất, tôi bằng vào ký ức của các cụ già địa phương cho hay rằng: Xa-lệ là địa danh thời Lê, đến thời Nguyễn mới đổi xã Xa-lệ thành xã Đông-liệt. Các cụ còn cho biết thêm đền Đông-liệt vào thời Nguyễn mới được phong sắc, còn trước kia chỉ coi đó là nơi lăng mộ của Mai-thức-Loan mà thôi; sắc của các triều đại trước chỉ phong cho đền chính, thờ ở xã Hương-lâm (2), nơi xưa kia xây thành Vạn-an của Mai Hắc-đế.

Thứ hai, tôi căn cứ vào mấy mẫu chuyện trong cuốn *Tang thương ngẫu lục* của Phạm-dinh-Hồ (1768 — 1839) đề truy cứu các địa danh liên quan. Theo các tài liệu địa phương và các

cụ già ở đó cho biết thì xưa có xã Xa-lệ, có tên núi, tên đầm Xa-lệ. Thế mà đến sách *Tang thương ngẫu lục* của Phạm-dinh-Hồ (1768 — 1839) tôi thấy đã nói đến núi Đông-liệt, đầm Đông-liệt ở đất Hoan-châu (3) không hề thấy nói đến tên Xa-lệ nữa.

Thứ ba, tôi bằng vào nội dung đạo sắc phong vào năm Gia-long thứ 9 (1810) mở đầu mấy chữ « sắc chỉ Nam-trường huyện Đông-liệt xã... »

Những cứ liệu trên cho phép tôi xác minh rằng tập gia phả trước tập gia phả sao của đền Đông-liệt hiện nay, có thể được viết từ thời Lê, hoặc chậm lắm cũng phải được viết trước năm 1810, năm mà Gia-long phong đạo sắc đầu tiên cho đền Đông-liệt.

Tập gia phả này, sở dĩ tôi phải giới thiệu kỹ, vì hiện nay ở địa phương chỉ còn bản sao đó là tài liệu đáng tin cậy hơn cả.

Về văn tế, tôi chép được một bài văn tế Thanh-minh, một bài văn tế xuân và một bài văn tế giỗ, ba bài này có quan hệ nhiều đến quá khứ của nhân vật.

Một bài tụng tích Mai Hắc-đế (hay gọi là bài minh) tôi chỉ chép được một đoạn mà thôi, vì mộc bản đã thất lạc và hai tòa nhà voi đặt tượng « Phỗng » trước cửa đền cũng đã bị địch tàn phá trong kháng chiến (4).

Hai bài thơ chữ Hán chép trong *Tiên chân bảo huấn tân kinh* nay vẫn còn đầy đủ.

Tôi còn chép được một đoạn châu văn và một số câu đối ở rải rác các đền.

— Về tài liệu khẩu truyền, tôi sưu tập được 6 truyền thuyết (5):

— Một truyền thuyết về cuộc đời của mẹ Mai-thức-Loan.

— Một truyền thuyết về lăng mộ mẹ Mai-thức-Loan.

(1) Lời dịch của tòa soạn *Tạp chí N.C.L.S.*

(2) *Đại nam nhất thống chí* của Cao-xuân-Dục. — Bản viết tay ở Ty Văn hóa Nghệ-an nhiều chỗ chép Hương-lâm là Tú-lâm.

(3) *Tang thương ngẫu lục* — Nhà xuất bản Văn hóa, Hà-nội 1960, trang 71—75.

(4) Đối chiếu với tấm ảnh số 44 giữa trang 196 — 197 trong *Bulletin des Amis du Vieux Hué* năm 1935.

(5) Các truyền thuyết trên, tôi ghi theo lời kể của cụ Nguyễn-văn-Phúc, cụ Lê-văn-Nguyên, cụ Long ở xóm Nghi-lệ và một số cụ già ở xã Nam-diên huyện Nam-đàn, Nghệ-an. Theo các cụ cho biết thì những chuyện trên thường được nghe các cụ Thái-văn-Nhiên, Lê-như-Trực, Trần-bá-Thọ ở làng Đức-nậm và cụ Trần-văn-Tường, cụ Trần-văn-Lương làng Nghi-lệ xã Diên-lâm trước kia truyền lại.

— Một truyền thuyết về chuyện Mai-thức-Loan «lớn nhanh như thổi», chỉ «học mót mà biết chữ».

— Một truyền thuyết về ngày «hội vật» mừng tám tháng giêng.

— Một truyền thuyết về cuộc đời Mai-thức-Loan làm tuần phu.

— Một truyền thuyết kể chuyện «hiền linh» của thần Mai Hắc-đế.

Trên cơ sở các chính sử trong và ngoài nước và một số tài liệu vừa được bổ sung, tôi mạnh dạn trình bày một vài ý kiến bước đầu chưa được thành thực về lai lịch, tung tích Mai-thức-Loan và qui mô cuộc khởi nghĩa của ông năm 722 — 726.

Về tung tích Mai-thức-Loan chỉ thấy sách *Cương mục* ghi một câu: «Mai-thức-Loan người Mai-phụ huyện Thiên-lộc thuộc Hoan-châu, nay thuộc huyện Can-lộc, phủ Đức-thọ, Hà-tĩnh» (1). Tra cứu thêm ở gia phả (2) mới hiểu thêm làng Mai-phụ là một làng miền biên có nghề làm muối. Ngoài *Cương mục* và gia phả, một vài tài liệu khác không hề nói hoặc chỉ nói vài nét qua loa về quê quán của Mai-thức-Loan mà thôi. Có lẽ vì tài liệu hiếm hoi, vì làng xã lâu đời đã thay đổi vị trí và địa danh, cho nên lâu nay hầu như không ai biết được gốc tích Mai-thức-Loan cụ thể ở làng xã nào. Thậm chí Le Breton dựa vào đặc điểm «da đen tóc quăn» cho rằng Mai-thức-Loan là một người Chăm. Điều đó không thể không làm cho một số người cũng theo đó mà ngờ vực.

Theo sự nghiên cứu của tôi thì cho đến nay tung tích quê quán của Mai-thức-Loan vẫn còn rõ ràng, cho nên luận cứ trên của Le Breton chỉ là một sự phán đoán thiếu bằng cứ. Miêu tả về người Chăm, thư tịch Trung-quốc chép «... Người nước ấy đều mắt sâu mũi cao tóc quăn, da đen. Tục đều đi chân không, lấy tấm vải quấn quanh thân thể...» (3). Còn diện mạo Mai-thức-Loan thì các tài liệu lâu nay, kể cả gia phả cũng chỉ ghi có 4 chữ «thiết diện hắc thân» nghĩa là mặt xám như sắt, da đen, chứ không nói gì đến mắt sâu tóc quăn v.v... Vậy thì, ngay về mặt tiêu chuẩn nhân chủng, Mai-thức-Loan cũng không đủ các yếu tố cho phép bất cứ ai nghi ngờ ông ta là một người Chăm.

Để giải thích điều đó một cách rõ ràng hơn, tôi xin giới thiệu ra đây họ hàng, làng mạc Mai-thức-Loan mà tôi vừa phát hiện được.

Cương mục và gia phả đều Đổng-liệt đã gọi cho biết Mai-thức-Loan quê ở xã Mai-phụ,

huyện Thiên-lộc, Hoan-châu, tức là thuộc huyện Can-lộc, phủ Đức-thọ, tỉnh Hà-tĩnh dưới thời Nguyễn; Mai-phụ là một xã có nghề làm muối. Từ đó tôi đối chiếu vào các thư tịch hiện có và cuộc điều tra sơ bộ của tôi tại xóm Mai-thủy, xã Thạch-bắc, huyện Thạch-hà, tỉnh Hà-tĩnh vào mùa xuân 1964 để trình bày về quê quán họ hàng của Mai-thức-Loan như sau:

Sách *Đại nam nhất thống chí* của Cao-xuân-Dục ở trang 5 phần về huyện Can-lộc, có đoạn viết: «Huyện Can-lộc phía nam đến Thạch-hà, phía bắc đến Nghi-xuân. Xưa là huyện Hà-hoàng, thời thuộc Minh là huyện Phi-lộc. Năm Quang-thuận đời Lê đổi làm Thiên-lộc». Lại xem sách *Can-lộc phong thổ chí* của Lưu-công-Đạo, từ trang đầu đã thấy viết: «Huyện Can-lộc (hoàng triều Tự-đức năm nhâm tuất đổi làm huyện Can-lộc)». Qua hai tài liệu trên, tôi biết được Can-lộc là huyện mà phía Nam giáp huyện Thạch-hà, phía Bắc giáp huyện Nghi-xuân, xưa là đất huyện Hà-hoàng, thời thuộc Minh gọi là huyện Phi-lộc, đến đời Lê Quang-thuận (1460 — 1469) đổi là huyện Thiên-lộc; đến năm nhâm tuất (1862) triều Tự-đức lại đổi Thiên-lộc ra huyện Can-lộc.

Như vậy, qua sự thay đổi tên huyện, đất xã Mai-phụ xưa từ sau năm 1862 đã thuộc vào huyện Can-lộc phủ Đức-thọ. Sách *Đồng-khánh địa dư chí lược* đời Nguyễn, phần nói về tỉnh Nghệ-an ở trang 43 lại chép: «Đức-thọ phủ: phủ hạt tại tỉnh thành Chi-nam, kiêm lý La-sơn huyện, thống hạt Hương-khe, Hương-sơn, Can-lộc, Nghi-xuân tứ huyện... Nam giáp Hà-tĩnh lĩnh giới, Bắc giáp Thanh-chương huyện giới. Can-lộc thất tổng: Minh-lương tổng, Độ-liêu tổng, Nội-ngoại tổng, Canh-hoạch tổng, Nga-khe tổng, Phú-lưu tổng, Vĩnh-luật tổng». Đến trang 65a chép: «Canh-hoạch tổng thập thất xã thôn: «Canh-hoạch xã... Mỹ-lộc xã... Xuân-hải xã, Thu-hoạch xã, Kim-đôi xã, Đa-hoạch xã, Phú-huệ phường». Tiếp trang 65b chép: «Vĩnh-luật tổng lục xã thôn: Mai-lâm xã, Vĩnh-tuy xã, Triều-sơn xã, Vĩnh-luật xã, Hồ-độ xã, Xuân-tĩnh xã». Thế là huyện Can-lộc phủ Đức-thọ thời Đổng-khánh lại thuộc về tỉnh Nghệ-an. Trong tổng Canh-hoạch của huyện Can-lộc đương thời có xã Kim-đôi, trong số xã của tổng Vĩnh-luật huyện Can-lộc đương thời có tên xã Mai-lâm và xã Vĩnh-tuy. Theo tôi, xã Mai-lâm chính là xã Mai-phụ cũ. Điều đó có thể chứng minh được qua các chứng cứ cụ thể sau đây:

(1) *Cương mục*, chính biên, q. IV — 23.

(2) Gia phả đến Đổng-liệt (tài liệu trên đã dẫn).

(3) *Tùy thư* — Nam man truyện — Lâm-ấp — quyển 82, trang 1a.

Chứng cứ thứ nhất là các tập gia phả của các dòng họ ở xã Mai-lâm (nay ở xóm Mai-thủy, xã Thạch-bắc) đều ghi chép rõ ràng xã Mai-lâm tên xưa là xã Mai-phụ.

Chứng cứ thứ hai là tại xóm Mai-thủy xã Thạch-bắc huyện Thạch-hà tỉnh Hà-tĩnh ngày nay có đền Chiêu-trưng thờ Võ Mục-công (Lê Khôi). Đền này, sách *Can-lộc phong thổ chí*, phần «Sơn xuyên» tả núi Long-ngâm có viết rằng: «Chỉ trên một đỉnh núi Long-ngâm có lăng miếu cũ của vua Võ Mục thờ cúng ở xã Mai-phụ». Đến phần «Cổ tích linh từ», sách này lại chép: «Đền Chiêu-trưng đại vương ở núi Long-ngâm... miếu cũ đó giao cho 3 xã Mai-phụ, Vĩnh-tuy, Kim-đôi giữ gìn thờ cúng. Năm kỷ Sửu (1711) năm thứ 5 của niên hiệu Vĩnh-thịnh triều Lê (Dụ-tông) khâm phụng sắc chỉ cho dân xã Mai-phụ làm dân tạo lệ».

Sách *Đại nam nhất thống chí* quyển 13, phần «Tứ miếu» chép: «Đền thờ thần Võ Mục đại vương tại núi Long-ngâm. Nguyên đền ấy đã giao cho 3 xã Mai-lâm, Vĩnh-tuy, Kim-đôi thờ phụng». Như vậy, sự tồn tại của đền Chiêu-trưng ở núi Long-ngâm trước xóm Mai-thủy xã Thạch-bắc huyện Thạch-hà tỉnh Hà-tĩnh ngày nay là chứng cứ chắc chắn nói lên rằng đó quả là đất xã Mai-phụ (sau đổi là Mai-lâm) ngày xưa.

Chứng cứ thứ ba là quả chuông đồng của chùa Hương-phúc đúc vào ngày 16 tháng 2 năm ất dậu đời Lê hiện treo trong đền Chiêu-trưng ở xóm Mai-thủy xã Thạch-bắc có khắc một giòng chữ Hán đề lại dấu vết của làng Mai-phục: «Đức-quang phủ, Thiên-lộc huyện, Mai-phụ xã, Thích tử tự Chiêu-thanh vân tập đạo tràng thiện nam tín nữ tứ chúng nhân đẳng tiến cúng». Dòng chữ khắc đó cho ta rõ Thích tử Chiêu-Thanh ở xã Mai-phụ huyện Thiên-lộc phủ Đức-quang cùng mọi thiện nam tín nữ đã cúng quả chuông này.

Trên cơ sở các bằng chứng bằng tài liệu trên đây, tôi khẳng định rằng quê hương Mai-thức-Loan ở làng Mai-phụ ngày xưa, thời Nguyễn đổi là Mai-lâm và hiện nay là xóm Mai-thủy xã Thạch-bắc huyện Thạch-hà, tỉnh Hà-tĩnh.

Ở đây còn một điểm tôi thấy cũng cần nói rõ thêm. Đó là sự chuyển đổi đất Mai-lâm từ huyện Can-lộc về huyện Thạch-hà. Theo các tài liệu địa phương cho biết thì huyện Can-lộc phủ Đức-thọ thời Đồng-khánh thuộc Nghệ-an, sau lại trả về cho tỉnh Hà-tĩnh. Sau đó tỉnh đường Hà-tĩnh lại cắt tổng Lai-thạch của huyện La-sơn và đất Trảo-nha của huyện Thạch-hà về cho Can-lộc; cắt đất 2 tổng Canh-hoạch và Vĩnh-luật của huyện Can-lộc nhập về phủ Thạch-hà, cho nên thời Pháp thuộc xã Mai-lâm lại thuộc về phủ Thạch-hà tỉnh Hà-tĩnh. Đến sau Cách mạng tháng Tám (1945), phủ

Thạch-hà lại đổi làm huyện, tổng Vĩnh-luật lại hợp thành một xã lớn lấy tên là xã Tân-vĩnh. Đến cải cách ruộng đất đợt IV (1955), tỉnh Hà-tĩnh lại chia xã Tân-vĩnh làm hai xã nhỏ, gọi là xã Thạch-bắc và xã Thạch-nam. Trong xã Thạch-bắc có xóm Mai-thủy tức là đất Mai-phụ cũ, quê hương của Mai-thức-Loan ngày xưa. Đó chính là nơi có nghề làm muối cổ truyền, cho đến bây giờ dọc bờ biển Can-lộc và Thạch-hà cũng chỉ ở vùng đó mới có đất làm muối.

* * *

Về họ hàng Mai-thức-Loan, tôi cho rằng có thể Mai-thức-Loan là người họ Mai ở làng Mai-phụ.

Gia phả ở đền Đông-liệt chép: «Nguyên đế mẫu quán Thiên-lộc huyện Mai-phụ xã, phủ gia lĩnh nữ, nhất nhật quan chữ diêm trường, hốt kiến ngũ sắc diêm yên nhiều kỳ thần, ý hữu sở động, nhân nhi thử thần. Di cư vu Nam-đường huyện Xa-lê xã (Kim cải Đông-liệt) Ngọc-trường thôn, cư thập nhị nguyệt nhi sinh. Nhân kỷ mẫu quán vi tinh, húy Mai-thức-Loan...» nghĩa là Nguyên mẹ vua là con gái đẹp của một nhà giàu quê ở xã Mai-phụ huyện Thiên-lộc, một hôm xem nấu muối ở bãi, thoát thấy khói muối màu ngũ sắc bao quanh mình, kích động tinh thần, nhân đó bà có thai. Rồi bà dời lên thôn Ngọc-trường xã Xa-lê (nay là Đông-liệt) huyện Nam-đường, ở được 12 tháng thì sinh con, do đó lấy tên làng mẹ làm họ, gọi là Mai-thức-Loan.

Qua mấy dòng gia phả lời lẽ có vẻ hoang đường, nhưng tôi thấy nó có phản ánh một sự thực là mẹ Mai-thức-Loan khi có chửa, vì một lý do gì đó, phải lìa bỏ một cuộc sống phong lưu ở một gia đình phú hộ, lên ở thôn Ngọc-trường xa xôi bảy tám chục cây số, làm thuê làm mướn, sống một cuộc đời cô đơn vất vả.

Gia phả và các truyền thuyết đều cho rằng Mai-thức-Loan được đầu thai bởi khói muối màu ngũ sắc. Sách *Thiên nam ngữ lục* thì chép mẹ Mai-thức-Loan thụ thai bởi những hòn bọt muối sáng như kim tinh lăn vào người bà (1) v.v...

Đó là những câu chuyện hoang đường có thể nhằm thần thánh hóa một nhân vật lịch sử, có thể nhằm che giấu một sự thật bí ẩn nào đó — ví dụ chửa hoang chẳng hạn.

Theo gia phả thì khi đặt tên con, mẹ Mai-thức-Loan đã lấy tên làng (làng Mai-phụ) làm họ (họ Mai). Nhưng theo tôi, trong trường hợp này có lẽ tên làng và tên họ là một.

(1) *Thiên nam ngữ lục* — Nguyễn-lương-Ngọc và Đinh-gia-Khánh phiên âm. — Nhà xuất bản Văn hóa, Hà-nội, 1958 — từ câu 2.949 đến 2.976.

Theo các tài liệu thời xưa như *Địa dư chí* của Nguyễn Trãi, *Hoan châu phong thổ thoai* của Trần-danh-Lâm, *Đại nam nhất thống chí* của Cao-xuân-Dục và những bản đồ, những tài liệu nghiên cứu địa lý của người Pháp như *Atlas de Charbet — Le Gallois* (1909), *L'Annam, ses provinces* — Fontana (1925), *Géographie de l'Indochine L'Annam* — Bouault (1928), v.v... cùng với các tài liệu nghiên cứu ở địa phương, tôi đoán định rằng từ khoảng thuộc Tùy Đường đến nay, đất Mai-phụ dường như được ổn định về mặt địa lý. Bờ biển Hà-tĩnh đoạn cửa Sốt đi qua làng Mai-phụ tương đối lại và nhỏ sóng vì phía trước có núi Nam-giới (núi Quỳnh-viên cũ) đỡ sóng che gió. Cũng nhờ vậy, mà gò đất Mai-phụ lâu nay cần bàn chỉ được bồi thêm, nhưng lượng bồi không đáng kể.

Đó là về mặt địa lý, còn về lai lịch làng Mai-phụ và mối quan hệ giữa nó với họ Mai thì đã diễn ra như thế nào?

Theo các cụ già địa phương thì đất Mai-phụ ban đầu chỉ là một gò cao, cát trắng, nước mặn (1) nên còn gọi là vùng « Kê Mỏm » (2). Rồi những người họ Mai đầu tiên tới đó khai thác thành ruộng muối, nhóm lên làng mạc, lấy họ mình đặt tên cho làng, cho nên làng đó đã mang tên « cái gò của họ Mai ». Nghĩa chữ Hán: Mai (枚) là họ Mai, phụ (阜) là gò đất. Về sau lại có những gia đình thuộc họ khác như họ Biện, họ Hoàng, họ Nguyễn v.v... cũng đến đó sinh cơ lập nghiệp, cho nên ngày nay họ Mai chỉ là một phần số nhỏ ở đó mà thôi. Ở nước ta thủ tục đặt tên làng như thế cũng khá nhiều; trường hợp tên Mai-phụ cũng như tên làng Mai-xá, Dương-xá, Bùi-xá, Hồ-xá v.v... ta đã gặp nhiều trong lịch sử. Họ Mai ở Mai-lâm với họ Mai ở tổng Phù-lưu (tổ tiên của tiến sĩ Mai-thế-Quy, Mai-thế-Doanh) có thể cùng chung một gốc. Vì hai họ ở cũng gần nhau, trước kia cùng chung một huyện. Dân địa phương tương truyền rằng họ Mai ở Phù-lưu thượng (nay là Hồng-lộc) là tổ tiên của Mai-thức-Loan (3).

Các cụ già ở Mai-lâm còn cho biết, ngày xưa họ Mai ở đó rất đông, mà nay tôi về điều tra chỉ thấy còn một gia đình ông Mai Lệ. Đưa gia phả ở từ đường ra xem thì biết được họ này xưa kia đông đúc giàu có lắm — đời Lê đã có người làm quan to, đưa tiền bạc giúp nước, đưa gia đình theo Lân trung hầu và Xuân lĩnh hầu đánh giặc ở trận Phủ-lý, năm Cảnh-hưng thứ 24 được phụng mệnh trấn thủ xứ Nghệ-an kiêm châu Bồ-chánh — không hiểu vì sao nay lại ít đi? Tôi tìm hỏi từng cụ già, các cụ kể lại rằng họ Mai này đã bỏ đi nhiều lần và đi khắp nơi. Nhất là hồi có giặc « cậu Chiêu » và « bình Tây sát tả » thì dân họ Mai phải trốn

đi hết, hễ ai ở nhà là bị người ta bắt giết chết(?). Xem lại gia phả thì gia phả hình như được sao chép vào thời Nguyễn. Kể chép gia phả cũng không hiểu rõ được tổ tiên của mình, chỉ biết chắc chắn được những ông tổ khoảng mười đời trở lại mà thôi. Trong gia phả, đoạn nào nói đến nguồn gốc thì tác giả chỉ viết: « Tổ tiên nhà ta không rõ ở đâu, chỉ bằng vào những người sinh sau truyền miệng lại với nhau. Qua sự truyền miệng đó, chỉ biết được tổ tiên ta đã ở tại xã Mai-lâm (tên xưa là Mai-phụ) huyện Thiên-lộc. Từ khoảng 10 đời lại nay đang còn có thể ghi chép lại được những nét lớn của nó ... » (4).

Trên đây tôi sơ bộ xác minh về họ hàng quê quán Mai-thức-Loan, bây giờ tôi nêu thêm vài nhận xét về qui mô cuộc khởi nghĩa.

Trước hết, phải nói rằng cuộc khởi nghĩa, của Mai-thức-Loan năm 722 đã nổ ra trong điều kiện nhân dân khắp nước đã căm thù tột độ ách thống trị của nhà Đường, trong đó lớp người như Mai-thức-Loan là lớp người chịu sự áp bức, bóc lột nặng nề nhất.

Trước đây có người hiểu nhầm Mai-thức-Loan là một người thuộc thành phần lớp trên, vì thấy mẹ ông ta là con gái một nhà phú hộ và bản thân ông ta đã chinh phục được nhân tâm trong hoàn cảnh xã hội đương thời. Nhưng theo sự nghiên cứu của tôi thì Mai-thức-Loan là một người nghèo khổ đã từng bị áp bức, bóc lột thậm tệ.

Các truyền thuyết về Mai-thức-Loan nói rằng: từ lúc lọt lòng ông đã chịu cảnh đói khổ, mẹ ông ta ngày mùa phải đi làm thuê ngày ba tháng tám phải vào núi Giế (núi Xa-lê, sau đổi là Đông-liệt) hái củi bán để kiếm gạo nuôi con. Mặc dầu cơm sữa không đủ, Mai-thức-Loan vẫn lớn nhanh như thổi, mình cao hơn bảy thước. Khi lớn lên, Mai-thức-Loan vẫn phải đi ở với nhà giàu cày ruộng chăn trâu, vẫn theo mẹ vào núi hái củi bán.

Cuộc đời của Mai-thức-Loan lúc thiếu thời có 2 điểm đáng chú ý. Một là khổ sở nhưng thông minh, ông không được học mà biết chữ. Hai là « sức khỏe vô địch » vật ngã cả làng.

Truyền thuyết kể lại rằng: nhà chủ thuê ông ở có nuôi thầy học dạy cho con. Ông không

(1) Theo các cụ già ở xóm Mai-thủy, Thạch-bắc, Thạch-hà, Hà-tĩnh kể.

(2) Theo cụ Nguyễn-phi-Tạo ở Chi hội Đồng y Can-lộc, Hà-tĩnh kể.

(3) Theo cụ Nguyễn-phi-Tạo.

(4) Trích dịch trong lời tựa của gia phả họ Mai, dòng đại tôn ở Thạch-bắc, Thạch-hà, Hà-tĩnh.

được học, phải đi chăn trâu và hầu hạ cơm nước cho thầy. Thế mà, hễ ông nghe người ta học bài nào là ông thuộc bài ấy, thoảng thấy người ta viết được chữ nào là ông viết được chữ ấy. Về sau ông lại biết hơn con nhà chủ, thầy học và chủ nhà đều hết sức ngạc nhiên. Ông sáng dạ mà sức lại khỏe, nên ông đã nổi tiếng hay vật. Trai tráng mọi nơi đến độ sức với ông đều vật thua ông cả. Cũng vì lúc sống ông giỏi vật, cho nên đến nay các làng phải tổ chức ngày « hội vật » ở trước sân đền thờ ông vào ngày « mồng tám tháng giêng ».

Những truyền thuyết trên đây cho ta thấy rằng gia đình mẹ con Mai-thức-Loan là một gia đình nghèo khổ, ngụ cư ở đất Nam-đường, suốt đời đi ở làm thuê, hầu như không có một tấc đất. Từ nhỏ đã khổ, nhưng đến khi trưởng thành, Mai-thức-Loan càng thấy khổ, vì ông còn phải đi phu, quanh năm phục dịch vất vả cho bọn đồ hộ nhà Đường. Bản thân ông đã khổ, nhưng Mai-thức-Loan thấy bà con làng nước chung quanh ông đều khổ, cho nên ông quyết chí đi vận động mọi người nổi dậy chống chính quyền đồ hộ.

Những nỗi khổ của nhân dân ta lúc bấy giờ sử sách ghi chép lại cũng nhiều, riêng ở Hoan-châu thì nay còn truyền lại một bài « châu văn » viết theo thể song thất lục bát, vạch tội nhà Đường khá tỉ mỉ. Theo các cụ nhớ thì, trong bài văn đó kể tội quan lại nhà Đường về làng đánh đập dân, vợ vết hết tơ lụa, tiền thóc của dân, bắt dân phải nộp quả vải, bắt dân ông đi lính, đi phu gánh vác của cải cho chúng. Hiện nay cụ Nguyễn-văn-Phúc ở xã Nami-diên, huyện Nam-đan còn nhớ 4 câu :

« Nhớ khi nội thuộc Đường triều,
Giang sơn cổ quốc nhiều điều ghê gai.
Sầu quả vải vì ai vạch lá
Ngựa hồng trần kẻ đã héo hon »...

Trong 4 câu trên đã nói đến cái nạn « cống vải » cho chính quyền đồ hộ. Ở bài Tụng tích bằng Hán văn cũng có đoạn viết : « Anh hùng đặc lập, thiên cổ kỳ quan. Tâm hoài Tổ quốc, mục kích thời gian. Cố nhất lữ chi sử hưng, lệ chi tuyệt cống ; lưu sớ niên chi chính tích, kiêu sử danh văn. Uy gia lưỡng cảnh, thành bảo Vạn-an. Công đức trường tồn Trưng-quân, linh tích thượng tại Hùng-sơn. Thiên thu hân kiến, lịch đại dĩ hoàn... »

Đoạn này ca tụng rằng Mai-thức-Loan là đấng anh hùng, một mình lập nên nghiệp lớn, nghìn đời đều thấy sự lạ. Lòng ông ta nghĩ đến Tổ quốc, mắt ông ta thấy mọi khốn khó của thời thế. Cho nên ông đã dấy lên một đội quân chống bọn đồ hộ. Từ đó chấm dứt được cái nạn cống quả vải cho nhà Đường. Thành tích suốt mấy năm của ông đã để lại danh tiếng

của một kẻ anh tài. Uy của ông cả cõi Nam cõi Bắc đều biết, thành của ông đóng giữ ở Vạn-an. Công đức của ông còn mãi mãi ở Trưng-quân, dấu vết thiêng liêng của ông còn trên núi Hùng-sơn. Nghìn thu thật ít thấy, muôn thừa tiếng vẫn còn ! Rồi ở gia phả cũng chép : « Năm Nhâm tuất, trăm họ đã khổ nhiều vì nạn cống quả vải » (1).

Như vậy, các tài liệu bằng văn bản và khẩu truyền trên đây, không những cho phép ta khẳng định được thành phần giai cấp của Mai-thức-Loan, mà còn cho ta biết nguyên nhân căn bản và lý do trực tiếp nổ ra cuộc khởi nghĩa của Mai-thức-Loan đầu thế kỷ thứ VIII.

Xét về mặt qui mô tổ chức, tôi thấy rằng cuộc khởi nghĩa của Mai-thức-Loan đã có một quá trình vận động tổ chức chu đáo, cho nên nó đã diễn ra trong một phạm vi rộng lớn và thu hút được quảng đại quần chúng tham gia.

Nói đến khởi nghĩa, trước hết phải nói đến lực lượng vũ trang, cho nên từ đầu Mai-thức-Loan đã chú ý đi tổ chức nghĩa quân và thành lập căn cứ.

Theo gia phả (2) thì nghĩa quân của ông lúc đầu chỉ có « trên một trăm người làm nghề săn bắn ». Nhưng, xét thêm các truyền thuyết, tôi thấy quá trình tổ chức nghĩa quân của ông đã diễn ra như sau :

Đầu tiên Mai-thức-Loan chú trọng tổ chức vào đám dân phu, vì những người này cũng căm thù chính quyền đồ hộ sâu sắc như ông, họ khỏe mạnh, gan dạ, có đủ tinh thần chiến đấu. Hơn nữa, những người này từ lâu đã tin nhiệm Mai-thức-Loan, họ đã cử ông làm chức « đầu phu » để bênh vực quyền lợi cho họ.

Nhưng chỉ tổ chức nghĩa quân trong đám dân phu này chưa đủ, sau Mai-thức-Loan lại về dựa vào tổ chức phường săn trong vùng. Phường săn đó dần dần biến thành nghĩa quân của ông. Tuyệt đại đa số trong phường săn cũng là những người nghèo, bị bóc lột nặng, nên họ đấu tranh rất kiên quyết.

Tổ chức xong nghĩa quân thì Mai-thức-Loan cất đặt xong các tướng tá. Trong số tướng này, truyền thuyết kể rằng có « hai tướng người họ Nguyễn đã đem 100 quân nhà đến giúp Mai-thức-Loan ». Vậy thì quân số của Mai-thức-Loan về sau mỗi ngày một đông và ông đã ra hịch khắp châu Diên, châu Ái, châu Hoan (3), thu phục được nhiều nhân tài tham gia vào cuộc khởi nghĩa.

Song song với việc tổ chức lực lượng vũ trang, Mai-thức-Loan đã sử dụng địa thế vùng Sa-nam lập căn cứ khởi nghĩa. Căn cứ vào gia phả,

(1) (2) Gia phả đền Đông-liệt.

(3) Trong *Thiên nam ngữ lục*, câu 2.991 thì viết : « Hịch truyền Nghệ-an, Thanh-hoa ».

truyền thuyết và địa thế ở đây thì chiến thuật bố trí ở căn cứ của ông đại thể có mấy nét :

— Một là Mai-thức-Loan lấy núi Vệ-sơn làm trung tâm đóng đại bản doanh. Vì núi này nằm bên cạnh một đoạn sông Lam hiểm sâu, thuở xưa nơi đó cây cối còn rậm rạp. Trên núi Vệ-sơn, ông đóng đại quân, chứa voi trận, lập phủ điện và đắp một chiến lũy chính, chiều dọc theo bờ sông dài hơn một ngàn mét. Chiến lũy đó được mang danh hiệu là thành Vạn-an và được coi là quốc đô sau khi Mai-thức-Loan xưng hoàng đế.

— Hai là Mai-thức-Loan dùng núi Hùng-sơn làm chỗ dựa. Nếu một khi thành Vạn-an thất thủ thì dựa vào núi Hùng-sơn để cố thủ lâu dài. Vì núi này đồ sộ và có thể cố thủ hơn núi Vệ-sơn. Phai ngoài núi có thể đóng được nhiều đồn trại bên cạnh sườn, phía trong núi có thung lũng sâu uất rộng khoảng vài chục mẫu tàng trữ được nhiều lương thực, vũ khí và quân đội ; quanh núi cũng có những đoạn sông Lam hiểm yếu bao bọc, giống như một hệ thống hào thiên nhiên.

— Ba là chung quanh khu trung tâm, Mai-thức-Loan lập một hệ thống đồn tựa vào nhau để bảo vệ chủ lực : đồn Biều-sơn (thế núi hình quả bầu) bảo vệ cánh phía tả, đồn Liêu-sơn bảo vệ mặt trước, đồn Ngọc-đái-sơn (hình vòng đai ngọc), gần thành Vạn-an, chịu trách nhiệm chỉ huy cả hệ thống đồn và thống lĩnh các đạo quân thủy bộ. Nhiệm vụ chiến thuật của các đồn này trong gia phả có chép : « Ngọc-đái-sơn kiểm lĩnh các đạo thủy bộ cùng tướng Trung mi chưởng tả Đông dực, tướng Thống mi chưởng tiền Nam dực đồng tâm hiệp lực với nhau làm thành thế ý dắc ».

Như vậy, khi lập hệ thống đồn này, Mai-thức-Loan đã vận dụng thế « ý dắc » trong chiến thuật phòng thủ và ông đã lợi dụng được địa thế núi sông hiểm trở để chống giữ lâu dài.

Nói tóm lại, Mai-thức-Loan đã tổ chức lực lượng vũ trang và xây dựng căn cứ với một quy mô lớn. Đồng thời với việc xây dựng các cơ sở đó, Mai-thức-Loan đã phát động được các tầng lớp nhân dân từ gần đến xa tham gia vào cuộc khởi nghĩa.

Truyền thuyết kể lại rằng : « Một hôm trời mùa hè nóng nực, ông dẫn đoàn phu gánh quả vải đi nộp cho bọn quan đô hộ, dọc đường thấy anh em đã mỏi chân, khát nước, ông liền đặt gánh xuống đi an ủi mọi người và ông ra lệnh cho anh em dừng lại, hái những quả vải ngon ăn để đỡ khát nước. Vừa ăn vải, ông vừa chửi mắng bọn đô hộ và kẻ hết tội áp bức, bóc lột của chúng ; ăn xong, mọi người đều làm theo lời ông, gánh vải về cho dân làng, không thêm đến nộp cho bọn quan lại nhà

Đường ; từ đó anh em quyết tâm đi theo ông chống lại bọn đô hộ ».

Đề khơi sâu lòng căm thù trong nhân dân, Mai-thức-Loan thường xuyên kể tội bọn quan lại nhà Đường và vận động dân làng không cống nạp quả vải cho chúng ; để phát động tinh thần đấu tranh, ông nói với bà con rằng : « Ta nghe nói ở xa nghìn dặm chẳng sợ người, huống chi nước ta xa đến vạn dặm, không lẽ ta lại chịu bó tay ! » (1) ; từ đó nhân dân nổi dậy theo Mai-thức-Loan mỗi ngày một đông.

Trong số nhân dân tham gia cuộc khởi nghĩa Mai-thức-Loan, có người giàu, người nghèo, có cả những người có học. Theo các cụ địa phương nhớ thì trong tài liệu của đền vua Mai (nay tìm chưa ra) có thuật lại rằng : Khi chiếm xong châu Hoan, Mai-thức-Loan còn ngần ngại chưa dám xưng vua, thì có một « bậc học giả » ở xa đến xin yết kiến và khuyên Mai-thức-Loan hãy mau chóng lên ngôi. Người đó nói với Mai-thức-Loan một câu chữ Hán : « Địa dư thiên lý dĩ túc vương dã », ý nói mảnh đất nghìn dặm đã thành một quốc vương, huống gì nước ta là một nước lớn lại không đáng có một vị hoàng đế hay sao ! Sau đó Mai-thức-Loan tự xưng hoàng đế.

Như vậy, cuộc khởi nghĩa của Mai-thức-Loan lúc bấy giờ đã thu hút được nhiều tầng lớp nhân dân, tất nhiên lực lượng nông dân chiếm đại đa số. Ngoài nhân dân Việt-nam ở các châu ra, cuộc khởi nghĩa còn có sự hưởng ứng của các nước Lâm-áp, Chân-lạp (2). Việc liên kết với các nước này, theo gia phả đền Đông-liệt thì Mai-thức-Loan đã ủy nhiệm cho một tướng là Ba-đội-hầu đi sang các nước đó từ trước.

Khi nghiên cứu qui mô cuộc khởi nghĩa, tôi có đối chiếu các con số ghi trong chính sử. Tôi cho rằng những con số 32 châu (3), 40 vạn quân trong sách *Tân Đường thư* hoặc 32 châu,

(1) Gia phả đền Đông-liệt.

(2) Gia phả Đông-liệt, *Toàn thư*, *Đại nam nhất thống chí*, *Cựu Đường thư* đều chép : ... liên kết với 2 nước Chiêm-thành, Chân-lạp.

(3) Theo *Cựu Đường thư* thì từ năm 679 An-nam đô hộ phủ chỉ gồm 12 châu : Giao, Phong, Tường, Ái, Diên, Hoan, Phúc-lộc, Chi, Võ-an, Võ-ngà và Lục châu. Đó là châu lớn, còn đơn vị châu nhỏ thì khá nhiều. Riêng Hoan châu đã lĩnh tới 8 châu. *Đường thư* chép : « Năm Trinh-quân thứ 2 (628) đặt Hoan châu đô đốc phủ, lĩnh tám châu : Hoan, Diên, Minh, Tri, Lâm, Nguyên, Cảnh, Hải. Như vậy, không rõ *Tân Đường thư* chép Mai-thức-Loan chiêu tập quân ở 32 châu tức là tính theo đơn vị châu nào ?

40 vạn quân trong sử liệu nước ta dù chép không đúng thực tế thì cũng nói lên rằng: cuộc khởi nghĩa của Mai-thúc-Loan đã diễn ra trong một phạm vi rộng lớn và đông đảo. Nghĩa quân của Mai-thúc-Loan đã chiếm hẳn được châu Hoan, đánh hãm phủ thành An-nam (1) và đã làm lung lay bộ máy thống trị của nhà Đường ở các châu thuộc An-nam. Ảnh hưởng của cuộc khởi nghĩa đã lớn mạnh đến thế, cho nên bọn An-nam đô hộ phủ đàn áp không nổi, phải tâu xin viện binh ở triều đình nhà Đường. Dương Tư-Húc khi được lệnh sang An-nam, y thấy các châu thuộc An-nam đã hưởng về Mai-thúc-Loan, do đó y phải tuyên mộ 10 vạn quân tinh nhuệ từ biên giới đưa sang nước ta để đàn áp.

Những sự kiện đó chứng minh rằng cuộc khởi nghĩa của Mai-thúc-Loan đầu thế kỷ thứ VIII đã diễn ra với một quy mô to lớn.

* * *

Để kết thúc bài này, tôi muốn dẫn ra đây tám câu thơ:

« Cát cứ Hoan châu địa nhất phương
Vạn-an thành lũy Vạn-an hương.
Tứ phương hưởng ứng hô Mai đế
Bách chiến uy thanh nhiếp Lý Đường.
Lam nguyệt giang thanh thanh lãng ngạc
Hùng phong sơn tịnh tịnh yên lang.
Lệ chi tuyệt cố Đường nhi hậu
Dân bảo vu kim thụ tứ trường ». (2)

Tạm dịch (3):

Hùng cứ châu Hoan đất một vùng,
Vạn-an thành lũy khói hương xông.
Bốn phương Mai đế lệnh uy đức,
Trăm trận Lý Đường phục vũ công.
Lam thủy trắng in tằm ngọc lặn,
Hùng sơn gió lặng khói lang không.
Đường đi cố cố Đường nhi hậu,
Dân nước đời đời hưởng phúc chung.

Ngày 1-2-1964

(1) Cựu Đường thư — truyện Dương Tư-Húc — quyển 184, trang 26.

(2) Bài thơ này chép theo nguyên văn trong Tiêh châu báo huấn tán kinh.

(3) Lời dịch của tòa soạn Tạp chí N.C.L.S.

KỶ NIỆM 70 NĂM NGÀY THẮNG TRẬN VỤ-QUANG

MÀY 26 tháng 10 năm nay (1964) là ngày kỷ niệm lần thứ 70 chiến thắng Vụ-quang của nghĩa quân Hương-khê do Phan-đình-Phùng chỉ huy (26-10-1894).

Các báo Nhân dân, Tiền phong, Lao động, Thủ đô... đã đăng nhiều bài viết nhân dịp ngày kỷ niệm này. Tỉnh Hà-tĩnh cũng đã phối hợp với Viện Sử học tổ chức lễ kỷ niệm trọng thể ngay trên miền đất quê hương và địa bàn hoạt động chính của Phan-đình-Phùng và nghĩa quân Hương-khê. Đồng chí Nguyễn-công-Bình, cán bộ Viện Sử học đã về Hà-tĩnh nói chuyện trong dịp này.

Cũng nhân dịp này, một buổi lễ kỷ niệm chính thức đã được tiến hành tại Hà-nội vào buổi tối 26-10-1964, do Bộ Văn hóa và Viện Sử học tổ chức. Bộ trưởng Bộ Văn hóa Hoàng-minh-Giám đã đọc lời khai mạc. Nhà sử học Trần-huy-Liệu, Viện trưởng Viện Sử học đã nói chuyện tại buổi lễ kỷ niệm.

Trong bài nói chuyện tại lễ kỷ niệm, đồng chí Trần-huy-Liệu đã phân tích sâu sắc phong trào Cần-vương, bối cảnh lịch sử của trận chiến thắng Vụ-quang và của cuộc khởi nghĩa Hương-khê. Đồng chí Trần-huy-Liệu đã nhắc lại quá trình hoạt động gian khổ và anh dũng của cuộc khởi nghĩa do Phan-đình-Phùng lãnh đạo và nhấn mạnh đến vai trò hết sức to lớn của nhân dân trong cuộc khởi nghĩa này. Trong phần kết luận, đồng chí Trần-huy-Liệu đã nêu bật sự cần thiết tất yếu của khởi nghĩa vũ trang chống đế quốc, chống xâm lược và nhấn mạnh đến truyền thống đấu tranh anh dũng và bất khuất của dân tộc ta, truyền thống vẻ vang mà đồng bào miền Nam và đồng bào cả nước ta hiện nay đang kế tục và phát huy để chiến thắng đế quốc Mỹ xâm lược.

Buổi lễ kỷ niệm đã tiến hành trong bầu không khí trang nghiêm và trọng thể.

V. L.

* * *

Tin tức khoa học lịch sử nước ngoài

Những phát hiện mới của

NGÀNH KHẢO CỔ TRUNG-QUỐC

TRONG khoảng thời gian 5 năm gần đây, các nhà khảo cổ học Trung-quốc đã thu hoạch được nhiều thành tựu mới về mặt khảo cổ học.

Về việc nghiên cứu thời đại đồ đá cũ, một bộ xương hàm dưới hoàn chỉnh của người vượn phát hiện ở Lan-diễn, Thiểm-tây trong năm 1963 là một thu hoạch rất trọng yếu. Kết quả quan sát cho thấy hình dạng của bộ hàm dưới và răng của người vượn Lan-diễn giống người vượn Bắc-kinh. Niên đại của nó cũng tương đương với người vượn Chu-khẩu-diểm Bắc-kinh hoặc có lẽ còn sớm hơn một chút.

Về việc nghiên cứu thời đại đồ đá mới, việc phát hiện di chỉ thôn Lý-gia, Thiểm-tây là một đầu mối trọng yếu để tìm hiểu tiền thân nền

văn hóa Ngưỡng-thiệu nổi tiếng. Năm 1960 — 1961 đã phát hiện được di chỉ này và xác định được hai loại đồ gốm điển hình: một loại là vỏ có đế tròn, vách bên trong phần nhiều màu đen vách bên ngoài màu đỏ và có trang điểm những đường vân thẳng hoặc cuốn, phía dưới có chân đế tròn. Một loại khác có ba chân, phần lớn hình ống hoặc hình cốc miệng lớn đáy nhỏ, đế có gấn tám chân. Hai loại di vật này cũng đã từng được tìm thấy trong các di chỉ khác thuộc văn hóa Ngưỡng-thiệu, nhưng đều ở vào những tầng văn hóa và hàm mộ thuộc thời kỳ sớm nhất. Ở di chỉ này cũng có những vỏ có đế tròn và vai bằng gốm thô pha cát, thường thấy vào thời kỳ văn hóa Ngưỡng-thiệu, song tuyệt

nhiên không thấy đồ gốm trắng men. Những dấu hiệu đó nói lên rằng di chỉ thôn Lý-gia có quan hệ mật thiết với nền văn hóa Ngưỡng-thiền điển hình, và có thể còn có từ sớm hơn.

Nền văn hóa Đại-văn-khâu ở hạ lưu Hoàng-hà từ sau khi được phát hiện vào năm 1959 đã được nhiều người chú ý. Năm 1962 — 1963 lại đào thấy ở Tây-hạ-hầu thuộc Khúc-phụ, Sơn-đông, một số hăm mộ của nền văn hóa Đại-văn-khâu, trong đó những đồ gốm chôn vào thời kỳ sau gần giống những đồ gốm của nền văn hóa Long-sơn điển hình. Việc khai quật di chỉ Đông-vĩ-trang, Khúc-phụ, đã chứng minh rõ hơn nữa: về địa tầng, nền văn hóa Long-sơn điển hình muộn hơn nền văn hóa Đại-văn-khâu.

Di chỉ Nhị-lý-đầu ở Yển-sư, Hà-nam là một trong những di chỉ trọng yếu được phát hiện trong năm gần đây. Về trầm tích chính của di chỉ có thể chia làm 3 tầng. Đó là ba tầng trầm tích phát triển liên tục từ trước đến sau: trầm tích vào thời kỳ sớm hơn cả thuộc vào thời kỳ sau của nền văn hóa Long-sơn, Hà-nam; trầm tích thời kỳ giữa còn giữ được một số nhân tố của nền văn hóa Long-sơn, nhưng về cơ bản thì gần với nền văn hóa đời Thương; trầm tích thời kỳ sau thuộc nền văn hóa Thương (khoảng thế kỷ XVII — thế kỷ XI trước công nguyên). Trong di chỉ có đào được nhiều di tích kiến trúc đầm đất và thuộc vào thời kỳ sau, có cả những đá nền mỏng. Theo sử ghi chép, ở đây có thể là Tây-hào, đô thành của đời Thương — vua đầu tiên của triều đại Thương. Nếu trầm tích của thời kỳ sau là di tích của thời đại Thương — Thương vậy thì trầm tích của thời kỳ giữa và thời kỳ đầu phải là trầm tích của thời kỳ sớm hơn nữa. Việc này đã tạo điều kiện có lợi để tìm hiểu nền văn hóa đời Hạ (khoảng thế kỷ XXI — thế kỷ XVII trước công nguyên).

Đồ đồng của thời đại Thương và Tây Chu (thế kỷ XI — năm 771 trước công nguyên) cũng được phát triển không ngừng ở các địa phương. Ở Bàn-long-thành thuộc Vũ-hán, Hồ-bắc đào được năm ngôi mộ có chôn theo đồ đồng của thời kỳ giữa đời Thương. Ở Ninh-hương Hồ-nam cũng lần lượt đào thấy đồ đồng của đời Thương. Đó là những tư liệu quý báu để nghiên cứu ảnh hưởng của văn hóa đời Thương trên lưu vực Trường-giang. Trong số những đồ đồng của Tây Chu đã được phát hiện, có 53 thứ đồ đồng đã được đào lên khỏi mặt đất ở dốc Trương-gia thuộc Trường-an, Thiểm-tây và 39 thứ đồ đồng đã được đào lên khỏi mặt đất ở thôn Tê-gia thuộc Phó-phong, Thiểm-tây. Tất cả đều là những di vật quan trọng, phần lớn đều có chữ khắc.

Di chỉ Đông Chu (năm 770 — năm 221 trước công nguyên) ở thành phố Hầu-ma, Sơn-tây có thể là di tích của đô ấp Tân-diên nước Tần, đời Xuân-thu (năm 770 — năm 476 trước công nguyên). Năm 1960 đã đào thấy ở đây một di chỉ đúc đồng với quy mô tương đối lớn, tìm thấy nhiều khuôn đúc đồng, cả thấy có khoảng trên ba vạn mảnh, có mảnh mang những hoa văn rất đẹp, tinh xảo.

Kể từ năm 1959, bắt đầu công cuộc điều tra đào thử di chỉ Hàm-dương là đô thành của nhà Tần (năm 221 — 206 trước công nguyên). Ở đây đã tìm thấy 12 móng kiến trúc và nhiều di tích khác. Nhà cửa tìm thấy là hình chữ nhật, trong đó có nhà số 6 dài khoảng 55 thước, rộng khoảng 28 thước, trên tường có bích họa hình học nổi, vẽ bằng màu. Ngoài ra còn phát hiện được hơn 500 cân đồ đồng và đồ sắt, trong đó có cả 1 bằng chiếu bằng đồng qui định thống nhất đo lường của Tần-thủy hoàng (trị vì từ năm 246 đến năm 210 trước công nguyên).

Việc nghiên cứu thành Trường-an, đô thành của triều Tây Hán (năm 206 trước công nguyên — năm 24 sau công nguyên) vẫn còn tiếp tục. Mấy năm nay ngoài việc thăm dò rõ ràng phạm vi của tám đường phố chính trong thành và 2 cung Trường-lạc, Vi-ương, còn tiến hành điều tra về cung Kiến-trương ở ngoài thành. Năm 1962 cũng bắt đầu tiến hành công tác nghiên cứu đô thành xưa của triều Đông Hán (năm 25 — 220 sau công nguyên) là Lạc-dương và đô thành xưa của Ngụy (năm 220 — 265 sau công nguyên). Đến nay đã thăm dò rõ 10 cổng thành và 5 đường phố chính ở trong thành.

Những phát hiện tương đối quan trọng về khảo cổ học thời Nam — Bắc triều (năm 420 sau công nguyên) của Tây Tần (năm 385 — 431) tìm thấy vào năm 1963 ở động 109 trong hang đá chùa Bình-linh, Vĩnh-lĩnh, Cam-túc. Theo sự hiểu biết hiện nay, ở đây có những chữ đề vào loại sớm nhất ở chùa hang đá trong đất Trung-quốc. Những tượng và bích họa trong động này tuyệt đại bộ phận đều sáng tác vào đời Tây Tần.

Sau khi hoàn thành việc tìm hiểu toàn diện cung Đại-minh thuộc thành Trường-an — đô thành đời Đường (năm 618 — 907) và đào được điện Hàm-nguyên, việc thăm dò hoàng thành và phố phường ở trong thành và khai quật ở Tây-thị đã được tiếp tục tiến hành. Tây-thị có những đường phố nối nhau ngang dọc hình chữ thập kép, hai bên đường phố có cổng nổi, bên ngoài cổng nổi có di tích của nhà cửa, thành phố. Đến nay, căn cứ vào những tư liệu tìm thấy, đã nghiên cứu, vẽ được bản đồ

khôi phục nguyên dạng của điện Hàm nguyên và điện Lâm-đức của cung Đại-minh.

Trong số hầm mộ đời Đường đã tìm thấy, tương đối quan trọng làm hầm mộ của công chúa Vĩnh-thai và mộ của Tô-quân. Ở hai hầm mộ này đều có những bích họa đẹp đẽ, tinh xảo và hàng trăm thứ tượng người bằng sành và tượng ba màu.

Từ năm 1959 đến năm 1960, trước sau đã thu dọn hơn 40 ngôi mộ cổ ở miền phụ cận đô thành cổ Cao-xương thuộc At-ta-na ở Tu-lu-phan Tân-cương. Nhiều tài liệu của thế kỷ IV, thế kỷ VII đã được phát hiện, trong đó chủ yếu là những bức họa trên nhiều về Phục-hy-nữ-oa, hàng dệt tơ và những mảnh vụn của văn thư khế ước...

Những tiêu bản tơ dệt ấy và những hàng thêu dệt đời Hán đào được ở Ni-da thuộc huyện Dân-phong, Tân-cương năm 1959 đều là những tài liệu quan trọng để nghiên cứu công

nghệ dệt tơ thời cổ Trung-quốc. Trong mấy năm gần đây các nhà khoa học đã tiến hành công tác nghiên cứu, phân tích kỹ thuật đối với nền công nghệ đó và phân tích đồ án về những nét văn.

Về mặt điều tra và khai quật những lò sứ, việc đào được lò Long-toàn đang được coi là trọng yếu. Qua khai quật đã thu được nhiều tiêu bản đồ sứ và dựa vào những trầm tích địa tầng, chia làm 4 thời kỳ là Bắc Tống (năm 960 — 1127), Nam Tống (năm 1127 — năm 1279), Nguyên (1280 — 1368), Minh (năm 1368 — 1644). Ngoài ra, còn tìm được những tài liệu kiến trúc có liên quan tới đồ sứ như sân sản xuất, nền đất lát gạch, nhà ở, nhà lò v.v... Những tiêu bản đồ sứ trên đây đã được các học giả về đồ sành sứ phân tích hóa học về mặt sứ, men sứ, và tổng kết sơ bộ về mặt công nghệ.

CAO - CHI

Tap chí **NGHIÊN CỨU LỊCH SỬ**

Số 69 — Tháng 12-1964

Gồm những bài:

— VAI TRÒ MẶT TRẬN DÂN TỘC GIẢI PHÓNG MIỀN NAM TRONG CUỘC CHIẾN TRANH ÁI QUỐC CHỐNG ĐẾ QUỐC MỸ HIỆN NAY.

TRẦN-HUY-LIỆU

— CHỦ NGHĨA ĐẾ QUỐC XÂM LƯỢC VÀO TÂY-NGUYÊN VÀ LỊCH SỬ ĐẤU TRANH CỦA CÁC DÂN TỘC TÂY-NGUYÊN CHỐNG ĐẾ QUỐC.

MẠC-ĐƯỜNG

— MỘT VÀI SUY NGHĨ VỀ VẤN ĐỀ NÂNG CAO CHẤT LƯỢNG CÔNG TRÌNH NGHIÊN CỨU SỬ HỌC.

PHAN-GIA-BÈN

Và một số bài mục khác

目 錄

史學工作者在北京科學討論會上的講話	陳輝燦	1
“天南餘暇集”——一本關於黎朝典例書	陳文甲	4
關於昇龍城位置的探討	陳海量	8
潘朱楨的國家改良思想	興何	17
對潘朱楨的道德倫理觀點的評價	鄧越清	21
對陳文翊同志的“越南工人階級”一書的商榷	黎士纂	25
德國帝國主義者在亞洲、非洲和拉丁美洲各國的殖民政策	吳文和	28
關於法國殖民主義者統治時期岱依族、儂族、傜族地區的社會制度的初步研究	羅文盛	38
舊的歷史書里觀察自然界的資料的科學價值	阮玉瑞	47
有關梅叔鸞以及在他的領導下的起義的一些資料	陳伯芝	50
外國歷史科學動態		58

СОДЕРЖАНИЕ

ЧАН-ХЬЮ-ЛЬЕУ — Голос историков на недавнем научном совещании в пекине	1
ЧАН-ВАН-ЗАП — Некоторые замечания о своде Законов при династии Ле «Тхьен нам зы ха тап».	4
ЧАН-ХАЙ-ЛЫОНГ — О территории города Тханг-лонга.	8
ХЫНГ-ХА — Государственный реформизм Фан-чу-Чиня.	17
ДАНГ-ВЬЕТ-ТХАНЬ — К оценке взглядов Фан-чу-Чиня на этику.	21
ЛЕ-ШИ-ТОАН — Некоторые замечания к произведению Чан-ван-Зау «Рабочий класс Вьетнама».	25
НГО-ВАН-ХОА — Колониальная политика империалистической Германии в странах Азии, Африки и Латинской Америки.	28
ЛА-ВАН-ЛО — Первые шаги изучения общественного строя в районах народности тая, Нунга, Тхая при французском гоподстве.	38
НГУЕН-НГОК-ТХУИ — Научное значение древних исторических данных о природе.	47
ЧАН-БА-ТИ — Некоторые данные о Май-тхук-Лоане и его востании.	50
НОВОСТЬ ИСТОРИЧЕСКОЙ НАУКИ	58

SOMMAIRE

TRẦN-HUY-LIÊU — La voix des historiens au dernier Symposium de Pékin.	1
TRẦN-VĂN-GIÁP — Notes sur le «Thiên nam dư hạ tập» (Recueil sur les loisirs du Sud) — un ouvrage de législation de la dynastie des Lê.	4
TRẦN-HẢI-LƯỢNG — A propos des limites de la ville de Thăng-long.	8
HÙNG-HÀ — Le nationalisme et la réformisme de Phan-chu-Trinh.	17
ĐẶNG-VIỆT-THANH — Pour une appréciation du point de vue de Phan-chu-Trinh sur la morale.	21
LÊ-SĨ-TOÀN — Quelques remarques sur l'ouvrage «La classe ouvrière vietnamienne» de Trần-văn-Giàu.	25
NGÔ-VĂN-HÒA — La politique colonialiste des impérialistes allemands à l'égard des pays afro-asiatiques et d'Amérique latine	28
LÃ-VĂN-LÔ — Essai sur le régime social des zones d'habitation des nationalités Tày, Nùng, Thái pendant l'occupation française.	38
NGUYỄN-NGỌC-THỤY — La valeur scientifique des documents fournis par l'ancienne historiographie relatifs aux observations de la nature.	47
TRẦN-BÁ-CHÍ — Quelques documents sur Mai-thúc-Loan et sur son soulèvement.	50

Các bạn đón đọc :

★ **LỊCH SỬ CÁCH MẠNG NGÀ** (tập I và II)

biên soạn dưới sự chỉ đạo của XTALIN

★ **ĐẤT NƯỚC VIỆT - NAM QUA CÁC ĐỜI**

của ĐÀO - DUY - ANH

★ **ĐẠI NAM THỰC LỤC** (Tập IX)

★ **TÌM DẤU VẾT NGƯỜI XƯA**

của LÊ - VĂN - LAN

★ **MẤY VẤN ĐỀ VỀ CUỘC ĐỜI VÀ THƠ VĂN
NGUYỄN - ĐÌNH - CHIỀU**

của Viện Văn học sưu tầm

★ **TẢN ĐÀ - KHỐI MÂU THUẤN LỚN**

của TÂM-DƯƠNG

NHÀ XUẤT BẢN KHOA HỌC

58 Phố Ngô Quyền, Hà-nội
